

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MAI THỊ THU HƯƠNG

**THỰC TRẠNG NGHÈO Ở TỈNH ĐỒNG NAI:
NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP
GIẢM NGHÈO**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:
TIẾN SĨ NGUYỄN QUỲNH HOA

TP.HỒ CHÍ MINH- NĂM 2007

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1/. Đặt vấn đề.....	1
2/. Mục tiêu nghiên cứu và nhiệm vụ của đề tài.....	2
3/. Phương pháp nghiên cứu.....	3
4/. Kết cấu của luận văn.....	3
5/. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu	4
CHƯƠNG 1	
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TÌNH TRẠNG ĐỐI NGHÈO	5
1.1/. Quan niệm về đói nghèo.....	5
1.1.1/ Khái niệm.....	5
1.1.2/ Phân loại nghèo:.....	6
1.2/. Phương pháp xác định và các chỉ tiêu đo lường nghèo.....	7
1.2.1/ Phương pháp xác định chuẩn nghèo và đối tượng nghèo	7
1.2.2/Các chỉ tiêu đo lường nghèo:	12
1.3/ Mức độ nghèo trên thế giới và kinh nghiệm giảm nghèo của một số nước	16
1.3.1/ Nghèo trên toàn thế giới.....	16
1.3.2/ Kinh nghiệm giảm nghèo của các nước trên thế giới:	19
1.4/. Nạn nghèo ở Việt Nam và chương trình Xóa đói giảm nghèo.....	21
1.4.1/. Nguyên nhân nghèo ở Việt Nam	21
1.4.2/. Đánh giá về chương trình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam ...	26
1.4.3/. Thành quả xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.....	26
CHƯƠNG 2	
PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI	29
2.1/. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.	29
2.1.1/ Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai	29
2.1.2/ Đối tượng, phạm vi và nội dung khảo sát.....	32
2.2/ Phương pháp nghiên cứu:.....	33
2.2.1/ Sử dụng tiêu chí chỉ tiêu bình quân để phân tích nghèo.....	33
2.2.2/ Cơ sở xác định người nghèo	33
2.2.3/ Mô hình kinh tế lượng:	35

2.3/ Phân tích kết quả nghiên cứu:.....	36
2.3.1/ Xác định tỷ lệ nghèo, cơ cấu chi tiêu.....	36
2.3.2/ Tình trạng nghèo và bất bình đẳng ở tỉnh Đồng Nai:	39
2.3.3/ Tình trạng nghèo theo khu vực địa lý	40
2.3.4/ Nghèo theo nghề nghiệp chính của hộ:.....	41
2.3.5/ Nghèo theo trình độ học vấn.....	44
2.3.6/ Nghèo theo quy mô hộ gia đình.....	47
2.3.7/ Nghèo theo giới tính của chủ hộ	48
2.3.8/ Nghèo phân theo thành phần dân tộc.....	50
2.3.9/ Khả năng tiếp cận nguồn lực:	52
2.3.10/ Khả năng tiếp cận các điều kiện sinh sống cơ bản:	53
2.4/ Kết quả mô hình kinh tế lượng.....	60
2.4.1/ Ma trận hệ số tương quan giữa các biến	60
2.4.2/ Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính	61
CHƯƠNG 3	
MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO	
Ở TỈNH ĐỒNG NAI.....	65
3.1/ Giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.....	65
3.2/ Nâng cao trình độ học vấn và chất lượng đào tạo	70
3.3/ Giảm quy mô hộ gia đình và tỷ lệ phụ thuộc	73
3.4/ Nâng cao mức sống của người dân tộc thiểu số.....	76
3.5/ Những giải pháp bổ sung.....	77
KẾT LUẬN.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Đường cong Lorenz	15
Hình 2.1: Phân phối chi tiêu bình quân đầu người theo tần suất	36
Hình 2.2: Phân phối chi tiêu bình quân đầu người theo tỷ lệ	37
Hình 2.3: Tỷ lệ nghèo theo nghề nghiệp chủ hộ	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tỷ lệ nghèo so sánh được ở một số quốc gia	19
Bảng 1.2: Số trẻ em dưới 15 tuổi theo hộ gia đình	23
Bảng 2.1: Phân các nhóm hộ theo chi tiêu bình quân hàng năm (ngàn đồng)	37
Bảng 2.2: Phân tích tiêu dùng theo nhóm chi tiêu	38
Bảng 2.3: Đo lường tình trạng nghèo ở tỉnh Đồng Nai	39
Bảng 2.4: Nhóm chi tiêu phân theo vùng ở tỉnh Đồng Nai	41
Bảng 2.5: Nhóm chi tiêu phân theo nghề nghiệp chính của hộ gia đình	42
Bảng 2.6: Nghề nghiệp chính của hộ gia đình phân theo nhóm chi tiêu	42
Bảng 2.7: Chi tiêu bình quân theo nghề nghiệp chính của hộ	43
Bảng 2.8: Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ	45
Bảng 2.9: Trình độ học vấn phân theo nhóm chi tiêu	45
Bảng 2.10: Chi phí cho giáo dục phân theo nhóm chi tiêu	46
Bảng 2.11: Quy mô hộ gia đình phân theo nhóm chi tiêu	47
Bảng 2.12: Số người phụ thuộc và tỷ lệ phụ thuộc trung bình theo nhóm chi tiêu	48
Bảng 2.13: Nhóm chi tiêu phân theo giới tính của chủ hộ	48
Bảng 2.14: Trình độ học vấn của chủ hộ theo giới tính	49
Bảng 2.15: Chi tiêu bình quân của hộ theo giới tính của chủ hộ	50
Bảng 2.16: Nhóm chi tiêu phân theo thành phần dân tộc	50
Bảng 2.17: Thành phần dân tộc phân theo nhóm chi tiêu	51
Bảng 2.18: Trình độ học vấn theo dân tộc	52
Bảng 2.19: Diện tích đất trung bình hộ phân theo nhóm chi tiêu	53
Bảng 2.20: Tình trạng sở hữu nhà phân theo nhóm chi tiêu	54
Bảng 2.21: Tình trạng nhà phân theo nhóm chi tiêu	54
Bảng 2.22: Tình trạng nhà phân theo nhóm vùng địa lý	55
Bảng 2.23: Tỷ lệ hộ có điện phân theo nhóm chi tiêu	55
Bảng 2.24: Tình trạng sử dụng điện theo nhóm chi tiêu	56
Bảng 2.25: Nguồn nước sinh hoạt phân theo vùng địa lý	56
Bảng 2.26: Nguồn nước sinh hoạt phân theo nhóm chi tiêu	57
Bảng 2.27: Tỷ lệ nhà vệ sinh phân theo nhóm chi tiêu (%)	58
Bảng 2.28: Tỷ lệ loại nhà vệ sinh theo nhóm chi tiêu (%)	59
Bảng 2.29: Chi cho y tế theo nhóm chi tiêu (%)	59
Bảng 2.30: Kết quả hồi quy	62

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ NN và CNTP	Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm
DS-KHHGD	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
ĐTMSDC	Điều tra mức sống dân cư
ĐTMSHDC	Điều tra mức sống hộ gia đình
MSDC	Mức sống dân cư
TCTK	Tổng cục thống kê
XĐGN	Xoá đói giảm nghèo
WB	World Bank

LỜI MỞ ĐẦU

1/. Tính cấp thiết của đề tài

Đồng Nai thuộc khu vực miền Đông Nam bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Nằm ở cửa ngõ phía Bắc đồng thời là một trung tâm công nghiệp và đô thị của vùng, tỉnh có vị trí vai trò rất quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, giao lưu thương mại của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Thời kỳ vừa qua, sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh có những bước tiến mạnh mẽ, tạo được bước ngoặt trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và đóng góp tích cực vào quá trình phát triển chung của vùng và cả nước.

Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội, các nhà lãnh đạo tỉnh Đồng Nai luôn chú trọng đến việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu công bằng và tiến bộ xã hội, phát triển con người và bảo vệ môi trường, đặc biệt là công tác xóa đói giảm nghèo.

Ở Đồng Nai, sau 14 năm tiến hành công cuộc chống đói nghèo, thành tựu giành được là rất to lớn. Đó là đã xóa hẳn tình trạng đói kinh niên và đói giáp hạt. Giảm đáng kể số hộ nghèo theo chuẩn mực từng giai đoạn. Đầu giai đoạn I (1194-2000) toàn tỉnh có 56.898 hộ đói nghèo (16,11%) trong đó có 11.824 hộ đói kinh niên, 45.074 hộ nghèo, đến cuối năm 2000 đã xóa toàn bộ hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo 1,14%. Đầu giai đoạn II (2001-2005) toàn tỉnh có 52.827 hộ nghèo (12,24%), đến cuối năm 2005 đã giảm 49.032 hộ nghèo đưa tỷ lệ xuống 0,87%; bộ mặt vùng nghèo và đời sống người nghèo được đổi mới và nâng lên đáng kể, thu nhập của người nghèo tăng lên 2 lần so với đầu kỳ.

Tuy nhiên trong giai đoạn mới công tác giảm nghèo của tỉnh vẫn phải đối mặt với những thách thức mới, đó là: (1) nền kinh tế của tỉnh tăng nhanh so với cả nước, tỷ lệ dân nhập cư từ các tỉnh đến Đồng Nai cũng tăng dẫn đến khoảng cách thu nhập và mức sống đang có xu hướng tăng lên giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và các nhóm dân cư, nhiều hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số thu nhập còn quá thấp; tư tưởng ỷ lại trông chờ vào nhà nước vẫn còn phổ biến; (2) Xóa đói giảm nghèo chưa thực sự bền vững, tỷ

lệ hộ tái nghèo cao; (3) Dự kiến năm 2008, Ngân hàng Thế giới sẽ nâng chuẩn nghèo Thế giới đối với các nước đang phát triển là 2 USD/ngày, khả năng chuẩn nghèo cả nước sẽ tăng lên cho phù hợp với chuẩn nghèo thế giới, tỷ lệ hộ nghèo của Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung sẽ tăng, công cuộc chống nghèo của tỉnh, cả nước và cả thế giới vẫn tiếp tục. Thách thức này làm cản trở sự phát triển bền vững ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện những mục tiêu kinh tế-xã hội của tỉnh. Về nghèo đói đã có nhiều công trình nghiên cứu, tuy nhiên vẫn chưa có một nghiên cứu toàn diện về vấn đề nghèo ở tỉnh Đồng Nai. Thực tế đó đặt ra yêu cầu cấp bách phải có những nghiên cứu đầy đủ về thực trạng và nguyên nhân nghèo ở Đồng Nai, nhằm giúp cho các cơ quan quản lý có cơ sở đề ra các biện pháp giảm nghèo trên địa bàn tỉnh hướng tới phát triển bền vững.

Với nhận thức về tầm quan trọng của công tác xóa đói giảm nghèo, tác giả đã chọn đề tài: ***"Thực trạng nghèo ở tỉnh Đồng Nai: những yếu tố tác động và giải pháp giảm nghèo"***

2/. Mục tiêu nghiên cứu và nhiệm vụ của đề tài

2.1/ Mục tiêu:

Phân tích thực trạng, nguyên nhân nghèo và đề xuất những giải pháp về giảm nghèo nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn liền với công bằng và tiến bộ xã hội trên địa bàn tỉnh.

2.2/. Nhiệm vụ

- Phân tích thực trạng đói nghèo và những nhân tố chủ yếu tác động đến đói nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Gợi ý một số giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện tốt công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thực hiện hiệu quả đồng bộ các chương trình lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN.

2.3/. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu bao gồm 9 huyện, 1 thị xã và thành phố Biên Hòa. Cụ thể phân thành 2 vùng đi theo định hướng phát triển không gian thành thị và nông thôn.

Đối tượng nghiên cứu là hộ dân cư thuộc tỉnh Đồng Nai.

3/. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra xã hội học: thực hiện phỏng vấn đến các hộ dân cư thuộc các Huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi nghiên cứu với các tiêu chí chủ yếu như: tuổi, giới tính, tôn giáo, dân tộc, tình trạng hôn nhân, tình trạng cư trú, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, đất đai, tài sản, nguồn vốn, điều kiện sống, thu nhập từ các ngành nghề, chi tiêu, mục đích các khoản chi. Phương pháp này tạo ra cơ sở dữ liệu sơ cấp để xây dựng các mô hình kinh tế lượng nhằm phân tích tình trạng nghèo, các nguyên nhân dẫn đến nghèo và đề xuất hướng giải quyết.

- Phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp so sánh nhằm tìm ra sự khác biệt về địa lý, văn hoá, xã hội, việc làm và mức sống...giữa các nhóm dân cư, nhằm phân tích những nguyên nhân dẫn đến nghèo.

- Phương pháp định lượng: lập mô hình hồi quy để tìm ra mối quan hệ giữa mức sống và các yếu tố khác như việc làm, trình độ văn hoá, sở hữu tài sản, đất đai, dân tộc, điều kiện sống...Từ đó đề xuất một số chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

4/. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục, nội dung đề tài bao gồm 3 chương:

- Chương 1 trình bày tổng quan các quan niệm về đói nghèo, các phương pháp xác định nghèo, thực trạng đói nghèo của các nước trên thế giới và Việt nam, những thách thức mới trong công tác giảm nghèo.

- Chương 2 trình bày phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu, phân tích các nhân tố tác động đến đói nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Chương 3 đề xuất một số giải pháp trong công tác giảm nghèo ở Đồng Nai.

5/. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

- Phân tích thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở tỉnh Đồng Nai

- Đề xuất những giải pháp chủ yếu đồng bộ, có tính khả thi nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giảm nghèo trong tỉnh Đồng Nai, đặc biệt là giảm nghèo bền vững góp phần xây dựng địa phương Đồng Nai là một tỉnh công-nông nghiệp và dịch vụ phát triển.

(Trước đây Đồng Nai cũng có những nghiên cứu về xoá đói giảm nghèo nhưng chủ yếu về thống kê và mô tả, đề tài này sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích nghèo từ đó đề xuất giải pháp).

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH TRẠNG ĐÓI NGHÈO

1.1/. Quan niệm về đói nghèo.

1.1.1/ Khái niệm

Có nhiều khái niệm khác nhau về nghèo. Ngân hàng Thế giới đưa ra quan điểm: Nghèo là một khái niệm đa chiều vượt khỏi phạm vi túng thiếu về vật chất. Nghèo không chỉ dựa trên thu nhập mà còn bao gồm các vấn đề liên quan đến năng lực như: dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục, khả năng dễ bị tổn thương, không có quyền phát ngôn và không có quyền lực.

Tại Hội nghị về chống nghèo đói do Ủy ban Kinh tế xã hội khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Bangkok, Thái Lan vào tháng 9 năm 1993, các quốc gia trong khu vực đã thống nhất cao và cho rằng: *“Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận”*.

Tuy vậy, cũng có quan niệm khác về nghèo đói mang tính kinh điển hơn, triết lý hơn của chuyên gia hàng đầu của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) – ông Abapia Sen, người được giải Nôben về kinh tế năm 1998, cho rằng: *“Nghèo đói là sự thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng”*.

Quan niệm của chính người nghèo ở nước ta cũng như một số quốc gia khác trên thế giới về nghèo đói đơn giản hơn, trực diện hơn. Kết quả các cuộc tham vấn có sự tham gia của người dân nói rằng: *“Nghèo đói là gì ư? Là hôm nay con tôi ăn khoai, ngày mai không biết con tôi ăn gì? Bạn nhìn nhà ở của tôi thì biết, trong nhà nhìn thấy mặt trời, khi mưa thì trong nhà cũng như ngoài sân”* hoặc: *“Nghèo đói đồng nghĩa với nhà ở bằng tranh tre, nứa lá tạm bợ, xiêu vẹo, dột nát; không đủ đất đai sản xuất, không có trâu bò, không có tivi, con cái thất học, ốm đau không có tiền đi khám chữa bệnh...”*.

1.1.2/ Phân loại nghèo:

Tình trạng nghèo đói được đặt trong mối tương quan với mức chuẩn của xã hội ở thời điểm đánh giá. Do đó một người có thể nghèo tương đối nhưng không nhất thiết phải bị nghèo tuyệt đối và ngược lại. Do vậy cần phân biệt nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối. Nghèo sơ cấp và nghèo thứ cấp, nghèo tạm thời và nghèo thường xuyên.

Nghèo tuyệt đối: Để có cái nhìn tổng quan về các vấn đề của các nước đang phát triển, Robert McNamara, khi là giám đốc của Ngân hàng Thế giới đã đưa ra khái niệm nghèo tuyệt đối như sau: "*Nghèo ở mức độ tuyệt đối... là sống ở ranh giới ngoài cùng của tồn tại. Những người nghèo tuyệt đối là những người phải đấu tranh để sinh tồn trong các thiếu thốn tột tể và trong tình trạng bỏ bê và mất phẩm cách vượt quá sức tưởng tượng mang dấu ấn của cảnh ngộ may mắn của giới trí thức chúng ta*".

Nghèo tương đối: Trong những xã hội được gọi là thịnh vượng, nghèo được định nghĩa dựa vào hoàn cảnh xã hội của cá nhân. Nghèo tương đối có thể được xem như là việc cung cấp không đầy đủ các tiềm lực vật chất và phi vật chất cho những người thuộc về một tầng lớp xã hội nhất định so với sự sung túc của xã hội đó.

Như vậy, nghèo tuyệt đối là tình trạng mà những người nghèo không đạt được mức sống tối thiểu theo quy định. Còn nghèo tương đối để chỉ mức nghèo trong mối quan hệ so sánh giữa người nghèo với cư dân khác trong xã hội.

Nghèo sơ cấp hay còn gọi là nghèo hữu hình là tình trạng mức sống của người được nghiên cứu thấp đến mức họ không tự đảm bảo được sự tồn tại có tính hữu hình của họ.

Nghèo thứ cấp là nghèo về tinh thần, là sự thiếu thốn trong lĩnh vực tâm lý xã hội.

Ranh giới nghèo: ranh giới cho nạn nghèo tương đối được dựa vào nhiều số liệu thống kê khác nhau cho một xã hội. Một con số cho ranh giới của nạn nghèo dùng trong chính trị và công chúng là 50% hay 60% của thu nhập trung

binh. Vì một sự phân chia rõ ràng giữa nghèo và giàu không có nên khái niệm ranh giới nguy cơ nghèo cũng hay được dùng cho ranh giới nghèo tương đối.

Ngược với ranh giới nghèo tương đối, các phương án tính toán ranh giới nghèo tuyệt đối đã đứng vững. Các ranh giới nghèo tuyệt đối được tính toán một cách phức tạp bằng cách lập ra những giỏ hàng cần phải có để có thể tham gia vào cuộc sống xã hội.

Các ranh giới nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối đều không có thể xác định được nếu như không có trị số tiêu chuẩn cho trước. Việc chọn lựa một con số phần trăm nhất định từ thu nhập trung bình và ngay cả việc xác định một giỏ hàng đều không thể nào có thể được giải thích bằng các giá trị tự do. Vì thế mà chúng được quyết định qua những quá trình chính trị.

Tuy có nhiều khái niệm về nghèo nhưng quan niệm về nghèo đói hay nhận dạng về nghèo đói của từng quốc gia hay từng vùng, từng nhóm dân cư, nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể. Tiêu chí chung nhất để xác định nghèo đói vẫn là mức thu nhập hay chi tiêu để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người về: ăn, ở, mặc, y tế, giáo dục, văn hóa, đi lại và giao tiếp xã hội. Sự khác nhau chung nhất là thỏa mãn ở mức cao hay thấp mà thôi, điều này phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như phong tục tập quán của từng vùng, từng quốc gia.

1.2/. Phương pháp xác định và các chỉ tiêu đo lường nghèo.

1.2.1/ Phương pháp xác định chuẩn nghèo và đối tượng nghèo

Không có một định nghĩa duy nhất về nghèo và do đó cũng không có một phương pháp hoàn hảo để đo được nó. Trong "Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2004 về Nghèo" đã đưa ra các phương pháp sử dụng nhằm đo mức độ nghèo và xác định đối tượng nghèo ở Việt Nam có thể được phân loại thành những nhóm sau: 1) Chi tiêu của hộ, 2) Vẽ bản đồ nghèo, 3) Dựa vào thu nhập, 4) Phân loại của địa phương, 5) Xếp hạng giàu nghèo

Phương pháp dựa vào nhu cầu chi tiêu:

Đây là phương pháp do các chuyên gia Ngân hàng thế giới (WB) khởi xướng và cũng là phương pháp được nhiều quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế công nhận và sử dụng trong việc xác định chuẩn nghèo ở cấp quốc gia. Nội dung của phương pháp này là dựa vào nhu cầu chi tiêu để đảm bảo các nhu cầu cơ bản của con người về ăn, ở, mặc, y tế, giáo dục, văn hóa, đi lại và giao tiếp xã hội. Áp dụng theo phương pháp này bao gồm 3 bước:

- Bước một là xác định nhu cầu chi tiêu cho lương thực thực phẩm (nhu cầu ăn uống để tồn tại). Để xác định nhu cầu này người ta xác định rõ hàng hóa để bình quân hàng ngày một người có được 2.100 Kcal, rõ hàng hóa này khoảng 40 mặt hàng và xếp thành 16 nhóm hàng hóa.

- Bước hai là xác định nhu cầu chi tiêu phi lương thực (7 nhu cầu cơ bản còn lại). Đối với nhóm giàu chi cho lương thực, thực phẩm là 50%, còn 50% chi cho nhu cầu phi lương thực. Đối với người nghèo tỷ lệ tương ứng là 70% và 30%.

- Bước ba là xác định tổng nhu cầu chi tiêu cho lương thực thực phẩm và phi lương thực thực phẩm

Tổng nhu cầu đó là chuẩn nghèo, người có thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo chung được xếp vào nhóm người nghèo, tỷ lệ nghèo được tính bằng tỷ lệ dân số có mức chi tiêu dưới chuẩn nghèo.

Ưu điểm của phương pháp này là có cơ sở khoa học tin cậy; độ chính xác cao; phản ánh sát thực trạng cuộc sống, nhiều quốc gia công nhận và sử dụng, có cơ sở để so sánh với các quốc gia khác.

Nhược điểm: việc thu thập thông tin các mặt hàng và chi tiêu thực tế của dân cư phức tạp, tốn nhiều thời gian và chi phí tốn kém. Khi xác định mức độ nghèo theo phương pháp này phải tổ chức điều tra chọn mẫu, mẫu điều tra phải lớn để tránh sai số và do đó phương pháp này chỉ có độ đáng tin cậy khi xác định đối tượng nghèo từ cấp tỉnh trở lên, không thể dùng được ở cấp huyện, chưa nói đến cấp xã hay cấp hộ.

Vẽ bản đồ nghèo:

Phương pháp này kết hợp giữa phỏng vấn sâu của điều tra hộ với phạm vi rộng của của tổng điều tra dân số. Những cuộc điều tra hộ như ĐTMSHGĐ sẽ thu thập thông tin không chỉ về chi tiêu của hộ mà còn cả về một loạt các biến khác, như quy mô và thành phần của hộ, trình độ học vấn của các thành viên trong hộ, nghề nghiệp và tài sản của hộ... Còn tổng điều tra dân số không hỏi về chi tiêu, nhưng lại bao gồm những thông tin về nhiều biến số kể trên. Phương pháp vẽ bản đồ nghèo là gắn hai công cụ thống kê này thông qua ba bước chính. Bước thứ nhất là xác định một loạt các biến số chung giữa cuộc điều tra hộ chi tiết và cuộc tổng điều tra dân số cùng kỳ. Thứ hai, tiến hành phân tích thống kê để đánh giá mối quan hệ giữa mức chi tiêu bình quân đầu người với những biến số này. Bước thứ ba là sử dụng những kết quả từ phân tích này để dự báo chi tiêu của những hộ có trong tổng điều tra dân số. Mức chi tiêu dự báo này sẽ được dùng để đánh giá xem một hộ có nghèo không. Về mặt này, vẽ bản đồ nghèo cho phép tính được tỷ lệ nghèo ở các cấp thấp, được đo bằng tỷ lệ hộ nghèo trong tổng điều tra dân số của mỗi tỉnh, huyện, thậm chí cả xã. Nhưng phương pháp này cũng không phải là thực sự hoàn hảo bởi lẽ chi tiêu "dự báo" chỉ có thể ước tính với sai số.

Phương pháp dựa vào thu nhập

Phương pháp cũng khoa học và tương đối đơn giản một số nước ở Châu Á và Mỹ đã áp dụng, họ cho rằng người nghèo là những người có thu nhập không đủ để chi phí cho lương thực, thực phẩm và các dịch vụ xã hội. Do vậy người ta xác định chuẩn nghèo bằng khoảng 1/2 thu nhập bình quân đầu người. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội cho rằng " theo quan niệm chung của nhiều nước, hộ nghèo có mức thu nhập dưới 1/3 trung bình của xã hội"

Qua nghiên cứu việc lấy chuẩn nghèo bằng 1/2 hay 1/3 bình quân thu nhập đầu người của các hộ gia đình là phụ thuộc vào trình độ phát triển của mỗi nước, song biên độ dao động của chuẩn nghèo sẽ nằm trong 1/2 và 1/3 mức thu nhập bình quân; nước phát triển thu nhập cao có thể lấy mức 1/2, nước chậm

phát triển có thể lấy mức 1/3; nước ta là nước đang phát triển nên lấy ở khoảng giữa của 1/2 và 1/3 mức thu nhập bình quân đầu người.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, ít tốn kém kinh phí có thể sử dụng số liệu có sẵn, các địa phương cũng cũng tự tính được chuẩn nghèo của mình. Phương pháp này có nhược điểm là sự điều chỉnh của chuẩn nghèo có khoảng dao động lớn (từ mức 1/2 đến 1/3 mức thu nhập) do đó dễ bị chi phối bởi ý muốn chủ quan của người tính và việc so sánh giữa các quốc gia, giữa các vùng không trên một mặt bằng.

Phân loại của địa phương:

Ưu điểm chính trong cách làm của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội ở địa phương trên thực tế lại do các địa phương không tuân theo một cách cứng nhắc phương pháp dựa vào thu nhập nêu trong tài liệu hướng dẫn. Điểm căn bản trong việc xác định đối tượng nghèo và phân bổ các khoản trợ giúp trên thực tế ở cấp địa phương là có sự chi phối của một thiết chế theo tập tục truyền thống, tức là thôn. Mỗi thôn sẽ lên danh sách những hộ nghèo và hộ đói. Danh sách này được cập nhật một hai lần trong một năm, khi mà những lợi ích như miễn học phí và thẻ khám chữa bệnh được cung cấp. Những hộ được coi là không nghèo có thể không tham gia vào những hội đồng này, vì họ ít có khả năng nhận được lợi ích gì. Nhiều khi số kinh phí có được không cho phép phân bổ những khoản trợ giúp cho tất cả những hộ được xếp vào diện nghèo. Vấn đề là bàn xem là ai sẽ nhận được những trợ giúp đó, cộng thêm những đánh giá chủ quan của những hộ khác, ngoài những con số về thu nhập. Phương pháp dựa vào thu nhập của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thường chỉ xét đến khi không đạt sự nhất trí về việc liệu hộ này hay hộ khác nên nhận được trợ giúp.

Nhược điểm của phương pháp này là thiếu một quy tắc chặt chẽ để xác định hộ nghèo. Vì thảo luận ở cấp thôn có thực sự thành công trong việc xác định ai là người cần trợ giúp nhất hay không vẫn là một câu cần bỏ ngỏ. Một nhược điểm nữa là nó hoàn toàn loại bỏ một số hộ ra khỏi việc xem xét phân loại. Những hộ bị coi là không chịu chăm chỉ lao động hoặc không có trách

nhiệm xã hội hiếm khi được nhận trợ giúp và thậm chí còn không được liệt vào danh sách các hộ nghèo. Trên thực tế việc không trợ cấp cho những hộ này có thể gây thiệt thòi cho con cái của họ, là những người không hề có lỗi chỉ vì cha mẹ chúng nghiện rượu hay không chịu làm việc.

Phương pháp tự đánh giá:

Trong trường hợp này, các hộ được yêu cầu tự đánh giá về hiện trạng nghèo của mình. Không có hướng dẫn gì về những tiêu chí để dựa vào đó mà đánh giá, do đó cách làm này là hoàn toàn mang tính chủ quan. Mặc dù người được đòi hỏi phải là người biết rõ về thu nhập, chi tiêu hay nguy cơ tổn thương của mình hơn ai hết, nhưng câu trả lời của họ ít khi dính dáng đến chuẩn nghèo hay ngưỡng nghèo chung. Trong số tất cả những phương pháp được xem xét, đây là phương pháp phản ánh rõ nhất địa vị tương đối của hộ trong xã. Trong hai hộ giống nhau, một ở xã nghèo và một ở xã giàu, thì hộ ở xã giàu sẽ có xu hướng tự kê khai mình là người nghèo hơn là hộ ở xã nghèo.

Nhược điểm của phương pháp này là không thể tạo ra những tỷ lệ nghèo có thể so sánh giữa các xã, các huyện hoặc các tỉnh. Một bất cập nghiêm trọng nữa là nó dễ bị người trả lời làm cho sai lệch. Nếu trợ giúp sẽ được cung cấp cho những hộ nào tự đánh giá mình là nghèo, thì ai cũng có động cơ làm như vậy. Do đó, tự đánh giá là một phương pháp nghiên cứu có ích, nhưng không phải là một cơ chế tốt để đo nghèo hoặc xác định đối tượng nghèo.

Xếp hạng giàu nghèo:

Phương pháp này thường được sử dụng nhiều nhất trong PPA, bao gồm một tập hợp những nhận xét về hiện trạng của tất cả các hộ trong một cộng đồng. Ở Việt Nam cộng đồng tiêu biểu chính là thôn. Một tỷ lệ đáng kể các hộ trong cộng đồng sẽ tập hợp nhau lại để xếp thứ tự, hoặc thường là phân loại tất cả các hộ trong số đó. Trong những PPA được thực hiện, những người tham dự được chọn sao cho có đủ nam, nữ, người già, người trẻ, người nghèo và người không nghèo. Đại diện của chính quyền địa phương, thường có cả trưởng thôn cũng tham gia. Những cán bộ xã hội từ những tổ chức phi chính phủ, hoặc các

tổ chức nghiên cứu trong nước đã làm quen với xã và những vấn đề chính ảnh hưởng đến đời sống của các hộ trong đó, đứng ra làm đầu mối liên hệ. Việc phân loại hộ thường được thực hiện thông qua phân loại nhóm nhằm chỉ ra những đặc tính của người nghèo. Sau đó, những tờ phiếu có ghi tên tất cả các hộ trong thôn được phân phát cho cho các đại biểu tham dự để họ tự phân loại các hộ vào các nhóm. Cuối cùng, trường hợp những hộ được phân loại khác nhau bởi ít nhất hai thành viên sẽ được đem ra thảo luận trong cả nhóm. Việc thảo luận nhằm tìm hiểu nguyên nhân của sự khác nhau và tìm kiếm sự nhất trí liên quan đến phân loại phù hợp cho mỗi trường hợp. Do vậy công tác xếp hạng giàu nghèo mang tính toàn diện hơn những phương pháp chỉ dựa vào chi tiêu hay thu nhập không thôi và khách quan hơn phương pháp tự đánh giá hay phân loại bởi chính quyền địa phương.

Nhược điểm chính của phương pháp xếp hạng giàu nghèo là chi phí cao.

1.2.2/Các chỉ tiêu đo lường nghèo:

Chuẩn nghèo: là ranh giới để phân biệt người nghèo. Chuẩn nghèo là một khái niệm động, nó biến động theo không gian và thời gian. Về không gian, nó biến đổi theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng hay từng quốc gia. Về thời gian, chuẩn nghèo cũng có sự biến động lớn và nó biến đổi theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội và nhu cầu của con người theo từng giai đoạn lịch sử, vì rằng kinh tế, xã hội phát triển, đời sống con người được cải thiện tốt hơn, tất nhiên không phải tất cả các nhóm dân cư đều có tốc độ cải thiện giống nhau, thông thường thì nhóm không nghèo có tốc độ tăng mức thu nhập, mức sống cao hơn nhóm nghèo.

Chuẩn nghèo của Thế giới:

Theo quan niệm trên, WB đưa ra khuyến nghị thang đo nghèo đói như sau:

- Đối với nước nghèo (theo Liên Hợp Quốc là nước có thu nhập bình quân đầu người ít hơn 500 USD/năm, tính theo thu nhập quốc dân), các cá nhân bị coi là nghèo đói khi mà có thu nhập dưới 0,5 USD/ ngày.

- Đối với nước đang phát triển là 1 USD/ ngày

- Các nước thuộc Châu Mỹ la tinh và Caribe là 2USD/ ngày
- Các nước Đông Âu là 4 USD/ ngày
- Các nước công nghiệp phát triển là 14,4 USD/ ngày.

Tuy vậy, các quốc gia đều tự đưa ra chuẩn riêng của mình, thông thường nó thấp hơn thang nghèo đói mà WB đưa ra. Ví dụ: Trung Quốc đưa ra chuẩn nghèo là 960 nhân dân tệ một năm/ người tương đương 0,33 USD/ ngày/ người.

Chuẩn nghèo ở Việt Nam:

Theo phương pháp trên và căn cứ vào mức sống thực tế của các địa phương, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã 4 lần công bố chuẩn nghèo tính theo thu nhập bình quân đầu người cho các giai đoạn cụ thể khác nhau (giai đoạn 1993-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010).

+ Trong giai đoạn 2001-2005 những người có thu nhập dưới mức quy định sau được xếp vào nhóm hộ nghèo: vùng đô thị là 150 ngàn VNĐ/ tháng/ người, vùng nông thôn đồng bằng là 100 ngàn VNĐ/tháng/người, vùng nông thôn miền núi là 80 ngàn VNĐ/tháng/người

Ngoài tiêu chuẩn thu nhập bình quân, khi xác định hộ nghèo cần xem xét thêm về: nhà ở, đồ dùng sinh hoạt...

+ Giai đoạn 2006-2010: vùng thành thị: 260.000 đồng/người/tháng, vùng nông thôn: 200.000đ/người/tháng.

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế-xã hội và kết quả thực hiện Chương trình XĐGN, các tỉnh, thành phố có thể nâng chuẩn hộ nghèo cao hơn so với quy định trên.

Giai đoạn 2006-2010 ở tỉnh Đồng Nai đã nâng chuẩn mực nghèo lên mức: Vùng đô thị là 400 ngàn VNĐ/tháng/người, vùng nông thôn là 250 ngàn VNĐ/tháng/người.

Các thước đo về nghèo

Để đo lường về nghèo, các nhà nghiên cứu thường tính các chỉ tiêu thống kê mô tả tỷ lệ nghèo, khoảng cách nghèo và tính nghiêm trọng của nghèo.

Foster, Green và Thocbacke (1984) đã chỉ ra rằng 3 thước đo này có thể được tính bằng công thức chung sau:

$$P_{\alpha} = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^M \left[\frac{z - y_i}{z} \right]^{\alpha}$$

Trong đó :

y_i là mức chi tiêu hay thu nhập của người thứ i

z là ngưỡng nghèo

N là người trong mẫu dân cư

M là số người nghèo.

- *Tỷ lệ nghèo:*

Khi $\alpha=0$, Suy ra $P_{\alpha}=M/N$, tức cho biết tỷ lệ số người nghèo trên tổng số người trong mẫu. Thước đo này được gọi là tỷ lệ nghèo. Chỉ số này dễ tính toán nhưng không xác định được mức độ trầm trọng của nghèo.

- *Khoảng cách nghèo:*

Khi $\alpha=1$, ta có chỉ số khoảng cách nghèo. Chỉ số này cho biết sự thiếu hụt trong chi tiêu (thu nhập) của người nghèo và nó biểu hiện như mức trung bình của tất cả mọi người nghèo trong vùng. Khi xác định được khoảng cách nghèo có thể tính được chi phí tối thiểu cần đưa ra để xóa nghèo trong điều kiện khoản chi được chuyển đến đúng đối tượng. Chỉ số này rất quan trọng để xác định độ nghèo của người nghèo làm cơ sở để quyết định những chính sách giảm nghèo.

- *Tính nghiêm trọng của nghèo:*

Khi $\alpha=2$, đây là chỉ số bình phương khoảng cách nghèo. Chỉ số này thể hiện mức độ nghiêm trọng của nghèo và có xét đến trọng số về thu nhập hay chi tiêu của người nghèo có nghĩa là người càng nghèo có trọng số càng lớn. Chỉ số này có ưu điểm là quan tâm nhiều đến nhóm người nghèo nhất.

Đo lường mức độ bất bình đẳng :

Một khái niệm khác cũng liên quan chặt chẽ đến nghèo đói đó là bất bình đẳng. Mặc dù quan hệ giữa đói nghèo và bất bình đẳng không mang tính cơ học,

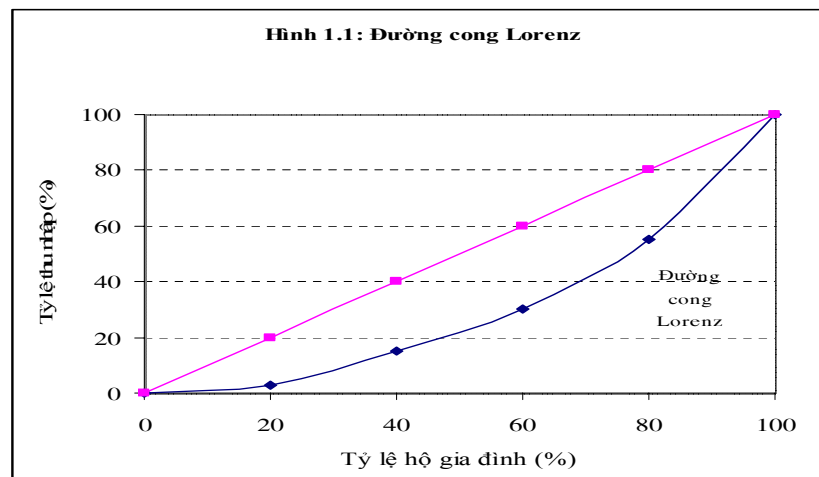
song nhìn chung nếu tình trạng bất bình đẳng tăng thì khoảng cách giữa thu nhập của người giàu và người nghèo càng lớn, như vậy xét trên phương diện nghèo tương đối thì tỷ lệ người nghèo sẽ tăng lên. Rõ ràng nghèo đói và bất bình đẳng có quan hệ với nhau.

Để đo lường mức độ bất bình đẳng thường sử dụng hệ số Gini

Gini là một hệ số có giá trị giao động trong khoảng từ 0 đến 1 và tính bằng diện tích nằm trong khoảng giữa đường cong Lorenz (chỉ mức độ mất cân đối trong việc phân phối thường xuyên như các thu nhập cá nhân) với đường thẳng 45^0 trên toạ độ Đề Các.

Nếu sự phân phối thường xuyên là ngang bằng nhau, bình đẳng tuyệt đối thì đường cong Lorenz sẽ trùng với đường thẳng 45^0 và $G=0$.

Đường cong Lorenz là sự thể hiện bằng đồ thị cho thấy mức độ không đều nhau của phân phối thường xuyên. Đường Lorenz đối chiếu phần trăm cộng dồn của tổng thu nhập nhận được với phần trăm cộng dồn của những người có thu nhập và bắt đầu từ người có thu nhập thấp nhất.



Một điểm trên đường cong chỉ ra phần trăm của dân số nắm giữ một phần nhất định của tổng thu nhập. Chẳng hạn, nếu 10% dân số chiếm 10% thu nhập, 20% dân số chiếm 20% thu nhập, thì trong trường hợp đó sẽ trùng với đường 45^0 .

Hệ số G (Gini có thể được tính theo công thức sau) :

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 \bar{y}} \left[\sum_{i=1}^n n y_i \right]$$

Trong đó:

y_i là người thu nhập thứ i theo thứ tự giảm dần (trong công thức có nghĩa là cộng dồn từ người có chi tiêu hoặc thu nhập thấp nhất).

\bar{y} là chi tiêu (thu nhập) mẫu bình quân.

n là số hộ mẫu.

Hạn chế của hệ số Gini là ở chỗ nó chỉ là một số đo về quy mô tương đối, cho nên trong nhiều trường hợp có cùng một giá trị của G nhưng trên thực tế thì xã hội lại được đánh giá mức độ công bằng không giống nhau. Ví dụ cùng một cách phân phối nhưng nó có thể là khá bình đẳng trong một phạm vi nào đó, nhưng lại bất bình đẳng hơn trong một phạm vi khác do còn phụ thuộc vào cộng đồng người, tập quán xã hội, văn hoá... Phần lớn các quốc gia thuộc thế giới thứ ba có hệ số Gini tính theo mức chi tiêu hoặc mức thu nhập đều dao động trong khoảng 0,3 đến 0,6.

1.3/ Mức độ nghèo trên toàn thế giới và kinh nghiệm giảm nghèo của một số nước

1.3.1/ Nghèo trên toàn thế giới

Theo số liệu của Ngân hàng Thế Giới thì trong năm 2001 trên toàn thế giới có 1,1 tỉ người (tương ứng với 21% dân số thế giới) có ít hơn 1 đô la Mỹ tính theo sức mua địa phương và vì thế được xem là rất nghèo (Năm 1981 là 1,5 tỉ người, vào thời gian đó là 40% dân số thế giới, năm 1987 là 1,227 tỉ người tương ứng 30% và năm 1993 là 1,314 tỉ người tương đương với 29%).

Phần lớn những người này sống tại châu Á, thế nhưng thành phần những người nghèo trong dân cư tại châu Phi lại còn cao hơn nữa. Các thành viên của Liên Hiệp Quốc trong cuộc họp thượng đỉnh thiên niên kỷ năm 2000 đã nhất trí với mục tiêu cho đến năm 2015 giảm một nửa số những người có ít hơn 1 USD. Theo thông tin của Ngân hàng Thế Giới vào tháng 4 năm 2004 thì có thể đạt

được mục đích này nhưng không phải ở tất cả các nước. Trong khi nhờ vào tăng trưởng kinh tế tại nhiều vùng của châu Á, tỷ lệ người nghèo giảm xuống rõ rệt (từ 58% xuống còn 16% tại Đông Á) thì con số những người nghèo nhất lại tăng lên ở châu Phi (gần gấp đôi từ 1981 đến 2001 phía Nam sa mạc Sahara). Tại Đông Âu và Trung Á con số những người nghèo nhất đã tăng lên đến 6% dân số. Nếu như đặt ranh giới nghèo là 2 USD mỗi ngày thì có tổng cộng là 2,7 tỉ người nghèo, gần một nửa dân số thế giới.

Nạn nghèo của một số nước phát triển

Nước Áo: theo số liệu của Bộ Xã hội ("Báo cáo về tình trạng xã hội 2003-2004") thì trong năm 2003 có hơn 1 triệu người ở Áo (13,2% dân cư) có nguy cơ nghèo. Trong năm 2002 là 900.000 hay 12%, năm 1999 là 11%. Ranh giới nguy cơ nghèo là 60% của thu nhập trung bình. Theo đó thì cứ mỗi 8 người lại có 1 người là có thu nhập ít hơn 785 Euro/tháng. Phụ nữ có tỷ lệ nguy cơ nghèo cao hơn (14%).

Nước Đức: Theo các tiêu chí của Liên minh châu Âu cho ranh giới nghèo (60%) thì như vậy ranh giới nghèo nằm vào khoảng 730,20 Euro cho phía Tây và 604,80 Euro cho phía Đông của nước Đức. Năm 2003 có 13,5% dân số là nghèo, năm 2002 cũng theo các số liệu này thì con số đó còn là 12,7%, năm 1998 là 12,1%. Hơn 1/3 những người nghèo là những người nuôi con một mình và con của họ. Vợ chồng có nhiều hơn 3 con chiếm 19%. Trẻ em và thanh niên ở Đức có nguy cơ nghèo cao, 15% trẻ em dưới 15 tuổi và 19,1% thanh niên từ 16 đến 24 tuổi thuộc vào diện này. Ngược lại thì nạn nghèo ở người già tại Đức giảm đi từ 13,3% năm 1998 xuống 11,4% trong năm 2003.

Nước Mỹ: theo số liệu từ bản báo cáo của Cục điều tra dân số tháng 8/2005 thì ở Mỹ con số những người có thu nhập dưới ranh giới nghèo đã liên tiếp tăng đến lần thứ tư. Có 12,7% dân số hay 37 triệu người nghèo và đã tăng 0,2% so với năm trước đó. Một gia đình 4 người được coi là nghèo khi chỉ có thể chi tiêu ít hơn 19.310 đô la Mỹ trong một năm. Đối với những người độc thân thì ranh giới này ở vào khoảng 9.650 đô la.

Nạn nghèo của các nước đang phát triển:

Đối với các nước đang phát triển, chuẩn nghèo đạt rất thấp (dưới 365 đô la/năm) so với các nước phát triển. Theo số liệu thống kê của Liên hiệp quốc tại thời điểm 1998, tình trạng nghèo của các nước thể hiện như sau: thu nhập bình quân đầu người hàng năm rất thấp như Ruanda thu nhập khoảng 0,22 USD/ngày, bằng 1/5 mức 1USD/người/ngày theo chuẩn được WB và IFM sử dụng để đánh giá mức nghèo khổ đối với các nước đang phát triển. Khoảng cách giàu nghèo lớn như ở Brazil là nước có khoảng cách lớn nhất giữa giàu và nghèo hiện nay, 10% là dân số người giàu ở đây đã chiếm giữ 50% tài sản quốc gia. Trẻ em không được tới trường như khu vực Nam Phi và cận Sahara còn 120 triệu người lớn mù chữ, hơn 180 triệu trẻ em không có khả năng tới trường học, tại khu vực Nam Á 48 triệu trẻ em không được tới trường, tại các nước Ả rập trên 60 triệu người mù chữ. Dân nghèo không có khả năng được dùng nước sạch để ăn uống và sinh hoạt như ở Caribe trên dưới 56% nông dân không được dùng nước sạch. Khu vực Nam Á 250 triệu người không được sống trong những điều kiện vệ sinh cơ bản, ngoài ra tình trạng trẻ suy dinh dưỡng, trẻ sơ sinh chưa đủ trọng lượng tối thiểu, tình trạng cưỡng bức lao động trẻ em còn phát triển tràn lan.

Tỷ lệ nghèo đói trong phụ nữ vẫn trầm trọng hơn nam giới chẳng hạn phụ nữ chiếm 60% lực lượng lao động trên thế giới nhưng họ chỉ hưởng 10% thu nhập và sử dụng chưa đầy 1% ruộng đất thế giới. Có từ 20%-40% phụ nữ ở các nước đang phát triển không thể có chế độ ăn uống phù hợp, ở khu vực Nam Á thì vẫn còn tới 80% số phụ nữ mang thai bị thiếu máu, số người thiếu dinh dưỡng lên tới 841 triệu người...

Theo bảng dưới đây thể hiện tỷ lệ nghèo của một số quốc gia lân cận Việt nam, bảng này cũng cho thấy Việt nam có tỷ lệ nghèo cao hơn Malaysia, Thái Lan và Indonesia nhưng giảm nghèo tốt hơn các nước như Trung Quốc, Ấn độ và Philippine

Bảng 1.1: Tỷ lệ nghèo so sánh được ở một số quốc gia

	GDP tính theo đầu người theo đô la PPP	% dân số sống dưới 1 đô la PPP/ngày
Malaixia	8.922	2
Thái Lan	6.788	2
Srilanka	3.447	6.6
Indonesia	3.138	7.2
Mexico	8.707	8
Brazil	7.516	9.9
Việt Nam	2.240	13.4
Mông cổ	1.651	13.9
Philippine	4.021	14.6
Trung Quốc	4.475	16.1
Lào	1.678	26.3
Ấn độ	2.571	34.7

Nguồn: dựa trên báo cáo Phát triển Việt Nam 2004 - Nghèo (Tính toán dựa trên Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2003a).

1.3.2/ Kinh nghiệm giảm nghèo của các nước trên thế giới:

Các nước Đông Nam Á đã có chính sách chống đói nghèo từ thập kỷ 50 của thế kỷ này, tùy theo mỗi thời kỳ chính phủ đã có mục tiêu và hướng giải quyết thích hợp. Thập kỷ 50 - 60, lấy tăng trưởng là biện pháp chủ yếu để giảm bớt nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống. Thập kỷ 70, coi trọng sự tác động trực tiếp vào lĩnh vực y tế, dinh dưỡng và giáo dục. Thập kỷ 80, kết hợp việc sử dụng sức lao động của người nghèo với việc đảm bảo dịch vụ cho người nghèo bằng cách kích thích thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ công nghệ tạo cho họ có cơ hội tìm kiếm việc làm đồng thời họ cũng được hỗ trợ các dịch vụ như bảo hiểm xã hội, y tế, dinh dưỡng, giáo dục... Thập kỷ 90, thực hiện công bằng xã hội trong tăng trưởng kinh tế, đảm bảo cho mọi người đều được hưởng thành quả của sự tăng trưởng kinh tế giúp người nghèo thoát khỏi giới hạn nghèo khổ thông qua hỗ trợ tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất để tồn tại và phát triển.

Sự can thiệp trực tiếp của Chính phủ thông qua các chính sách vĩ mô như các chương trình phát triển nông thôn tổng hợp; chương trình phát triển vùng, đặc biệt đối với các vùng nghèo khổ, gặp khó khăn trong đời sống, sản xuất; các chương trình tín dụng đặc biệt dành cho từng nhóm đối tượng: chủ trang trại nhỏ, phụ nữ nông thôn, dân nghèo không có ruộng..; thực hiện cải cách ruộng đất; tăng cường phúc lợi xã hội và tiêu dùng cho người nghèo như chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục, trợ cấp lương thực, thực phẩm; cung cấp hoặc trợ cấp không hoàn lại đặc biệt là sau khi xảy ra thiên tai....

Malaysia: là quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, trong khoảng thập kỷ 80, Malaysia còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, ở khu vực nông thôn tỷ lệ hộ nghèo rất cao. Bên cạnh việc chú trọng phát triển kinh tế, Chính phủ Malaysia đưa ra chương trình chống nghèo đói hướng về nông thôn thông qua chương trình phát triển nông nghiệp nhằm trợ giúp nông dân về mặt kỹ thuật và vốn để nâng cao sản lượng thu hoạch trên mảnh đất nhỏ của mình. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ, tạo công ăn việc làm, thu hút lực lượng lao động nông thôn. Cải tiến điều kiện sống của người nghèo như cung cấp nhà ở, chăm sóc sức khỏe, KHHGD, đầu tư cơ sở hạ tầng. Nhờ vậy đến năm 2002 tỷ lệ dân số có thu nhập dưới 1USD/ngày chỉ chiếm 2%. Thu nhập bình quân đầu người là 8.922 đôla PPP/năm.

Bangladesh: là nước nông nghiệp với dân số khoảng trên 120 triệu người nhưng trên 80% dân số sống tại nông thôn và bằng nghề nông, thu nhập GDP bình quân đầu người chỉ khoảng 120 -150USD năm 1999. Phần lớn hộ nông dân thiếu đất canh tác và thiếu vốn sản xuất, trong đó Ngân hàng Nông nghiệp có vốn nhàn rỗi nhưng không dám cho người nghèo vay vì không có tài sản thế chấp, tình trạng tư nhân cho vay nặng lãi gây khó khăn cho người nghèo.

Nhưng từ khi xuất hiện hình thức cấp tín dụng cho người nghèo Grameen Bank, người nghèo tại Bangladesh đã được hưởng một sự giúp đỡ rất hiệu quả. Bất cứ người nông dân nào không có đất canh tác, thu nhập dưới 100USD đều được vay vốn và không cần thế chấp. Mức vay thấp nhất là 200 USD. Grameen

Bank cho vay đến tận tay người nghèo, thủ tục đơn giản, hướng dẫn chu đáo, đặc biệt là khai thác triệt để những đặc điểm của người nghèo, khơi dậy mặt tích cực của họ, nhờ đó số hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo.

Hàn Quốc: trước những năm 60, Hàn quốc là quốc gia có thu nhập bình quân đầu người rất thấp nhưng khi thực hiện chính sách và chiến lược phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu Hàn Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng GNP cao kỷ lục khoảng 9%/năm trong suốt thời kỳ 1962-1988 và căn cứ vào chuẩn nghèo năm 1988 áp dụng ở Hàn Quốc cho các hộ nông dân là 5.525 USD/năm/hộ thì tỷ lệ hộ nghèo đói chỉ còn 6,5% so với 33,7% năm 1967.

Như vậy, Hàn Quốc là nước tiêu biểu cho chính sách phát triển kinh tế lên trước, xử lý nghèo đói kéo theo sau và đã có những thành công nhất định.

1.4/. Nạn nghèo ở Việt Nam và chương trình Xóa đói giảm nghèo

Theo số liệu của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc ở Việt Nam, vào năm 2004 chỉ số phát triển con người của Việt Nam xếp hạng 112 trên 177 nước, chỉ số phát triển giới (*GDI*) xếp 87 trên 144 nước và chỉ số nghèo tổng hợp (*-HPI*) xếp hạng 41 trên 95 nước.

1.4.1/. Nguyên nhân nghèo ở Việt Nam

Nguyên nhân nghèo đói ở Việt Nam rất đa dạng nhưng nói chung do nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

Nguyên nhân lịch sử, khách quan:

Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu vừa trải qua một cuộc chiến tranh lâu dài và gian khổ, cơ sở hạ tầng bị tàn phá, ruộng đồng bị bỏ hoang, nguồn nhân lực chính của các hộ gia đình bị sút giảm do mất mát trong chiến tranh, thương tật....

Chính sách nhà nước thất bại: sau chiến tranh việc áp dụng chính sách tập thể hóa nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp và chính sách giá lương tiền đã đem lại kết quả xấu cho nền kinh tế Việt Nam. Nền kinh tế kế hoạch, bao cấp đã cắt rời sản xuất với thị trường, làm thui chột động lực sản xuất, hàng hóa bị thiếu trầm trọng trong khi dân số tăng cao.

Thất nghiệp tăng cao trong một thời gian dài trước thời kỳ đổi mới do nguồn vốn đầu tư thấp và thiếu hiệu quả vào các công trình thâm dụng vốn của Nhà nước.

Nguyên nhân chủ quan:

- Sự cách biệt về địa lý, xã hội:

Đa số những người nghèo sống trong vùng điều kiện tự nhiên rất khắc nghiệt, địa lý cách biệt như: vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt sự kém phát triển về cơ sở hạ tầng của các vùng nghèo càng bị tách biệt với các vùng khác (Năm 2000: tình trạng hạ tầng cơ sở của 1.870 xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới :20-30% số xã chưa có đường dân sinh đến trung tâm xã, 40% số xã nghèo chưa đủ phòng học , 5% số xã chưa có trạm y tế, 40% số xã chưa đường điện đến trung tâm xã, 20% số xã chưa có chợ xã hoặc cụm xã). Không có đường sá tốt nên chi phí vận tải thường cao, hàng đưa đến thì khó, hàng nông sản chỉ tiêu thụ tại địa phương với giá rất thấp. Khó cung cấp hoặc tận dụng các dịch vụ như khuyến nông, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận với những kiến thức hiện đại, cuối cùng họ cũng không biết cách nào sống khác hơn để thoát cảnh nghèo. Chính sự cách biệt về mặt địa lý, xã hội cũng dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao hơn thành thị, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc cao hơn tỷ lệ nghèo của người Kinh.

- Nguyên nhân về nhân khẩu học:

Người nghèo phổ biến thuộc những hộ có quy mô gia đình lớn, mỗi hộ có rất nhiều con và tuổi còn nhỏ. Theo nguồn TCTK năm 1998 hộ nghèo có nhân khẩu bình quân là 5,6 người/hộ so với mức 4,1 người/hộ thuộc nhóm hộ rất giàu như vậy hộ nghèo có số nhân khẩu bình quân thường cao hơn hộ giàu từ 1,5 người trở lên, nhân khẩu bình quân/hộ vùng nông thôn thường cao hơn thành thị, cao nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long: hộ nghèo nhiều hơn hộ giàu tới 2,4 người, Tây nguyên là 1,9 người, Bắc Trung bộ là 1,8 người. Một trong những nguyên nhân tỷ lệ sinh cao trong các hộ nghèo là do họ không có kiến thức cũng như điều kiện tiếp cận với các biện pháp sức khỏe sinh sản. Mức độ

hiểu biết của phụ nữ nghèo về an toàn tình dục, cũng như mối liên hệ giữa tình trạng nghèo đói và sinh khỏe sinh sản và gia tăng nhân khẩu còn hạn chế.

Tình trạng phổ biến của cả nước là các hộ thuộc diện nghèo đói thường có nhiều trẻ em, thiếu lao động. Số liệu của các cuộc điều tra mức sống dân cư của TCTK cho thấy tỷ lệ trẻ em/người lao động ở nhóm hộ nghèo cao nhất và tỷ lệ này giảm dần khi nhóm mức chi tiêu bình quân đầu người tăng lên.

Bảng 1.2: Số trẻ em dưới 15 tuổi theo hộ gia đình

DVT: trẻ em/ lao động

	Nhóm hộ				
	1(Nghèo nhất)	2	3	4	5 (Giàu nhất)
Chung	2,8	2,2	1,7	1,4	1,2
Nông thôn	2,8	2,2	1,8	1,4	1,3
Thành thị	2,7	2,9	1,6	1,3	1,1

Nguồn: Việt Nam-Tấn công đói nghèo. WB ước tính trên số liệu của VLSS 98.

Tóm lại, nhiều con và sinh con quá dày có nghĩa là tỷ lệ phụ thuộc cao, nguồn lực về lao động thiếu và là bạn đồng hành của tình trạng nghèo đói.

- Trình độ học vấn thấp:

Đặc điểm chung của các hộ nghèo đói là chủ hộ có học vấn thấp. Trong nhóm hộ nghèo, số người chưa bao giờ đến trường học chiếm tỷ lệ cao nhất, đáng chú ý là trình độ từ cấp 3 trở lên chiếm tỷ lệ rất ít. Người nghèo thường không được đào tạo nghề nghiệp.

Theo nguồn ĐTMSDC 98 thì tỷ lệ nghèo giảm giảm xuống khi trình độ học vấn tăng lên và gần 90% người nghèo chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Trong tổng số người nghèo tỷ lệ người chưa bao giờ đi học chiếm 12%, tốt nghiệp tiểu học chiếm 39%, phổ thông cơ sở chiếm 37%, 3% học nghề và không ai tốt nghiệp đại học.

Kết quả điều tra năm 1993 của Bộ NN và CNTP, đã chứng minh thực trạng sự chênh lệch về học vấn giữa người nghèo và người giàu là khá rõ ràng,

nhóm hộ nghèo có tới 24,3% chưa biết chữ, trên 53% chỉ có trình độ học vấn cấp I. Trong lúc đó, nhóm hộ giàu phần lớn đạt trình độ học vấn cấp II, cấp III.

Do trình độ học vấn thấp những người nghèo ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Mức thu nhập của họ thấp hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và không có điều kiện nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái.. ảnh hưởng không những thế hệ hiện tại mà cả thế hệ tương lai.

- Nguồn lực hạn chế:

- Thiếu đất: Việt nam là nước nông nghiệp, đến năm 2004 vẫn còn 74,1% dân sống ở nông thôn, trong khi các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng không có đất có xu hướng tăng thêm đặc biệt là ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Dựa trên số liệu điều tra MSDC năm 2002 có 18,9% hộ nông nghiệp không có đất năm 2002 so với tỷ lệ 9,2% năm 1998 và 8,2% năm 1993. Ở Đồng bằng sông Cửu Long là nơi tỷ lệ không có đất cao thứ hai trong cả nước, bốn năm trước đây 26% của nhóm nghèo nhất không có đất so với tỷ lệ 39% năm 2002, PPA ở Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy cái vòng lẩn quẩn của nghèo đói: túng thiếu bán đất hoặc cầm cố đất do tai họa trong gia đình và nợ nần, từ đó không có cơ hội tạo thu nhập.

- Thiếu vốn: Người nghèo cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng mặc dù nhà nước đã hỗ trợ vốn vay cho người nghèo thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và các tổ chức đoàn thể tuy nhiên còn khá nhiều người nghèo chưa tiếp cận được nguồn vốn này do họ thường không có kế hoạch sản xuất cụ thể, ngại tiếp xúc với giấy tờ hoặc sử dụng nguồn vốn vay không đúng mục đích do vậy họ khó có khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Điều này làm họ càng nghèo thêm.

Mặt khác, đa số người nghèo lựa chọn phương án tự cung tự cấp, giữ phương thức sản xuất truyền thống với nên giá trị sản phẩm và năng suất thấp; bên cạnh đó đa số người nghèo không có cơ hội tiếp cận các dịch vụ sản xuất

như khuyến nông, phòng dịch bệnh, hệ thống thủy lợi, giống mới, thị trường...các yếu tố làm tăng chi phí đầu vào và làm giảm giá trị đầu ra của họ.

- Nguy cơ dễ bị tổn thương:

Người nghèo rất dễ bị tổn thương do họ còn chịu nhiều rủi ro trong cuộc sống, sản xuất mà chưa có các thiết chế phòng ngừa hữu hiệu, dễ tái nghèo trở lại như: thiên tai, dịch bệnh, sâu hại, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật, thất nghiệp, rủi ro về giá sản phẩm đầu vào và đầu ra do biến động của thị trường thế giới và khu vực.

Với thu nhập cao hơn, các gia đình có thể dễ dàng khắc phục được các tai họa mất mùa, đau ốm, các dịch bệnh và nếu trồng các loại cây phù hợp với khí hậu và đất đai thì rủi ro thất bát cũng giảm đi. Mặt khác, nếu nông dân được tiếp cận được với các phương pháp trồng trọt chăn nuôi đúng kỹ thuật, được tiếp cận với thị trường, với tri thức thì giảm những rủi ro do giá cả thị trường lên xuống bất thường.

- Nghề nghiệp gắn liền với sản xuất nông nghiệp:

Xuất phát từ một nước có nền nông nghiệp lạc hậu, với trên 60 triệu dân sống tập trung ở nông thôn (số liệu năm 2004), đời sống nông dân ở nước ta còn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp do đó họ phụ thuộc rất nhiều vào vào thiên nhiên như thiên tai lũ lụt, hạn hán kéo dài, dịch bệnh sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất nông nghiệp, đến thu nhập của nông dân gây nhiều khó khăn cho đời sống nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo. Chính thu nhập thấp và không có tính ổn định trong sản xuất nông nghiệp nên tỷ lệ hộ nghèo cao và những hộ thoát nghèo có khả năng tái nghèo cao

Ngoài những nguyên nhân trên, còn có một nguyên nhân khác dẫn đến nghèo đó là tâm lý ỷ lại, thiếu ý thức vươn lên trong cuộc sống, họ cho rằng nhà nước luôn phải có trách nhiệm đối với cái nghèo của họ, những chủ hộ này thường là đối tượng nghiện rượu, bài bạc... sống không có trách nhiệm đối với gia đình và xã hội, những khoản trợ cấp của xã hội hoặc vốn vay thường họ dùng vào rượu, bài bạc, ngay cả những khoản hỗ trợ bằng hiện vật cho con cái

họ: tập vở, cặp, sách học sinh cũng được đem bán lấy tiền uống rượu.. Cái nghèo không chỉ thế hệ này mà còn kéo theo cả thế hệ sau do con cái không được học hành, ảnh hưởng cách sống của bố mẹ cuộc đời chúng cũng không thể khá hơn được. Đây là một trong những nguyên nhân nghèo rất khó khắc phục.

1. 4. 2/. *Đánh giá về chương trình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam*

Tin từ Ngân hàng Thế giới, WB đánh giá rất cao những nỗ lực của Việt Nam trong xóa đói giảm nghèo và Việt Nam đang trở thành một trong những hình mẫu thành công cho các dự án xóa đói giảm nghèo. Thành công đó đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao vị thế của Việt Nam những năm gần đây.

Trưởng đại diện Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) tại Việt Nam, ông Andrew Speedy khẳng định Việt Nam đã rất thành công khi đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ thứ nhất là giảm một nửa tỷ lệ hộ nghèo trước thời hạn của Liên hợp quốc là vào năm 2015. Đồng thời ông cũng lưu ý Việt Nam cần tiếp tục tập trung giải quyết tình trạng đói nghèo ở những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

1.4.3/. *Thành quả xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của Việt Nam trong suốt thập kỷ 1990 đã có tác động quan trọng đến việc xóa đói giảm nghèo và phát triển xã hội

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam đã giảm từ trên 58% năm 1993 xuống còn trên 18% năm 2006 và ước tính đến cuối năm nay sẽ còn khoảng 15,1%. Tỷ lệ người nghèo, tính theo chuẩn nghèo quốc tế, đã giảm liên tục từ hơn 60% vào năm 1990, xuống 58% vào năm 1993, 37% vào năm 1998, và còn 18,1% vào năm 2006.

Căn cứ vào chuẩn nghèo quốc gia do Bộ LĐ-TB và XH ban hành, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ hơn 30% năm 1990, 30% vào năm 1992, 15,7% năm 1998 xuống xấp xỉ 17% vào năm 2001(2,8 triệu hộ) và 10% năm 2006.

Đói nghèo chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, trong đó chủ yếu là các hộ gia đình làm nông nghiệp thuần túy hoặc không có việc làm ổn định, ít có cơ hội làm việc phi nông nghiệp. Ở thành thị, tỷ lệ đói nghèo tuy thấp hơn song chủ

yếu là dân mới nhập cư, họ thường gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội và phải chấp nhận mức thu nhập thấp hơn lao động sở tại. Theo nguồn Tổng cục thống kê KSCHGD, năm 1993 tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn là 66,4%; ở thành thị là 25,1% giảm xuống còn 25% và 3,6% năm 2004.

Đói nghèo mang tính chất vùng khá rõ rệt: các vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỷ lệ nghèo cao hơn con số trung bình này nhiều (gấp từ 1,7 đến 2 lần tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước). Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của cả nước có chiều hướng tăng từ 21% năm 1992 lên 36% năm 2005. Bên cạnh tỷ lệ nghèo còn 4,4% của vùng Đông Nam Bộ và tỷ lệ nghèo còn 12% của vùng đồng bằng sông Hồng, thì vùng Tây Bắc vẫn còn tới 59%; vùng Bắc Trung Bộ và vùng Tây Nguyên còn 33%; vùng Đông Bắc vẫn còn 29%; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn 19%; ngay cả vùng ĐBSCL một vựa lúa của cả nước cũng vẫn còn 16% (theo nguồn TCTK, 2005).

Phần đông người nghèo ở Việt Nam sống trong hoàn cảnh bị tách biệt về mặt địa lý, dân tộc, ngôn ngữ, xã hội và kinh tế. Kinh nghiệm của các nước khác cho thấy rằng lợi ích thực sự của tăng trưởng kinh tế ít đến được với các nhóm người chịu thiệt thòi này.

Mặc dù vậy, nhiều hộ gia đình vừa thoát nghèo vẫn rất dễ rơi trở lại vào cảnh nghèo đói. Nguy cơ tái nghèo có thể tăng do thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả, tác động hội nhập (WTO) và phát triển kinh tế thị trường; cơ hội của người nghèo về việc làm ngày càng khó khăn hơn do đổi mới khoa học, công nghệ, tốc độ đầu tư phát triển kinh tế giữa các vùng không như nhau.

Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các vùng và có xu hướng chậm lại, các hệ số tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo từ 1 - 0,7 trong những năm 1992 - 1998, giảm xuống còn khoảng 1 - 0,3 giai đoạn 1998 - 2004. Bình quân trước đó mỗi năm giảm 34 vạn hộ nghèo.

Bất bình đẳng trong thu nhập:

- Chênh lệch giữa các nhóm: thu nhập giữa các nhóm giàu và nhóm nghèo có xu hướng gia tăng (tỷ số Ghini giảm), trong những năm gần đây, chênh lệch về thu nhập giữa 20% nhóm giàu và 20% nhóm nghèo từ 4,3 lần năm 1993 lên 8,14 lần năm 2002; chênh lệch giữa 10% nhóm giàu nhất và 10% nhóm nghèo nhất từ 12,5 lần năm 2002, tăng lên 13,5 lần năm 2004; Mức độ nghèo còn khá cao, thu nhập bình quân của nhóm hộ nghèo ở nông thôn chỉ đạt 70% mức chuẩn nghèo mới. Sự gia tăng khoảng cách giàu - nghèo sẽ làm cho tình trạng nghèo tương đối trở nên gay gắt hơn, việc thực hiện các giải pháp để giảm nghèo sẽ càng khó khăn hơn.

- Thu nhập giữa thành thị và nông thôn cách nhau 2,2 lần, chi tiêu gấp nhau 2,3 lần (2002).

Nghèo không chỉ đơn giản là mức thu nhập thấp mà còn thiếu thốn trong việc tiếp cận dịch vụ, như giáo dục, văn hóa, thuốc men, không chỉ thiếu tiền mặt, thiếu những điều kiện tốt hơn cho cuộc sống mà còn thiếu thể chế kinh tế thị trường hiệu quả, trong đó có các thị trường đất đai, vốn và lao động cũng như các thể chế nhà nước được cải thiện có trách nhiệm giải trình và vận hành trong khuôn khổ pháp lý minh bạch cũng như một môi trường kinh doanh thuận lợi. Mức nghèo còn là tình trạng đe dọa bị mất những phẩm chất quý giá, đó là lòng tin và lòng tự trọng.

Trong thập kỷ tới đây nỗ lực của Việt Nam trong việc hội nhập với nền kinh tế toàn cầu sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho sự tăng trưởng, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với sự nghiệp giảm nghèo.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NGHÈO VÀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

2.1/. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

2.1.1/. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai.

Đồng Nai nằm ở tọa độ 10030'00"-11034'57" độ vĩ Bắc và 106045'30"-107035'00" độ kinh Đông, diện tích tự nhiên 5.894,8 km² bằng 1,76% diện tích của cả nước và 19,4% diện tích vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh bao gồm 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, và các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Thống nhất, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, trong đó thành phố Biên Hòa là trung tâm chính trị- kinh tế- văn hóa xã hội của tỉnh. Đồng Nai có địa giới hành chính tiếp giáp 6 tỉnh, thành phố. Về phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, phía Đông Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận và phía Tây giáp tỉnh Bình Dương.

Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa phân hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình hàng năm 26-27⁰C, lượng mưa trung bình khá cao 1600-2700mm, nhưng chênh lệch lớn theo mùa, lượng mưa trung bình tháng cao nhất là tháng 8-9, lượng mưa trung bình tháng thấp nhất là tháng 2.

Điều kiện khí hậu và thời tiết của tỉnh có nhiều thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp. Khí hậu phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng nhiệt đới, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng hóa sản phẩm. Thêm vào đó với nền nhiệt, ẩm tương đối cao có tác động mạnh đến tăng trưởng sinh khối, tăng năng suất của các loại cây trồng. Thời tiết không mưa bão như các vùng khác cũng là một thuận lợi để phát triển sản xuất. Hạn chế lớn nhất là về mùa khô mưa ít, thường gây hạn và thiếu nước cho sản xuất.

Điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai khá rộng rãi với khoảng 10 nhóm đất tốt thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt

đới có giá trị kinh tế cao, nền đất cứng thuận lợi cho xây dựng nhiều loại công trình tạo cho Đồng Nai có thể mạnh về đất đai để phát triển nông nghiệp hàng hoá và nhiều ngành kinh tế khác.

Dân số và lao động:

Đồng Nai là tỉnh có quy mô dân số đứng thứ 7 trong cả nước chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tây và An Giang. Dân số trung bình năm 2005 của tỉnh có 2.218.900 người gồm trên 40 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 91,5%, các dân tộc ít người và người Hoa chiếm 8,5%. Mật độ dân cư khá thưa so với cả nước, bình quân 376 người/km² và phân bố không đều tại các khu vực.

Tháp tuổi của dân số Đồng Nai khá trẻ, cộng với quá trình phát triển nhanh chóng các khu công nghiệp trên địa bàn tạo sức hút mạnh di dân cơ học đến tỉnh, trong vòng 10 năm nay dân số của tỉnh tăng rất nhanh quy mô bình quân tăng 1,87% giai đoạn 1996-2005.

Lực lượng lao động đang tham gia hoạt động trong nền kinh tế có 1.124,7 nghìn người, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 45,6%, lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 30,8%, lao động trong các ngành dịch vụ chiếm 23,6%. Lao động phần lớn đã tốt nghiệp phổ thông, nhưng đa phần chưa qua đào tạo nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo mới chiếm 32%. Chất lượng lao động còn thấp nhất là trong nông nghiệp và một số ngành công nghiệp như dệt may, giày da, chế biến nông lâm sản.

Về kinh tế:

Trong thời gian tỉnh Đồng Nai có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 12,8% cao gấp 1,14 lần mức tăng bình quân chung (11,2%) của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và gấp 1,7 lần mức tăng bình quân của cả nước.

Cơ cấu kinh tế có tốc độ chuyển dịch khá nhanh và đạt bước tiến quan trọng theo hướng công nghiệp hóa. Thời kỳ 1996-2005, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp đạt bình quân 17,6%; nông nghiệp 4,3%, dịch vụ 10,3%.

Riêng trong giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp đạt 16%, nông nghiệp 4,6%, dịch vụ 12,1%.

Năm 2005, tỷ trọng các ngành trong cơ cấu GDP như sau: công nghiệp: 57%, nông nghiệp: 15%; dịch vụ: 28%. Sau 10 năm, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng thêm được 16,8% trong cơ cấu GDP, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng theo hướng công nghiệp và dịch vụ; tỷ trọng khu vực nông lâm thủy sản giảm dần trong cơ cấu GDP từ 22,2% (1995) xuống 15% (2005).

Đánh giá chung:

Tỉnh Đồng Nai là tỉnh có nguồn tài nguyên và sinh thái đa dạng và phong phú, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng. Thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam có vị trí giao thông thuận lợi tạo điều kiện để phát triển kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, hạn chế lớn là thiếu nước quanh năm nên cũng gây ra khá nhiều hậu quả nặng nề cho sản xuất và đời sống nhân dân và cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến đói nghèo đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi.

Kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng vẫn chưa đảm bảo những yếu tố phát triển bền vững; Sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và kỹ thuật cao chiếm tỷ trọng nhỏ, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ còn thấp so với tiềm năng, cơ cấu các ngành dịch vụ phát triển chưa cân xứng; sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, các hộ nông dân vẫn thiếu vốn đầu tư, thiếu kỹ thuật canh tác, nuôi trồng theo quy trình hiện đại do đó làm hạn chế đến phát triển sản xuất, thiếu sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho chế biến và xuất khẩu.

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống chưa đáp ứng kịp theo yêu cầu phát triển kinh tế, đặc biệt là hạ tầng giao thông nông thôn đường xã, áp có tỷ lệ đường kiên cố hóa chưa cao, tỷ lệ đường đất còn chiếm trên 50%; hệ thống thông tin đến nông thôn thuộc các vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, chất lượng phủ sóng chưa cao nông thôn. Điều này ảnh hưởng nhiều đến sản xuất, lưu thông hàng hóa và phát triển văn hóa-xã hội nông thôn.

Lĩnh vực văn hóa xã hội đạt nhiều kết quả tiên bộ song chưa theo kịp nhịp độ phát triển kinh tế, còn hạn chế trên một số mặt như đào tạo chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Các dịch vụ xã hội về văn hóa tinh thần, giáo dục - đào tạo, y tế ở khu vực đô thị còn yếu và chưa đa dạng; điều kiện nhà ở và nhu cầu sinh hoạt tối thiểu cho người lao động.

Khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng, tỷ lệ nghèo ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc vẫn còn cao; chênh lệch giữa mức sống đô thị với nông thôn còn khoảng cách. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Một số tệ nạn xã hội như rượu chè, nghiện hút, mại dâm còn chưa được ngăn chặn có hiệu quả, tạo ra nguy cơ mất ổn định xã hội. Tai nạn giao thông vẫn xảy ra ở nhiều nơi.

Ô nhiễm môi trường đang có xu hướng tăng lên nhất là ở các khu công nghiệp, khu đô thị lớn; việc làm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học cũng làm ảnh hưởng nước sông Đồng Nai và môi trường xung quanh làm hạn chế đến quá trình phát triển bền vững kinh tế- xã hội, là thách thức đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, mở rộng quy mô phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp.

2.1.2/ Đối tượng, phạm vi và nội dung khảo sát:

Đối tượng khảo sát gồm các hộ gia đình, các thành viên của hộ gia đình thuộc 9 phường, 5 thị trấn, 21 xã với 70 địa bàn, 1.400 hộ (mỗi xã chọn 2 địa bàn, mỗi địa bàn khoảng 20 hộ) thuộc 11 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh gồm: thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, huyện Định Quán, huyện Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu, huyện Xuân Lộc, huyện Cẩm Mỹ, huyện Thống nhất, huyện Trảng Bom, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch.

Nội dung khảo sát gồm 3 phần chính: tình hình cơ bản của hộ, tài sản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ, thu nhập và chi tiêu của hộ (Có mẫu biểu cụ thể kèm theo).

* Khi xử lý số liệu loại bỏ 3 hộ vì kê khai chi tiêu của hộ quá cao không hợp lý: 1 hộ ở thành phố Biên Hòa, 1 hộ ở huyện Tân Phú, 1 hộ ở huyện Nhơn Trạch, số mẫu còn lại 1.397 hộ.

2.2/ Phương pháp nghiên cứu:

2.2.1/ Sử dụng tiêu chí chi tiêu bình quân để phân tích nghèo:

Trong luận văn này tác giả sử dụng chi tiêu bình quân đầu người làm tiêu chí phân tích nghèo vì những nguyên nhân:

Thường những người dân ở đây không khai hết nguồn thu nhập của mình do không muốn mọi người biết nguồn thu nhập thực của mình là bao nhiêu, đối với những hộ có thu nhập cao còn sợ phải đóng thuế và những khoản đóng góp khác cho địa phương.

Nguồn thu nhập không ổn định qua các năm do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp như thu nhập từ loại cây trồng lâu năm, nuôi gia súc... phải nuôi trồng vài năm mới có thu nhập hoặc vì lý do nào đó hộ sản xuất kinh doanh phải đóng cửa một thời gian không có thu nhập.

Chi tiêu thường ổn định hơn và dù không có thu nhập thì vẫn phải chi tiêu để đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho một người, mặt khác người dân kê khai nguồn chi tiêu trung thực hơn vì chủ yếu dân ta chi cho lương thực thực phẩm chiếm tỷ trọng cao hơn chi cho các dịch vụ khác.

2.2.2/ Cơ sở xác định người nghèo:

Chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2006-2010 là: vùng đô thị là 400 ngàn VNĐ/tháng/người, vùng nông thôn là 250 ngàn VNĐ/tháng/người.

Tuy nhiên trong luận văn này, xác định cơ sở nghèo dựa vào chi tiêu theo các ngũ phân vị. Ta chia chi tiêu bình quân đầu người thành 5 nhóm từ thấp nhất đến cao nhất, hộ nghèo là hộ có mức chi tiêu bình quân đầu người nằm trong 20% thấp nhất của chi tiêu. Đây là chỉ tiêu nghèo tương đối chứ không phải nghèo tuyệt đối. Phương pháp này cho phép xác định được rõ hơn các nhân tố làm tách các hộ giàu với các hộ có thu nhập gần bằng và hộ nghèo.

2.2.3/ Mô hình kinh tế lượng:

Để lượng hóa mối quan hệ tương quan những yếu tố tác động đến chi tiêu ta sử dụng hàm Cobb-Douglas. Mô hình lý thuyết:

$$C = aX_1^{\beta_1} X_2^{\beta_2} X_3^{\beta_3} X_4^{\beta_4} X_5^{\beta_5} X_6^{\beta_6} X_7^{\beta_7} X_8^{\beta_8} X_9^{\beta_9} \quad (1)$$

Trong đó :

C là chi tiêu bình quân đầu người hàng năm; C là biến phụ thuộc của mô hình.

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_9$ là hệ số hồi quy của mô hình.

X_1, X_2, \dots, X_9 là các biến độc lập của mô hình (các nhân tố dự kiến có ảnh hưởng đến chi tiêu bình quân).

Các biến giải thích trong mô hình và giả thuyết kỳ vọng

X1: Dân tộc, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình thuộc dân tộc Kinh, nhận giá trị 0 cho trường hợp hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Theo ĐTMSDC của TCTK và theo khảo sát của các tỉnh có sự chênh lệch về thu nhập giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số, dân tộc thiểu số có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn dân tộc Kinh vì sự cách biệt về địa lý, xã hội, phong tục, tập quán. Do vậy giả định hộ dân tộc thiểu số có nguy cơ nghèo hơn các hộ khác. Kỳ vọng mang dấu (+).

X2: Tuổi của chủ hộ. Theo ĐTMSDC và khảo sát các địa phương cho thấy tuổi của chủ hộ cũng đồng biến với mức độ kinh nghiệm trong lao động và việc làm. Mặt khác khi chủ hộ lớn tuổi thì con cái cũng đã trưởng thành và trở thành người lao động trong gia đình, đóng góp vào thu nhập gia đình từ đó giảm thiểu sắc xuất rơi vào ngưỡng nghèo. Do vậy, tuổi của chủ hộ có quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Kỳ vọng mang dấu (-).

X3: Quy mô hộ, là biến thể hiện số nhân khẩu trong hộ, không tính người làm thuê và người ở nhờ. Theo ĐTMSDC của TCTK và các khảo sát các địa phương thì những người nghèo thường thuộc những hộ có quy mô gia đình lớn, có nhiều con, tỷ lệ phụ thuộc cao, không có khả năng tích lũy mà có nhu cầu chi tiêu cao. Do vậy, giả định rằng quy mô hộ có quan hệ đồng biến với xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Kỳ vọng mang dấu (-).

X4: Tỷ lệ phụ thuộc, thể hiện số người không có hoạt động tạo thu nhập trong gia đình. Theo nghiên cứu, nếu trong hộ có số người không có việc làm tăng thêm thì sẽ giảm thu nhập bình quân của hộ đó và có khả năng dễ rơi vào những thói hư tật xấu khác dẫn đến nghèo. Giả định tỷ lệ phụ thuộc có mối quan hệ đồng biến với xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Kỳ vọng mang dấu (-).

X5: Giới của chủ hộ, là biến dummy, nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là nữ, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nam. Cũng theo ĐTMSDC và các nghiên cứu khác, nếu nữ giới là chủ hộ thường dễ có khả năng rơi vào ngưỡng nghèo hơn do trình độ học vấn thấp, ít có điều kiện tiếp xúc với xã hội, thường làm những công việc có mức lương không cao, và trong hoàn cảnh độc thân hay góa bụa. Giả định chủ hộ là nữ dễ có khả năng rơi vào ngưỡng nghèo hơn chủ hộ là nam giới. Kỳ vọng mang dấu (+).

X6: Số năm đi học của chủ hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao càng có khả năng tiếp cận với công nghệ mới, có trình độ kỹ thuật cao, có khả năng tính toán, có khả năng tiếp cận với nhiều nguồn thông tin để tạo ra việc làm nâng cao nguồn thu nhập. Giả định trình độ học vấn của chủ hộ có mối quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Kỳ vọng mang dấu (+).

X7: Nghề nghiệp của chủ hộ, nhận giá trị 0 nếu hộ làm việc nông nghiệp, nhận giá trị 1 nếu hộ hoạt động trong ngành phi nông nghiệp. Trong ĐTMSDC của TCTK và các khảo sát tại địa phương đều cho thấy do sản xuất nông nghiệp thường phải đối mặt với những khó khăn như thiên tai, dịch bệnh, giá cả hàng nông sản lên xuống bất thường, việc làm mang tính thời vụ. Hộ hoạt động thuần nông dễ rơi vào ngưỡng nghèo hơn hoạt động phi nông nghiệp. Do vậy giả định hộ phi nông nghiệp có mối quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Kỳ vọng mang dấu (+).

X8: Diện tích đất của hộ (tính bằng 1.000m²), trong thực tế thường những hộ nào có diện tích đất càng nhiều thì càng có thu nhập cao vì diện tích đất càng nhiều thì sản lượng càng cao và có điều kiện áp dụng những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, cơ giới hoá sản xuất cao cũng như để áp dụng các mô hình lồng

ghép trong sản xuất. Do vậy diện tích đất quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Kỳ vọng mang dấu (+).

X9: Khu vực, nhận giá trị 0 nếu hộ ở nông thôn, nhận giá trị 1 nếu hộ ở thành thị. Theo ĐTMSDC và các khảo sát về mức sống của địa phương thì thu nhập và chi tiêu của hộ ở thành thị luôn cao hơn hộ ở nông thôn do ở thành thị có điều kiện học tập, có cơ sở hạ tầng tốt, khả năng tiếp cận thông tin nhanh dễ tìm những việc làm có thu nhập cao hơn sản xuất nông nghiệp. Do vậy hộ ở thành thị ít có khả năng rơi vào ngưỡng nghèo hơn. Kỳ vọng mang dấu (+).

Hàm Cobb- Douglas có thể được trình bày dưới dạng tuyến tính như sau:

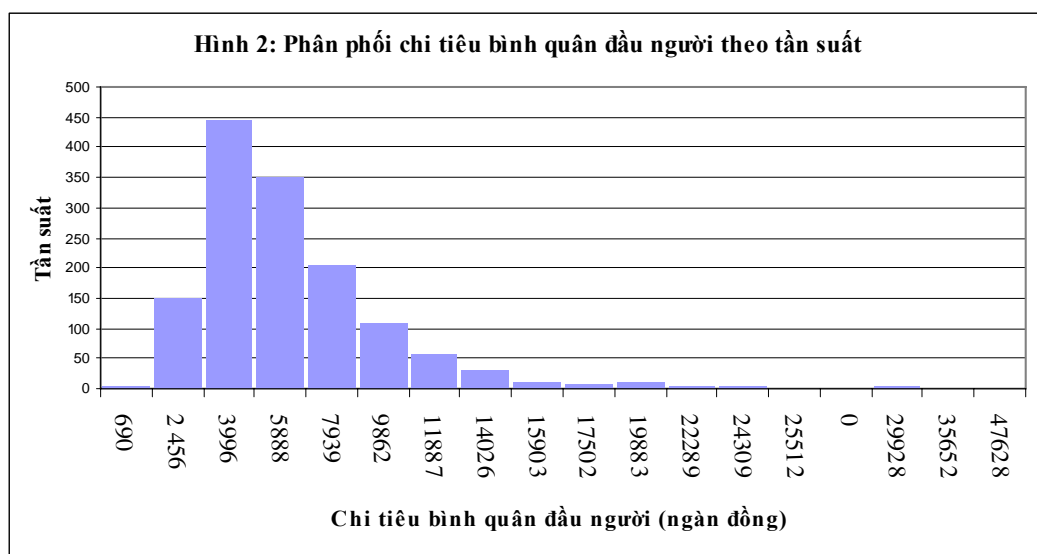
$$\ln(C) = \ln a + \beta_1 X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \beta_3 \ln X_3 + \beta_4 \ln X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 \ln X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 \ln X_8 + \beta_9 X_9$$

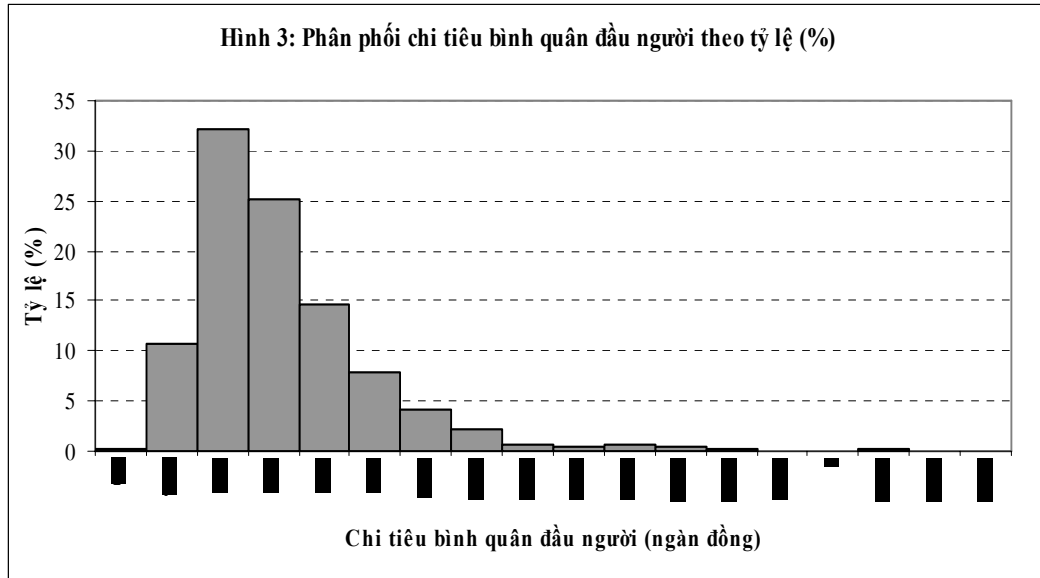
Ý nghĩa của mô hình:

Cho thấy tác động biên của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc (chi tiêu). β_i đo lường sự thay đổi của giá trị bình quân chi tiêu khi X_i thay đổi một đơn vị, giữ các biến độc lập còn lại không đổi. Nói cách khác, nó cho biết ảnh hưởng "thuần" của các thay đổi một đơn vị X_i đối với giá trị trung bình của bình quân chi tiêu đầu người khi loại trừ ảnh hưởng của các biến độc lập còn lại.

2.3/ Phân tích kết quả nghiên cứu:

2.3.1/ Xác định tỷ lệ nghèo, phân tích cơ cấu chi tiêu





Theo kết quả điều tra và tính toán cho thấy chi tiêu bình quân đầu người của tỉnh Đồng Nai khoảng 6,5 triệu đồng/ năm, trong đó nhóm có chi tiêu từ 3 đến 5 triệu đồng có tần suất cao nhất. Giá trị trung vị của chi tiêu bình quân đầu người của tỉnh Đồng Nai khoảng 5,55 triệu đồng, thấp hơn chi tiêu bình quân đầu người như vậy phân phối chi tiêu của Đồng Nai lệch về bên phải, điều này cho thấy tuy các hộ giàu có thu nhập khá cao nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ và phần lớn các hộ có chi tiêu bình quân đầu người tập trung gần giá trị trung vị.

Để xác định hộ nghèo, chia chi tiêu thành 5 nhóm và hộ nghèo là hộ có chi tiêu bình quân đầu người nằm trong 20% thấp nhất của chi tiêu. Theo cách này, ta loại bỏ những hộ có chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn 1.000 ngàn đồng/năm và những hộ gia đình có chi tiêu bình quân trên 14.500 ngàn đồng/năm vì số hộ có chi tiêu bình quân thuộc khoảng này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ không mang tính đại diện. Sau đó chia khoảng chi tiêu (từ 1000 đến 14.500 ngàn đồng) thành 5 khoảng bằng nhau. Từ đó xác định được 5 nhóm chi tiêu như sau: nhóm hộ nghèo có chi tiêu bình quân đầu người dưới 3.750 ngàn đồng/năm. Nhóm khá nghèo có chi tiêu thấp hơn 6.500 ngàn đồng. Nhóm trung bình có chi tiêu thấp hơn 9.250 ngàn đồng. Nhóm khá giàu có chi tiêu thấp hơn 12.000 ngàn đồng. Nhóm giàu có chi tiêu từ 12.000 ngàn đồng trở lên. Ta có bảng ngũ phân vị như sau:

Bảng 2.1: Phân các nhóm hộ theo chi tiêu bình quân hàng năm (ngàn đồng)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Phạm vi từ - đến	0-3.749	3.750-6.499	6.500-9.249	9.250-11.999	>12.000	
Trung bình của nhóm	2.959	5.000	7.745	10.461	16.861	6.506
Tỷ lệ	22,62	39,37	21,55	9,02	7,44	100
Giàu nhất/nghèo nhất (tỉnh)						5,70
Giàu nhất/nghèo nhất (cả nước)	873				5.475	6,27

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

So với chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai là: 250 ngàn đồng/tháng ở nông thôn, 400 ngàn đồng/tháng ở thành thị thì chuẩn nghèo tương đối này là 312 ngàn đồng/tháng (tương đương 3.750 ngàn đồng/năm) cũng phù hợp với chuẩn nghèo của tỉnh đã đưa ra. Tuy nhiên, nhóm hộ nghèo còn chiếm tỷ lệ khá cao 22,62% so với kết quả thống kê của Ban chỉ đạo XĐGN của tỉnh Đồng Nai là 9,84%. Chi tiêu bình quân của nhóm hộ nghèo là 2.959 ngàn đồng/năm, cao hơn gấp 3 lần so với chi tiêu bình quân nhóm hộ nghèo cả nước là 870 ngàn đồng.

Nhóm khá nghèo cũng chiếm tỷ lệ cao 39%, mức chi tiêu bình quân đầu người của nhóm 5.000 ngàn đồng/ năm. Nhóm khá giàu tuy có thu nhập bình quân cao trên 16.000 ngàn đồng/năm nhưng chiếm tỷ trọng không cao chỉ có 7,45%. Nhóm khá giàu có chi tiêu bình quân gấp 5,7 lần so với nhóm nghèo nhất. Tỷ lệ này còn thấp hơn khi so với của cả nước là 6,27 lần (Nguồn TCTK, Khảo sát các hộ gia đình 2004).

Phân tích cơ cấu chi tiêu:

Bảng 2.2: Phân tích tiêu dùng theo nhóm chi tiêu (ngàn đồng)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Chi lương thực	1859	2954	4048	5819	5824	3414
Chi phi lương thực	1100	2046	3697	4642	11036	3091
Chung	2960	5000	7745	10461	16860	6505
Chi lương thực (%)	62,83	59,08	52,27	55,62	34,54	52,48
Chi phi lương thực (%)	37,17	40,92	47,73	44,38	65,46	47,52
Chung (%)	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Theo số liệu điều tra nhóm nghèo nhất chi cho lương thực, thực phẩm bình quân 1.859 ngàn đồng/người năm chiếm khoảng 63%, còn lại chi cho phi lương thực chiếm 37% trên tổng chi, điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu chung cả nước là nhóm người nghèo chi cho lương thực, thực phẩm khoảng 70%, phi lương thực là 30%. Theo bảng trên ta thấy nhóm giàu nhất chi cho lương thực bình quân 5.824 ngàn đồng/người/năm cao gấp 3,13 lần so với nhóm nghèo, dù chỉ chiếm 34,54% trong tổng chi của họ. Dù người nghèo đã dành một khoản lớn trong tổng chi của hộ dành cho lương thực thực phẩm nhưng cũng không đáng kể so với các hộ giàu, do vậy tình trạng suy dinh dưỡng, bệnh tật của nhóm nghèo cũng dễ xảy ra. Về chi cho phi lương thực, xét về số tương đối thì nhóm giàu cao gần gấp 2 lần so với nhóm hộ nghèo (65,46% so với 37,17%) nhưng xét về số tuyệt đối thì cao gấp 10 lần (11.036 ngàn đồng so với 1.100 ngàn đồng). Nhóm người giàu đã dùng một khoản lớn trong thu nhập của họ để chi phí cho may mặc, thiết bị đồ dùng trong gia đình, y tế, giáo dục, giải trí và các dịch vụ khác...

2.3.2/ Tình trạng nghèo và bất bình đẳng ở tỉnh Đồng Nai:

Bảng 2.3: Đo lường tình trạng nghèo ở tỉnh Đồng Nai

Địa bàn	Số hộ mẫu	Chi tiêu bình quân người/năm	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ nghèo (%)	Chỉ số khoảng cách nghèo (%)	Độ sâu nghèo (%)	Hệ số Gini (%)
Thành Thị	559	8319	43	7,69	1,66	0,57	0,27
Nông thôn	838	5296	273	32,58	6,82	2,17	0,27
Thành phố Biên Hòa	359	9215	5	1,39	0,28	0,12	0,21
Thị xã Long Khánh	80	6124	15	18,75	3,61	1,08	0,24
Huyện Tân Phú	119	6080	38	31,93	5,86	1,65	0,31
Huyện Vĩnh Cửu	80	5758	10	12,50	2,74	0,98	0,21
Huyện Định Quán	120	6562	42	35,00	9,19	3,49	0,38
Huyện Trảng Bom	120	6896	35	29,17	5,36	1,44	0,36
Huyện Thống Nhất	80	4588	36	45,00	11,32	3,99	0,28
Huyện Cẩm Mỹ	120	4294	55	45,83	9,02	2,32	0,21
Huyện Long Thành	120	5350	27	22,50	4,62	1,54	0,21
Huyện Xuân Lộc	120	4423	43	35,83	7,80	2,73	0,20
Huyện Nhơn Trạch	79	5515	10	12,66	1,56	0,37	0,18
Tổng	1 397	6 505	316	22,62	4,76	1,53	0,30

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Nhìn bảng 2.3 cho thấy chỉ số khoảng cách nghèo của tỉnh Đồng Nai là 4,76% thấp hơn so với chỉ số khoảng cách nghèo cả nước là 6,9%, độ sâu nghèo của tỉnh là 1,53%; Tuy nhiên, chỉ số khoảng cách nghèo và độ sâu nghèo giữa các khu vực của tỉnh Đồng Nai là rất lớn. Sự thiếu hụt trong chi tiêu so với đường nghèo ở khu vực huyện Tân Phú, Huyện Định Quán, Huyện Xuân Lộc, Huyện Thống Nhất và Huyện Cẩm Mỹ khá cao. Đối với huyện Thống Nhất có chỉ số khoảng cách nghèo cao nhất là 11,32% nếu trung bình mỗi năm các hộ tăng thu nhập khoảng 4%, bằng tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành nông nghiệp thì các hộ ở huyện Thống Nhất thoát nghèo sau 3 năm, tuy nhiên để thoát nghèo còn rất nhiều nhân tố tác động ta sẽ phân tích ở phần sau.

Hệ số Gini của tỉnh là 0,3 cũng thấp hơn so với cả nước là 0,37 (TCTK-2002) mặc dù tỉnh Đồng Nai là một tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao gần gấp đôi so cả nước (GDP bình quân hàng năm của tỉnh tăng khoảng 13-14%, cả nước tăng khoảng 7-7,5% giai đoạn 2001- 2005).

Trong thời gian quan chính quyền địa phương luôn cố gắng nâng cao mức sống ở nông thôn, giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, nhưng chi tiêu bình quân đầu người thành thị vẫn gấp 1,57 lần so với ở nông thôn. Tỷ lệ nghèo ở nông thôn là 32,58% trong khi tỷ lệ nghèo ở thành thị chỉ có 7,69%. Sự khác biệt trong chỉ số nghèo của nông thôn và thành thị là rất lớn. Sự thiếu hụt trong chi tiêu so với đường nghèo trong khu vực nông thôn luôn lớn hơn hẳn so với chi tiêu trong khu vực thành thị. Tỷ lệ tương ứng là 6,82% và 1,66%. Độ sâu nghèo ở thành thị là 0,57% trong khi ở nông thôn 2,17%, Như vậy vấn đề nghèo ở đây tập trung ở vùng nông thôn. Điều này cũng phù hợp so với các cuộc khảo sát và điều tra của Tổng cục thống kê trên địa bàn cả nước.

2.3.3/Tình trạng nghèo theo khu vực địa lý:

Nhìn vào bảng 2.4 ta thấy phân nhóm chi tiêu giữa thành thị và nông thôn có một khoảng cách khá xa, ở khu vực thành thị nhóm nghèo nhất chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, nhóm nghèo nhất và nhóm khá nghèo chiếm tỷ lệ 39,35% tương đương nhóm khá giàu và giàu chiếm tỷ lệ đến 31,9%, trong khi đó ở nông thôn

các hộ chủ yếu rơi vào nhóm nghèo và khá nghèo chiếm 77,1%, nhóm khá giàu và giàu chỉ chiếm 6,2%.

Bảng 2.4: Nhóm chi tiêu phân theo vùng ở tỉnh Đồng Nai (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Tổng
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Thành thị	7,69	31,66	28,80	17,71	14,13	100,0
Nông thôn	32,58	44,51	16,71	3,22	2,98	100,0
Thành phố Biên Hòa	1,4	23,4	34,0	23,4	17,8	100,0
Thị xã Long Khánh	18,8	43,8	32,5	2,5	2,5	100,0
Huyện Tân Phú	31,9	36,1	18,5	5,9	7,6	100,0
Huyện Vĩnh Cửu	12,5	62,5	20,0	3,8	1,3	100,0
Huyện Định Quán	35,0	31,7	16,7	7,5	9,2	100,0
Huyện Trảng Bom	29,2	32,5	22,5	7,5	8,3	100,0
Huyện Thống Nhất	45,0	41,3	10,0	1,3	2,5	100,0
Huyện Cẩm Mỹ	45,8	42,5	9,2	1,7	0,8	100,0
Huyện Long Thành	22,5	53,3	20,0	2,5	1,7	100,0
Huyện Xuân Lộc	35,8	54,2	8,3	0,0	1,7	100,0
Huyện Nhơn Trạch	12,7	60,8	19,0	7,6	0,0	100,0
Chung toàn tỉnh	22,6	39,4	21,5	9,0	7,4	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Thành phố Biên Hòa có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất chỉ có 1,4%, tỷ lệ hộ khá giàu và hộ giàu cũng chiếm tỷ lệ cao nhất (23,4% và 17,8%), điều này cũng dễ hiểu vì thành phố Biên Hòa có rất nhiều khu công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh, mức thu nhập bình quân cao. Các huyện Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán có tỷ lệ hộ nghèo khá cao từ 31,9% đến 35,8% đó là do địa hình vùng này có nhiều đồi núi, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, giao thông không thuận lợi, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số cao, đất đai xấu. Hai huyện Thống nhất, Cẩm Mỹ có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất từ 45% đến 45,8% do đây là hai huyện mới được chia tách từ năm 2004, đa số các hộ sống bằng nông nghiệp, thuộc vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng chưa phát triển hiện nay đang từng bước được xây dựng.

2.3.4/ Nghèo theo nghề nghiệp chính của hộ:

Theo điều tra thực tế, nghề nghiệp chính của các hộ rất đa dạng gồm 11 ngành nghề khác nhau. Trong đề tài, để thuận lợi và đơn giản trong phân tích ta có thể xếp ngành sản xuất chính của chủ hộ thành 4 nhóm ngành nghề sau: sản xuất nông nghiệp- lâm nghiệp; sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng; hoạt động dịch vụ (hộ xây dựng, hộ thương nghiệp, hộ vận tải...); hộ khác.

Bảng 2.5: Nhóm chi tiêu phân theo nghề nghiệp chính của hộ gia đình (%)

Theo nghề nghiệp	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Tổng
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp	64,2	36,7	17,3	8,7	16,3	34,7
Hộ Công nghiệp, TTCN, XD	13,3	25,5	31,6	36,5	33,7	25,6
Hộ hoạt động dịch vụ	17,1	30,7	45,5	46,0	48,1	33,5
Hộ khác	5,4	7,1	5,6	8,7	1,9	6,2
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

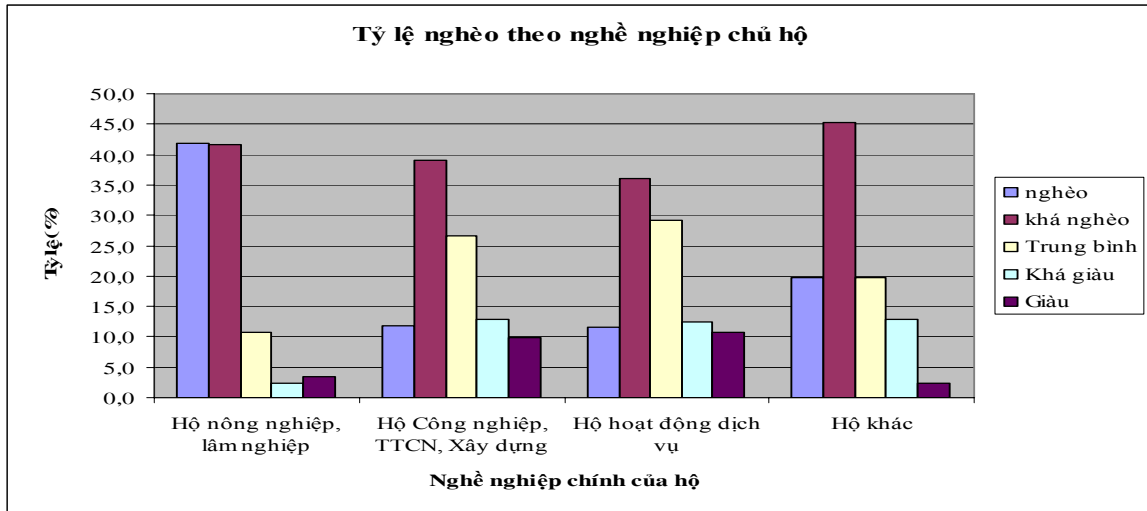
Theo mẫu điều tra tỷ lệ các hộ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất so với các hộ khác; tỷ lệ hộ nông nghiệp chiếm 34,7% trong tổng mẫu nhưng hộ nghèo nhất chiếm tỷ lệ lên đến 64,2% trong tổng hộ nghèo, trong khi các hộ khác như hộ công nghiệp và hộ hoạt động dịch vụ tỷ lệ hộ nghèo rất thấp so với tỷ lệ hộ sản xuất ngành nghề tương ứng trong tổng mẫu. Con số tương ứng là hộ sản xuất công nghiệp: 13,3%- 25,6%, hộ hoạt động dịch vụ: 17,1%- 33,5%.

Nhóm giàu nhất của hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp cũng chiếm tỷ lệ thấp 16,3% so với 34,7%, ngược lại hộ hoạt động dịch vụ có tỷ lệ hộ giàu nhất rất cao là 48,1% so với 33,5%.

Bảng 2.6: Nghề nghiệp chính của hộ gia đình phân theo nhóm chi tiêu (%)

Theo nghề nghiệp	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Tổng
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp	41,9	41,6	10,7	2,3	3,5	100,0
Hộ Công nghiệp, TTCN, XD	11,7	39,1	26,5	12,8	9,8	100,0
Hộ hoạt động dịch vụ	11,5	36,1	29,3	12,4	10,7	100,0
Hộ khác	19,8	45,3	19,8	12,8	2,3	100,0
Chung	22,6	39,4	21,5	9,0	7,4	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005



Đối với hộ hoạt động chính trong nông nghiệp, lâm nghiệp có tỷ lệ hộ nghèo chiếm rất cao 41,9% cao gấp 3,6 lần hộ công nghiệp và hộ hoạt động dịch vụ và gấp 2,2 lần so với hộ khác; những hộ này chủ yếu rơi vào nhóm nghèo và khá nghèo 83,5%, chỉ có 5,8% hộ thuộc nhóm khá giàu và giàu.

Đối với các hộ hoạt động trong công nghiệp và dịch vụ đa số có mức sống từ trung bình trở lên, tỷ lệ giàu và khá giàu chiếm trong hai nhóm hộ này cũng khá cao 22,6% và 23,1%.

Điều này cho thấy các hộ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn, thu nhập không cao. Đây không chỉ riêng Đồng Nai mà còn là tình hình chung của cả nước, ta có thể thấy rõ ràng qua bảng chi tiêu bình quân theo nghề nghiệp chính của các hộ.

Bảng 2.7: Chi tiêu bình quân theo nghề nghiệp chính của hộ (ngàn đồng)

Theo nghề nghiệp	Chi tiêu theo các ngữ phân vị					Chi tiêu bình quân
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp	2.965	4.842	7.627	10.136	20.436	5.022
Hộ Công nghiệp, TTCN, XD	3.043	5.077	7.743	10.625	15.266	7.255
Hộ hoạt động dịch vụ	2.948	5.095	7.798	10.374	16.699	7.532
Hộ khác	2.719	5.132	7.693	10.563	18.411	6.165
Chi tiêu bình quân nhóm	2960	5000	7745	10461	16861	6505

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ nông nghiệp là thấp nhất chỉ có 5.022 ngàn đồng/ năm, trong khi hộ công nghiệp đặc biệt là hộ hoạt động dịch vụ có chi tiêu bình quân cao nhất 7.255 ngàn đồng gấp 1,5 lần hộ nông nghiệp, mặc dù chi tiêu ở nhóm nghèo nhất ở tất cả các loại nghề nghiệp đều không chênh nhau bao nhiêu. Tuy nhiên nhóm hộ giàu có thu nhập bình quân cao nhất lại thuộc hộ nông nghiệp do họ áp dụng mô hình trang trại, VAC, chăn nuôi và trồng trọt theo kỹ thuật hiện đại...

Hộ sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập không ổn định nguyên nhân do sản xuất phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thiên tai, bão lụt, dịch bệnh, giá cả thị trường nông sản lên xuống rất bất thường: năm 1997 giá cà phê lên đến 40.000đ/kg khi đó các hộ đua nhau trồng trồng cà phê đến khi thu hoạch thì giá cà phê rớt giá thê thảm (năm 2003 giá có khi chỉ còn 7.000 đ/kg) thu hoạch xong bán không đủ tiền chi phí trong quá trình chăm bón và đầu tư có hộ đã thoát nghèo lại rơi xuống nghèo, đa số hộ nông dân lại trồng cây công nghiệp lâu năm chạy theo giá thị trường, cà phê rớt giá chặt cà phê lên tiêu, tiêu rớt giá chặt cà phê lên điều, điều rớt giá chặt điều lên cao su, cao su rớt giá chặt cao su lên cà phê...một vòng luân chuyển, những hộ chăn nuôi thì gặp dịch H5N1, dịch heo tai xanh, bò long mồm lở móng... gần đây nhất là giá xăng dầu tăng từ 11.300đ/lít xăng tăng lên 13.000 đ/l kéo theo giá vật tư tăng quá nhanh khiến không chỉ nông dân gặp khó khăn mà người dân cũng khốn đốn, người nghèo lại càng nghèo hơn.

Những khó khăn gặp ở trên một phần là do nông dân thiếu nhiều thông tin về thị trường, thiếu kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt.

2.3.5/ Nghèo theo trình độ học vấn:

Theo các nhà nghiên cứu:

Đường tiền lương theo học vấn dốc lên và là đường cong lồi. Như vậy người có học vấn cao thường phải có thu nhập cao hơn. Lợi tức thu được từ một năm học thêm giảm dần khi học thêm nhiều năm.

Như vậy thu nhập có quan hệ tỷ lệ thuận với trình độ học vấn, để thoát nghèo cần phải nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn, đặc biệt cho người nghèo trong độ tuổi lao động là một vấn đề cấp bách.

Bảng 2.8 : Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ (năm đi học)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ	5,34	6,45	7,99	9,19	9,24	6,98

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Ở tỉnh Đồng Nai theo kết quả điều tra trình độ học vấn trung bình của chủ hộ là 6,98 năm đi học, trong đó nhóm nghèo nhất chủ hộ chỉ đi học 5,34 năm, còn nhóm giàu nhất có 9,24 năm đi học. Trình độ học vấn chủ hộ của hai nhóm này có sự chênh lệch khá lớn là 3,9 năm. Là một tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh thì trình độ học vấn trung bình của chủ hộ là còn quá thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng nhanh của các khu công nghiệp, chưa thể theo kịp những tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng trong nông nghiệp.

Dù vậy, chỉ số giáo dục của tỉnh Đồng Nai cũng được đánh giá là khá cao so với cả nước, theo báo cáo phát triển con người Việt Nam 1999-2004 (Viện Khoa học xã hội Việt nam-Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc) Đồng Nai là tỉnh thuộc nhóm chỉ số phát triển con người cao và chỉ đứng thứ 8 trong cả nước về giáo dục sau Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải phòng, Bình Dương, Khánh Hòa.

Bảng 2.9 : Trình độ học vấn phân theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Không đi học	10,1	6,9	4,7	4,0	3,8	6,7
Tiểu học	48,7	39,6	29,9	19,8	18,3	36,2
Trung học cơ sở	28,8	32,4	28,9	26,2	23,1	29,6
Trung học phổ thông	9,5	16,0	25,6	35,7	34,6	19,8
Cao đẳng trở lên	2,8	5,1	11,0	15,1	19,2	7,8
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Trong nhóm nghèo nhất, chủ hộ chưa bao giờ đến trường học và học tiểu học chiếm tỷ lệ cao nhất lên đến 58,8%, đáng chú ý là trình độ từ trung học phổ thông trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp chỉ có 12,4%, Ngược lại các hộ giàu nhất đa số chủ hộ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chiếm tỷ lệ 53,8% trong tổng số hộ giàu.

Con số điều tra còn cho thấy dân tộc thiểu số có trình độ học vấn trung bình thấp hơn người Kinh, chủ hộ nữ có trình độ học vấn trung bình thấp hơn chủ hộ nam.

Chi phí trực tiếp cho giáo dục cũng là một trở ngại đối với việc đi học, mặc dù nhà nước đã có chủ trương phổ cập bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở nhưng ngay cả trong các trường công lập ngoài học phí đầu năm, còn phải chi rất nhiều khoản khác như sách vở, quỹ lớp, quỹ xây dựng trường học... ngoài những môn học chính khóa theo quy định của Bộ, trong trường còn tổ chức những lớp học với chất lượng cao, phát triển năng khiếu thì những học sinh thuộc hộ nghèo phần lớn không có khả năng tham gia vào những lớp này. Khi lên bậc học cao hơn do hoàn cảnh gia đình các em thuộc hộ nghèo phải lao động phụ giúp gia đình, hơn nữa gia đình không quan tâm nhiều đến việc học nên đa số các em thường không học giỏi bằng những em mà gia đình có hoàn cảnh kinh tế khá hơn và rồi không thể vào các trường công lập nên thường phải nghỉ giữa chừng.

Bảng 2.10: Chi phí cho giáo dục phân theo nhóm chi tiêu (ngàn đồng)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Bình quân chi tiêu	2959,5	5000,2	7745,0	10461,0	16860,5	6505,5
Chi cho giáo dục	65,9	101,4	155,6	190,4	186,9	119,5
% chi giáo dục trong tổng chi tiêu hộ	2,23	2,03	2,01	1,82	1,11	1,84

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Theo kết quả điều tra hộ giàu nhất chi cho giáo dục cao gấp 3 lần so với các hộ nghèo (1866,9 ngàn đồng so với 65,9 ngàn đồng), mặc dù hàng năm

người giàu chi cho giáo dục chỉ chiếm 1,11% trong tổng chi tiêu của hộ giàu, còn hộ nghèo chi cho giáo dục chiếm tỷ lệ 2,23% trong tổng chi tiêu của hộ nghèo. Điều này cho thấy các hộ nghèo cũng rất quan tâm đến giáo dục nhưng do thu nhập thấp nên khoản chi cho giáo dục không đáng kể so với các hộ giàu. Trong thời gian tới tất cả mọi thứ đều tăng, học phí cũng có khả năng tăng gánh nặng tiếp tục dồn lên vai người nghèo

2.3.6/ Nghèo theo quy mô hộ gia đình:

Theo kết quả điều tra, quy mô hộ gia đình trung bình của mẫu là 4,67 người, trong đó: thành thị là 4,53 người, nông thôn là 4,75 người.

Bảng 2.11: Quy mô hộ gia đình phân theo nhóm chi tiêu (người)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Nhân khẩu bình quân
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Thành thị	5,98	4,86	4,52	3,71	4,08	4,53
Nông thôn	5,43	4,65	4,11	3,56	3,80	4,75
Chung	5,50	4,72	4,33	3,67	4,01	4,67

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Kết quả này cũng gần giống như kết quả điều tra biến động dân số - KHHGD 1/4/2005 của tỉnh Đồng Nai, quy mô hộ gia đình trung bình của Đồng Nai là 4,72 người, trong đó thành thị là 4,5 người, nông thôn là 4,82 người. Nhìn chung quy mô hộ gia đình của Đồng Nai ngày càng thu hẹp do tỷ lệ sinh những năm gần đây giảm dần, quy mô gia đình ở thành thị nhỏ hơn quy mô hộ gia đình ở nông thôn.

Cũng như đặc điểm nghèo của cả nước, những hộ nghèo ở tỉnh Đồng Nai có quy mô hộ gia đình lớn hơn so với các nhóm khác như hộ nghèo có số nhân khẩu nhiều hơn hộ giàu là 1,5 người/hộ (tương đương với số liệu điều tra của TCTK năm 1998 của cả nước là 5,6 người/hộ giàu và 4,1 người/hộ nghèo), trong đó ở thành thị các hộ nghèo nhất có số nhân khẩu cao hơn hộ giàu là 1,8 người/hộ, ở nông thôn sự chênh lệch này thấp hơn là 1,63 nhân khẩu/hộ.

Như kết quả của những cuộc điều tra đã nêu ở chương 1, đa số những người nghèo thuộc những hộ có quy mô gia đình lớn có đông con, con còn nhỏ

hoặc cha mẹ già không thể lao động hay nói cách khác là hộ gia đình có tỷ lệ phụ thuộc cao, hộ không có người lao động thu nhập thấp nhưng nhu cầu chi tiêu lớn cho lương thực và những khoản khác như giáo dục, khám chữa bệnh... Điều này cũng đúng cho tỉnh Đồng Nai mà ta sẽ xem xét ở đây.

Bảng 2.12: Số người phụ thuộc và tỷ lệ phụ thuộc theo nhóm chi tiêu (người)

Theo giới tính	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Quy mô hộ gia đình	5,50	4,72	4,33	3,67	4,01	4,67
Số người phụ thuộc	2,22	1,56	1,27	0,90	1,04	1,55
Tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ	40,43	33,06	29,37	24,62	25,90	33,23

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Có sự khác biệt rõ ràng về số người phụ thuộc và tỷ lệ phụ thuộc giữa các nhóm chi tiêu, trung bình một hộ nghèo có 2,22 người ăn theo hoặc không còn khả năng lao động, chiếm tỷ lệ là 40,4% số người trong hộ, trong khi hộ giàu chỉ có 1,04 người phụ thuộc chiếm tỷ lệ là 25,9%. Theo điều tra những hộ nghèo thường là những hộ ít hiểu biết, có con sớm, họ không biết cách tránh thai nên thường sinh nhiều con hơn mức trung bình, dù hộ thiếu lao động nhưng họ phải dành nhiều thời gian để sinh đẻ và nuôi con, do thiếu thốn về vật chất khoảng cách giữa những lần sinh con không đảm bảo nên sức khỏe họ không tốt.

Do vậy, các chương trình kế hoạch hóa gia đình giúp giảm số con cần chăm sóc, lại cho phép người phụ nữ phục hồi sức khỏe giữa các lần sanh, đặc biệt đối với các hộ nghèo là điều rất cần thiết.

2.3.7/ Nghèo theo giới tính của chủ hộ:

Bảng 2.13: Nhóm chi tiêu phân theo giới tính của chủ hộ

Theo giới tính	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Tổng
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Nữ	23,36	41,36	21,50	7,94	5,84	100
Nam	22,29	38,49	21,57	9,49	8,15	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Theo điều tra những hộ có chủ hộ là nữ có khả năng nghèo cao hơn những hộ có chủ hộ là nam. Tỷ lệ nhóm nghèo và khá nghèo của hộ có chủ hộ là nữ lên đến 64,72%, còn hộ có chủ hộ là nam là 60,78%. Tỷ lệ hộ khá giàu và giàu ở hộ có chủ hộ là nam cũng cao hơn hộ có chủ hộ là nữ, số liệu tương ứng là 17,64% so với 13,78%.

Mặc dù cuộc sống của người phụ nữ gần đây đã được cải thiện nhưng vấn đề bất bình đẳng giới vẫn còn rất phổ biến trong xã hội, do vậy những hộ có chủ hộ là nữ càng gặp khó khăn nhiều hơn trong cuộc sống, đa phần những phụ nữ sống bằng nghề nông hoặc những nghề có thu nhập không ổn định, họ phải làm việc vất vả vì vừa phải nuôi con và làm nhiều việc hơn.

Bảng 2.14: Trình độ học vấn của chủ hộ theo giới tính (năm đi học)

Theo giới tính	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Trình độ học vấn
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Nam	5,92	7,18	8,94	9,36	9,77	7,61
Nữ	3,49	4,76	6,17	8,89	7,7	5,52
Chung	5,34	6,45	7,99	9,19	9,24	6,98

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ là nữ là 5,52 cũng thấp hơn học vấn trung bình của chủ hộ nam là 7,61; Đối với nhóm nghèo chênh lệch này càng nhiều hơn (3,49 so với 5,92), bình quân trình độ học vấn của nữ chủ hộ thấp hơn nam chủ hộ là trên 2,5 năm. Do trình độ học vấn thấp nên khả năng tạo ra thu nhập cao hơn nam giới cũng rất khó. Theo PPA trong các nhóm thảo luận nữ rất mong muốn có những lớp học văn hóa nhưng họ không có thời gian do ban ngày phải đi làm, tối phải chăm sóc con cái; họ cũng cho biết mặc dù họ làm việc nông rất nhiều nhưng hầu như không thể tham gia các lớp đào tạo khuyến nông, và họ cũng đóng vai trò hạn chế trong đời sống cộng đồng vì họ ít có điều kiện và thời gian tham gia hoặc nếu có họ có tham dự họp thì cũng rất ít người phát biểu tại cuộc họp, tiếng nói phụ nữ cũng không có trọng lượng bằng nam giới nên những vấn đề họ đưa ra để bảo vệ quyền lợi nữ giới cũng

chưa được quan tâm nhiều. Mặt khác, những hộ có chủ hộ là nữ dễ bị tổn thương như góa bụa, ly dị vừa phải làm cha vừa phải làm tròn chức năng người mẹ nên dễ có khả năng trở thành nghèo.

Bảng 2.15: Chi tiêu bình quân của hộ theo giới tính của chủ hộ (ngàn đồng)

	Chi tiêu theo các ngữ phân vị					Chi tiêu bình quân
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Nữ	2973,7	5099,6	7621,7	10709,1	16079,9	6232,0
Nam	2952,9	4953	7799,2	10369,4	17107,5	6626,2
Chung	2959,5	5000,1	7745,0	10461,0	16860,5	6505,5

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Do những đặc trưng trên các hộ gia đình có chủ hộ là nữ thường có thu nhập thấp hơn hộ có chủ hộ là nam, thu nhập thấp dẫn đến chi tiêu thấp. Tuy nhiên ở Đồng Nai chi tiêu bình quân đầu người của hộ có chủ hộ là nữ chỉ thấp hơn hộ nam giới là 9,4%, tỷ lệ này thấp hơn so với điều tra của cả nước.

2.3.8/ Nghèo phân theo thành phần dân tộc:

Ở tỉnh Đồng Nai có khoảng 40 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 91,5%, các dân tộc còn lại chiếm 8,5%. Dân tộc thiểu số đông nhất là người Hoa chiếm 60,9%, Nùng chiếm 10,6%, Chơ ro chiếm 8,8%, Tày chiếm 8%, Khơ me chiếm 2,4%, còn những dân tộc khác như Chăm, Mường, Dao, Mạ, Xtiêng, Thái chiếm tỷ lệ không đáng kể...

Bảng 2.16: Nhóm chi tiêu phân theo thành phần dân tộc (%)

Dân tộc	Chi tiêu theo các ngữ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Kinh	83,2	95,1	97,3	98,4	97,1	93,3
Thiểu số	16,8	4,9	2,7	1,6	2,9	6,7
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Cũng như các tỉnh khác, đa số người dân tộc ở tỉnh Đồng Nai chủ yếu sống tại là các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, có sự cách biệt về địa lý và xã hội, đó là các huyện: Định Quán (27,9% trên tổng số người dân tộc thiểu số),

Trảng Bom (17,2%), Cẩm Mỹ (14,3%), Xuân Lộc (9,1%), Tân Phú (7,7%). Do vậy dân tộc thiểu số ở tỉnh Đồng Nai cũng có mức sống thấp hơn người Kinh.

Theo mẫu điều tra hộ người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 6,7% trong tổng mẫu nhưng tỷ lệ nghèo chiếm đến 16,8% trong tổng hộ nghèo, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số thuộc nhóm chi tiêu trung bình trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp so với hộ dân tộc Kinh: nhóm khá giàu chỉ chiếm 1,6%, nhóm giàu chỉ chiếm 2,9% trong tổng số hộ thuộc nhóm khá giàu và giàu.

Bảng 2.17: Thành phần dân tộc phân theo nhóm chi tiêu (%)

Dân tộc	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Tổng
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Kinh	20,2	40,1	22,5	9,5	7,7	100
Thiểu số	57,0	29,0	8,6	2,2	3,2	100
Chung	22,6	39,4	21,5	9,0	7,4	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Tỷ lệ hộ nghèo giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số có một khoảng cách khá xa (57% so với 20,2%), tỷ lệ hộ nghèo của người dân tộc thiểu số cao gần gấp 3 tỷ lệ hộ nghèo của người Kinh. Tuy nhiên con số này vẫn còn thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số của cả nước là 60,7% (Nguồn TCTK, Khảo sát hộ gia đình 2004). Trong những năm vừa qua vấn đề xóa đói giảm nghèo cho người dân tộc luôn được chú trọng nhưng tốc độ giảm nghèo của người dân tộc thiểu số luôn thấp hơn so với người Kinh.

Về mặt giáo dục và tri thức mà nói người dân tộc thiểu số phải chịu các mức độ cách biệt khác nhau. Người dân tộc thiểu số phần lớn sống thành cụm ở các vùng xa, vùng núi, đường xá đi lại khó khăn đôi khi rất tồi tệ nhất là vào mùa mưa, trường ở cách khá xa làm cho các dân tộc này khó tiếp cận với giáo dục. Mặt khác, hiện nay việc giáo dục vẫn thực hiện bằng tiếng Việt, mặc dù cấp chính quyền của tỉnh cũng đưa ra chủ trương dạy thêm bằng tiếng dân tộc tại các trường dân tộc nội trú huyện và tỉnh giúp cho học sinh dễ dàng tiếp thu

và duy trì việc học nhưng kế hoạch này cũng khó thực hiện vì thiếu giáo viên biết các thứ tiếng dân tộc. Trẻ em thường đi học vài năm rồi bỏ học.

Bảng 2.18: Trình độ học vấn theo dân tộc (năm đi học)

	Học vấn trung bình của chủ hộ	Học vấn trung bình của người lao động trong hộ
Kinh	7,19	8,16
Thiểu số	4,16	6,36
Chung	6,98	8,04

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Theo điều tra trình độ học vấn trung bình của chủ hộ giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số có khoảng chênh lệch khá lớn là 3 năm đi học (7,19 năm và 4,16 năm), khoảng cách này giảm đi khi so sánh trình độ học vấn trung bình của người của lao động trong hộ (8,16 năm và 6,36 năm), điều này cho thấy người dân tộc cũng đã chú ý đến việc học cho con cái hơn. Tuy nhiên, do đặc thù của một số dân tộc như học sinh người Khome, người Chăm, người Mạ, người Mường...múa và hát rất hay, học giỏi những môn xã hội nhưng không có năng khiếu về các môn khoa học tự nhiên do vậy việc tiếp thu các quy định, công nghệ, kỹ thuật và cách thức kinh doanh cũng rất hạn chế. Như vậy ngoài những cách biệt về địa lý, ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa, kết hôn sớm... làm người dân tộc thiểu số có trình độ thấp hơn người Kinh, nhưng đối với những người dân tộc thiểu số nếu cố gắng học lên cao thì ngành học chuyên môn cũng rất hạn chế và đặc thù ngành học không mang lại thu nhập cao.

3.9/ Khả năng tiếp cận nguồn lực:

Theo các nghiên cứu, cơ hội là một trong những kênh quan trọng nhất để giảm nghèo. Cơ hội có thể được xem là sự kết hợp giảm nghèo giữa hai yếu tố: sở hữu tài sản và lợi tức thu được từ tài sản đó. Những tài sản chính gồm tay nghề, sức lao động, đất đai...

Theo bảng 2.19, nhóm hộ nghèo nhất có diện tích đất nhiều hơn so với các nhóm hộ khác, diện tích đất bình quân của nhóm hộ nghèo là 5.597 m²/hộ, hộ khá giàu chỉ có 2.714 m² đất/hộ, bình quân đất của hộ giàu nhất là

5.147m²/hộ. Đó là do đa số các hộ có bình quân thu nhập cao chủ yếu không phải thu nhập từ sản phẩm nông nghiệp mà từ các ngành nghề khác (công nghiệp và dịch vụ).

Bảng 2.19: Diện tích đất trung bình hộ (m²) phân theo nhóm chi tiêu

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Tổng diện tích đất	5597	4754	3562	2714	5147	4533
- Đất nông nghiệp	5149	4316	3206	2413	4655	4119
- Đất lâm nghiệp	87,3	80,7	68,1	95,2	192,3	89,1
- Đất khác	361,2	357,6	287,7	206,6	299,9	325,4
Trong đó:						
- Hộ thành thị	4317,3	2260,1	1185,2	1324,4	2642,9	1997,2
- Hộ nông thôn	5798,6	5938,1	6295,4	7811,2	13059,9	6225,2

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Nếu phân tích theo khu vực thành thị và nông thôn ta sẽ thấy rõ hơn, đối với khu vực nông thôn diện tích đất bình quân của một hộ là 6.225 m²/hộ cao hơn gấp 3 lần một hộ ở khu vực thành thị. Đối với khu vực thành thị nhóm hộ nghèo có diện tích đất bình quân là 4.317 m²/hộ cao nhất so với các nhóm hộ khác (nhóm khá giàu là 1.324 m²/hộ, nhóm hộ giàu là 2.643 m²/hộ), như vậy đối với khu vực thành thị diện tích đất không có tác động nhiều đến chi tiêu bình quân đầu người của hộ. Riêng đối với khu vực nông thôn diện tích đất bình quân của hộ tăng theo từng nhóm chi tiêu, bình quân diện tích đất của nhóm nghèo nhất 5.799 m²/hộ chỉ gần bằng 1/2 diện tích đất bình quân của nhóm giàu nhất, điều này cho thấy rằng các hộ thuộc khu vực nông thôn, nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp, do vậy diện tích đất là một trong những yếu tố có tác động lớn mức sống của người dân ở đây, diện tích đất càng lớn thì người dân càng dễ dàng ứng dụng nhanh những tiến bộ kỹ thuật, chuyên đổi vật nuôi, cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng.

2.3.10/ Khả năng tiếp cận các điều kiện sinh sống cơ bản:

2.3.10.1/ Nhà ở

Bảng 2.20 : Tình trạng sở hữu nhà phân theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Nhà thuê	6,0	5,3	3,0	2,4	3,8	4,6
Nhà chủ sở hữu	94,0	94,7	97,0	97,6	96,2	95,4
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Theo kết quả điều tra, tỷ lệ các hộ chưa có nhà trên toàn tỉnh không cao chỉ chiếm 4,6% trên tổng số hộ, trong đó nhóm nghèo nhất có 6% hộ đang thuê nhà hoặc ở nhờ, đối với hộ giàu chiếm 3,8%, tuy nhiên điều này chưa nói được gì vì nhiều hộ tuy có nhà nhưng đó lại là lều chòi, tranh lá.

Bảng 2.21 : Tình trạng nhà phân theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Tỷ lệ chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Nhà kiên cố	3,80	5,27	10,96	32,54	50,96	12,03
Nhà bán kiên cố	64,87	76,18	80,40	65,08	45,19	71,22
Nhà tạm (nhà khác)	31,33	18,55	8,64	2,38	3,85	16,75
Trong đó: Lều, chòi	3,48	0,73				1,07
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Cũng như kết quả nghiên cứu trong cả nước, nhà ở kiên cố của tỉnh Đồng Nai chiếm một tỷ lệ rất thấp (12,3%), tỷ lệ nhà bán kiên cố chung của mẫu là 71,2%, nhà tạm chiếm tỷ lệ 16,5%. Nhìn chung nhà bán kiên cố và nhà tạm chiếm tỷ lệ tuyệt đối (87,72%) trong đó lều chòi cũng chiếm 1,07%.

Đối với nhà kiên cố hộ nghèo chỉ có 3,8% hộ có nhà kiên cố, chủ yếu họ sống trong các nhà bán kiên cố (64,8%) hoặc nhà tạm (31,33%), còn 3,48% hộ nghèo phải sống trong các lều chòi.

Theo bảng 2.22, phần lớn các hộ thuộc huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa (huyện Tân Phú, huyện Định Quán, huyện Xuân Lộc, huyện Trảng Bom..) là những hộ sống trong nhà tạm, chật chội, dột nát, vào mùa mưa gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt chung trong gia đình đặc biệt

trẻ em và người già. Trong khi đó hộ giàu chủ yếu là nhà kiên cố và bán kiên cố 96,15%, những hộ còn lại vì một lý do nào chưa xây nhà chứ không phải do không có khả năng làm nhà.

Bảng 2.22 : Tình trạng nhà phân theo nhóm vùng địa lý (%)

	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà tạm	Trong đó: lều, chòi	Tổng
Thành phố Biên Hòa	28,13	71,03	0,84		100,00
Thị xã Long Khánh	10,00	73,75	16,25		100,00
Huyện Tân Phú	10,08	59,66	30,25		100,00
Huyện Định Quán	10,00	66,25	23,75	2,50	100,00
Huyện Xuân Lộc	2,50	70,00	27,50	7,50	100,00
Huyện Cẩm Mỹ	8,33	81,67	10,00		100,00
Huyện Thống Nhất	6,25	75,00	18,75	3,75	100,00
Huyện Trảng Bom	1,67	66,67	31,67	0,83	100,00
Huyện Vĩnh Cửu	4,17	83,33	12,50		100,00
Huyện Long Thành	5,00	60,00	35,00		100,00
Huyện Nhơn Trạch	10,13	79,75	10,13		100,00
Chung	12,03	71,22	16,75	1,07	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

2.3.10.2/ Về sử dụng điện:

Bảng 2.23 : Tỷ lệ hộ có điện phân theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngữ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Không có điện	4,43					1,00
Có điện	95,57	100,00	100,00	100,00	100,00	99,00
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005

Theo mẫu điều tra ở tỉnh Đồng Nai có 1% hộ chưa có điện, những hộ này rơi vào hộ nghèo nhất, nếu so với nhóm hộ nghèo thì hộ không có điện chiếm 4,43% trong tổng hộ nghèo.

Mặc dù đa phần các hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã có điện nhưng theo bảng 2.24 thì trong số những hộ có điện chỉ có 54,3% hộ thuộc nhóm nghèo có đồng hồ chính trong khi nhóm giàu nhất có đến 90,39% các hộ đã có đồng hồ

chính. Có 45,7% các hộ nghèo còn sử dụng đồng hồ phụ và dùng máy phát điện, đa số những hộ này rơi vào vùng nông thôn.

Bảng 2.24: Tình trạng sử dụng điện theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Đồng hồ chính	54,30	72,73	84,39	89,68	90,39	74,11
Đồng hồ phụ	43,05	26,36	15,28	10,32	9,61	24,88
Dùng máy phát điện, bình acquy	2,65	0,91	0,33			1,01
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Theo ý kiến của ngành điện, việc đẩy nhanh tiến độ đầu tư để nâng cao tỷ lệ sử dụng điện trên địa bàn nông thôn hiện nay đang gặp phải khó khăn: đa số các hộ chưa được sử dụng điện là do nằm quá phân tán (có những nơi chỉ có 2 hoặc 3 nóc nhà); các xã chưa có quy hoạch về dân cư nên việc kéo điện hoàn toàn bị động và hiệu quả không cao; ngoài điện phục vụ sinh hoạt, nhu cầu điện cho sản xuất có xu hướng tăng cao, nhất là các trang trại, đòi hỏi đầu tư lớn.

Như vậy các hộ nghèo đã nghèo còn phải phải sử dụng điện giá cao hơn so với các nhóm hộ khác có mức sống cao hơn.

2.3.10.3/ Nguồn nước sinh hoạt

Bảng 2.25: Nguồn nước sinh hoạt phân theo vùng địa lý (%)

	TP Biên Hòa	TX Long Khánh	H. Tân Phú	H. Vĩnh Cửu	H. Định Quán	H. Trảng Bom	H. Thống Nhất	H. Cẩm Mỹ	H. Long Thành	H. Xuân Lộc	H. Nhơn Trạch	Chung
Nước máy d/ riêng	46,0	38,8	2,5			1,7		0,8		4,2	5,1	15,1
Nước máy c/cộng	15,3	2,5	0,8	7,5	1,7	3,3	1,3		2,5	1,7	21,5	6,7
Nước mưa			0,8	5,0	5,0	0,8		0,8			8,9	1,4
Nước giếng đào	29,2	33,8	51,3	57,5	69,2	29,2	82,5	77,5	3,3	49,2		41,4
Nước giếng khoan	9,5	25,0	44,5	27,5	23,3	61,7	16,3	18,3	91,7	40,0	50,6	33,2
Nước khác có lọc					0,8					0,8		0,1
Nguồn nước khác				2,5		3,3		2,5	2,5	4,2	13,9	2,0
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Theo số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai còn rất nhiều hộ sử dụng nguồn nước tự nhiên (nước giếng, nước mưa...) chiếm tỷ lệ đến 76% trên tổng số hộ mẫu, hộ sử dụng nước máy (công cộng, dùng riêng) chỉ chiếm 21,8%; trong đó thành phố Biên Hòa, Thị xã Long Khánh, có tỷ lệ các hộ sử dụng nước máy cao (61,3% và 41,3%) ở huyện Nhơn Trạch cũng có khoảng 26,6% sử dụng nước máy nhưng phần lớn là nước máy công cộng cũng rất mất nhiều thời gian cho việc lấy nước. Còn lại các huyện khác huyện Tân Phú, huyện Định Quán, huyện Thống Nhất, huyện Cẩm Mỹ, Huyện Xuân Lộc là những huyện chủ yếu sử dụng từ nguồn nước giếng, nước mưa, đây cũng là những huyện có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, các hộ này gặp rất nhiều khó khăn về nguồn nước, khi mùa nắng các giếng thường cạn khô kéo dài cả tháng, họ phải sử dụng các nguồn nước khác như nước suối, nguồn nước không đảm bảo vệ sinh bệnh tật cũng phát sinh từ đó. Không chỉ thiếu về nguồn nước sinh hoạt ngay cả nguồn nước dùng cho trồng trọt cũng không có, đã có năm tại huyện Xuân Lộc chết hàng trăm ha cà phê do thiếu nước tưới vào mùa khô. Ngoài ra huyện Nhơn Trạch còn có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác rất cao là 13,9% (nước sông, nước suối), nguồn nước sông hiện nay đang bị báo động ô nhiễm do nước xả từ các khu công nghiệp.

Bảng 2.26: Nguồn nước sinh hoạt phân theo nhóm chi tiêu

	Chi tiêu theo các ngữ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Nước máy dùng riêng	4,11	7,09	23,59	39,68	36,54	15,10
Nước máy công cộng	1,90	5,09	10,30	10,32	14,42	6,66
Nước mưa	1,27	1,82	1,00	1,59	0,96	1,43
Nước giếng đào	57,59	42,18	34,88	28,57	23,08	41,45
Nước giếng khoan	30,70	41,64	29,24	19,84	24,04	33,21
Nước khác có lọc	0,63					0,14
Nguồn nước khác	3,80	2,18	1,00		0,96	2,00
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Nhìn chung đa phần nhóm người được tiếp cận với nguồn nước máy chủ yếu là người dân thuộc nhóm hộ có mức sống trung bình trở lên, còn nhóm nghèo và khá nghèo chỉ có khoảng 7% đến 12% các hộ được sử dụng nguồn nước máy; phần lớn các hộ nghèo sử dụng nước sinh hoạt và nước tưới từ nguồn nước giếng đào và giếng khoan. Một trong những nguyên nhân người nghèo không được sử dụng nguồn nước máy là những hộ nghèo thường ở vùng nông thôn, vùng sâu và vùng xa nên hệ thống nước máy chưa được lắp đặt. Ngoài vấn đề nguồn nước không đảm bảo cho sinh hoạt thường xuyên, ảnh hưởng sức khỏe, người dân nghèo có thể chịu chi phí cao hơn khi sử dụng nước từ nguồn giếng đào so với sử dụng nước máy, vì phải chịu chi phí đào giếng, lắp đặt motor, ống dẫn nước, đặc biệt hiện nay giá nhiên liệu (để chạy máy bơm) tăng cao. Người nghèo lại càng chịu nhiều thiệt thòi hơn.

2.3.10.4/ Nhà vệ sinh

Theo các quan sát tại các hộ gia đình tuy phần lớn các hộ gia đình có nhà vệ sinh nhưng phần lớn nhà vệ sinh còn tạm bợ chưa hợp vệ sinh nhất là ở vùng nông thôn; vì theo nhận thức xưa nay khi xây nhà chỉ chú trọng dồn hết nguồn lực xây nhà thờ, phòng khách cho đẹp nhưng nhà vệ sinh thì chỉ xây tạm không yêu cầu cao. Do đó vấn đề này cũng cần được quan tâm để thay đổi nhận thức của người dân.

Bảng 2.27 : Tỷ lệ nhà vệ sinh phân theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Không có nhà vệ sinh	11,39	6,18	3,99	0,79		5,94
Có nhà vệ sinh	88,61	93,82	96,01	99,21	100	94,06
Tổng	100	100	100	100	100	94,06

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Theo số liệu điều tra, toàn tỉnh Đồng Nai chỉ có 5,94% hộ không có nhà vệ sinh, đây là một tỷ lệ rất thấp so với điều tra của cả nước; tuy nhiên con số này cũng đáng quan tâm vì những hộ không có nhà vệ sinh này sẽ gây ô nhiễm môi trường, gây mất vệ sinh cảnh quan, và là một ổ dịch bệnh rất đáng sợ. Đối

với nhóm hộ nghèo 11,4% số hộ không có nhà vệ sinh, riêng 100% nhóm hộ giàu nhất đều có nhà vệ sinh.

Bảng 2.28 : Tỷ lệ loại nhà vệ sinh theo nhóm chi tiêu (%)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Hồ xí tự hoại, bán tự hoại	26,79	51,36	58,82	54,40	42,31	47,34
Loại hợp vệ sinh khác	51,07	41,28	39,10	42,40	56,73	44,22
Chưa hợp vệ sinh	22,14	7,36	2,08	3,20	0,96	8,45
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Đối với những hộ có nhà vệ sinh, có đến 8,45% hộ có nhà vệ sinh chưa đạt yêu cầu; riêng nhóm hộ nghèo nhất có đến 22,14% số hộ có nhà vệ sinh chưa đạt yêu cầu, chỉ có 26,8% hộ nghèo dùng hồ xí tự hoại, bán tự hoại, trong khi đó nhóm người giàu lên đến 42,3%. Như vậy nhóm hộ nghèo nhất chiếm tỷ lệ cao về không có nhà vệ sinh hoặc có nhưng chỉ là hồ xí đơn giản chưa hợp vệ sinh so với các nhóm hộ khác.

Tóm lại, khả năng tiếp cận các điều kiện sinh sống cơ bản của nhóm hộ nghèo rất hạn chế, dưới mức trung bình, do vậy tình trạng bệnh tật của họ nghiêm trọng hơn, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng chủ yếu tập trung vào nhóm hộ nghèo hơn là những nhóm hộ khác. Người nghèo cũng ít sử dụng các dịch vụ y tế hơn, ít khi khám chữa bệnh tại các bệnh viện mà chủ yếu là mua thuốc uống dựa vào việc tự chữa bệnh và y học cổ truyền, cũng không ít hộ nghèo do trình độ văn hóa thấp hoặc tin vào mê tín dị đoan khi có bệnh họ chữa bằng thuốc lá hoặc dùng bùa ngải để trừ ếm ma quỷ do vậy khi đến bệnh viện thường bệnh đã nặng. Chính vì vậy hộ nghèo dễ gặp rủi ro hơn.

Bảng 2.29 : Chi cho y tế theo nhóm chi tiêu (ngàn đồng)

	Chi tiêu theo các ngũ phân vị					Chung
	Nghèo nhất	Khá nghèo	Trung bình	Khá giàu	Giàu nhất	
Bình quân chi tiêu	2959,5	5000,2	7745,0	10461,0	16860,5	6505,5
Chi cho y tế	70,3	61,8	81,1	82,1	206,1	80,7
% chi y tế/tổng chi tiêu hộ	2,38	1,24	1,05	0,79	1,22	1,24

Nguồn: Số liệu điều tra ở tỉnh Đồng Nai năm 2005.

Nếu tính theo tỷ lệ chi cho y tế so với tổng chi tiêu thì nhóm hộ nghèo chiếm tỷ trọng cao nhất (2,8%), nhóm trung bình chỉ có 0,79%, nhóm hộ giàu nhất là 1,22%, Nhưng nếu xét theo số tuyệt đối thì nhóm hộ giàu chi cho y tế rất lớn gần gấp 3 lần hộ nghèo. Điều này cho thấy tuy hộ nghèo đã dành một khoản lớn thu nhập để chi cho y tế nhưng không đáng là bao so với hộ giàu, không phải do hộ nghèo ít bệnh hơn mà vì họ không có tiền để chữa bệnh, ngoài ra nhóm hộ giàu không chỉ chữa bệnh mà họ chi một khoản tiền để khám bệnh định kỳ và chích ngừa có nghĩa là họ đã chú trọng về công tác phòng bệnh hơn chữa bệnh. Những người ở hộ giàu sẽ ít bệnh và được phát hiện bệnh sớm hơn những người thuộc hộ nghèo.

2.4/Kết quả mô hình kinh tế lượng

2.4.1/ Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Phụ lục 1, cho biết tương quan giữa biến phụ thuộc $\ln(\text{chi tiêu bình quân})$ với từng biến độc lập, cũng như tương quan giữa các biến độc lập với nhau. Trong các biến độc lập thì biến *Khu vực*, $\ln(\text{đi học})$ có tương quan cao với biến phụ thuộc. Biến $\ln(\text{nhân khẩu})$, *Thành phần dân tộc* cũng có mối tương quan khá cao với biến phụ thuộc. Tuy nhiên ta thấy biến *Khu vực* có mối tương quan cao nhất với $\ln(\text{chi tiêu bình quân})$ (0,426). Điều này hoàn toàn chính xác vì nếu hai người có trình độ học vấn tương đương nhau, thì người ở khu vực thành thị dễ có cơ hội và khả năng kiếm được việc làm có thu nhập cao hơn người sống ở nông thôn, do ở thành thị có nhiều khu công nghiệp phát triển và ngành nghề đa dạng hơn, mặt khác việc tiếp cận thông tin cũng dễ dàng hơn.

Giữa các biến độc lập *Khu vực*, *Thành phần dân tộc*, $\ln(\text{trình độ học vấn})$, *Giới tính chủ hộ*, $\ln(\text{quy mô hộ})$ cũng có mối tương quan với nhau: người Kinh sống ở khu vực thành thị nhiều hơn sống ở khu vực nông thôn, có trình độ học vấn cao hơn người dân tộc thiểu số; hộ sống ở thành thị có ít đất sản xuất hơn hộ ở nông thôn nhưng chủ hộ lại có trình độ học vấn cao hơn chủ hộ ở nông thôn; chủ hộ là nam có trình độ học vấn cao và có diện tích đất nhiều hơn chủ hộ nữ; các hộ sản xuất nông nghiệp có tỷ lệ phụ thuộc cao hơn những hộ phi nông

ng nghiệp trong khi đó trình độ học vấn lại thấp hơn những chủ hộ phi nông nghiệp và tuổi của chủ hộ càng cao thì trình độ học vấn càng thấp. Sự tương quan này cũng phù hợp với kết quả thống kê đã mô tả ở phần trên.

Giữa các biến độc lập có sự tương quan với nhau nhưng hệ số tương quan nhỏ ($< 0,4$) do đó không gây ra hiện tượng đa cộng tuyến.

2.4.2/ Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Khảo sát tiếp theo mối tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc bằng mô hình hồi quy tuyến tính với SPSS.

Trong mô hình này ta đưa 9 biến độc lập là: *Ln (tỷ lệ phụ thuộc)*, *Ln(diện tích đất)*, *thành phần dân tộc*, *Ln(tuổi của chủ hộ)*, *Ln(năm đi học của lao động)*, *Ln(nhân khẩu của hộ)*, *Khu vực (thành thị, nông thôn)*, *Nghề nghiệp (nông nghiệp, phi nông nghiệp)*, *giới tính của chủ hộ*.

Biến phụ thuộc : *Ln (chi tiêu bình quân)*.

Kiểm định t cho thấy các biến *Giới tính của chủ hộ*, *Nghề nghiệp của chủ hộ*, *Ln(Tuổi của chủ hộ)*, *Ln(Diện tích đất)* không ảnh hưởng đến bình quân chi tiêu của hộ (không có ý nghĩa thống kê do giá trị sig $> 0,001$) (Phụ lục 2). Điều này cũng không có gì đáng ngạc nhiên mặc dù theo thống kê mô tả thì những yếu tố trên có ảnh hưởng đến nghèo, đó là vì theo nghề nghiệp của chủ hộ thì dù hộ nghèo phần lớn rơi vào hộ sản xuất nông nghiệp và bình quân chi tiêu của hộ nông nghiệp thấp nhưng những hộ giàu nông nghiệp lại có bình quân chi tiêu cao nhất trong mẫu điều tra; tuổi của chủ hộ trong mô hình này cũng không có ý nghĩa vì nếu chủ hộ có tuổi quá lớn trên độ tuổi lao động thì lại dễ rơi vào xác suất nghèo; về diện tích đất chủ yếu chỉ có ảnh hưởng đến chi tiêu bình quân đối với hộ sản xuất nông nghiệp nhưng hộ nông nghiệp chỉ chiếm 37% trên tổng mẫu do vậy cũng không ảnh hưởng nhiều đến bình quân chi tiêu chung của mẫu. Do vậy, những biến này bị loại ra khỏi mô hình.

Kết quả phân tích tương quan hồi quy cho phép lựa chọn 5 biến phù hợp nhất vừa có ý nghĩa kinh tế vừa có ý nghĩa thống kê là: *khu vực (thành thị, nông*

thôn), thành phần dân tộc (kinh, thiểu số), Ln(nhân khẩu), Ln(năm đi học), Ln(tỷ lệ phụ thuộc) (Phụ lục 2)

Bảng 2.30: Kết quả hồi quy

Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Model Summary (b)

Mode	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,567(a)	,321	,318	,41913	1,580

a Predictors: (Constant), thanh phan dan toc, lnphuthuoc, khu vuc, lndihoc, lnnhankhau

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Giá trị R^2 điều chỉnh là 0,318. Hệ số này cho biết có 31,8% của sự thay đổi bình quân chi tiêu đầu người được giải thích bởi các biến của mô hình này.

So sánh 2 giá trị R^2 và R^2 điều chỉnh, ta thấy R^2 điều chỉnh (31,8%) nhỏ hơn R^2 (0,321), do vậy dùng R^2 điều chỉnh để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình sẽ an toàn hơn.

Kiểm định độ phù hợp của mô hình

ANOVA(b)

Mode		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	86,184	5	17,237	98,123	,000(a)
	Residual	181,990	1036	,176		
	Total	268,174	1041			

a Predictors: (Constant), thanh phan dan toc, lnphuthuoc, khu vuc, lndihoc, lnnhankhau

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Trị thống kê F được tính từ giá trị R^2 của mô hình, giá trị sig rất nhỏ cho thấy R^2 đảm bảo ý nghĩa thống kê, mô hình phù hợp với tập dữ liệu hay nói cách khác biến bình quân chi tiêu được giải thích bởi ảnh hưởng các biến trong mô hình.

Ý nghĩa của hệ số hồi quy trong mô hình

Coefficients(a)

Mode		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
1		B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
1	(Constant)	8,876	,158		56,168	,000
	khu vuc	,377	,027	,361	13,781	,000
	Innhankhau	-,333	,032	-,294	-10,420	,000
	Indihoc	,163	,021	,201	7,641	,000
	Inphuthuoc	-,117	,029	-,111	-3,956	,000
	thanh phan dan toc	,208	,059	,093	3,546	,000

a Dependent Variable: Inchtieubinhan

Hệ số hồi quy của từng biến độc lập trong mô hình có dấu đúng như dấu kỳ vọng của phương trình hồi quy.

Trong đó yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến bình quân chi tiêu là khu vực thành thị- nông thôn ($\beta = 0,361$). Điều này có nghĩa là nếu các yếu tố khác không thay đổi khi ta hoán đổi hộ thuộc khu vực nông thôn ra khu vực thành thị thì chi tiêu bình quân của hộ sẽ tăng thêm 0,36 lần. Do đó, làm thế nào để giảm bớt sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn là vô cùng quan trọng đối với những nhà làm chính sách để nâng cao thu nhập bình quân của người dân Đồng Nai nói chung và người dân nghèo nói riêng.

Một yếu tố khác cũng ảnh hưởng không kém đến chi tiêu hộ là quy mô hộ, nếu nhân khẩu trong hộ càng tăng thì chi tiêu hộ càng giảm, cụ thể là nếu nhân khẩu của hộ tăng lên 1% thì bình quân chi tiêu của hộ sẽ giảm đi 0,294% ($\beta = -0,294$), hoặc là nếu tỷ lệ người phụ thuộc trong hộ tăng lên 1% thì thu nhập của hộ sẽ giảm đi 0,111% ($\beta = -0,111$).

Trình độ học vấn của chủ hộ cũng làm thay đổi mức sống của hộ, nếu số năm đi bình quân của chủ hộ tăng 1% thì chi tiêu bình quân của hộ sẽ tăng 0,201% ($\beta = 0,201$); Điều này rất ý nghĩa đối với tỉnh Đồng Nai là một tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh, trong đó phát triển các khu công nghiệp, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước là bước đột phá quan trọng nhất về kinh tế của tỉnh trong thời gian qua. Song song đó nhu cầu lao động có trình độ kỹ

thuật của tỉnh rất bức bách, với tháp tuổi dân số của Đồng Nai khá trẻ việc nâng cao trình độ học vấn là rất cần thiết để nâng cao mức sống và giảm nghèo.

Trong mô hình này thành phần dân tộc cũng có mối tương quan với bình quân chi tiêu đầu người (0,093%), vậy để giảm nghèo cũng cần xóa bỏ sự cách biệt giữa dân tộc thiểu số với người Kinh về địa lý, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ.

*** Kết luận:**

Những kết quả phân tích ở trên cho thấy tình trạng nghèo ở Đồng Nai tuy còn thấp hơn so với bình quân chung cả nước về tỷ lệ nghèo và mức độ nghèo, trong những năm qua chính quyền địa phương cũng đã có nhiều nỗ lực trong công tác giảm nghèo và đạt được những thành quả cao hơn so với cả nước. Nhưng qua phân tích trên ta thấy tỷ lệ nghèo ở Đồng Nai còn cao và do nhiều nguyên nhân gây ra. Kết quả nghiên cứu bằng mô hình định lượng cho thấy những nguyên nhân có tác động chủ yếu đến nghèo đó là: (1) sự cách biệt về địa lý, xã hội giữa khu vực thành thị và nông thôn, (2) trình độ học vấn, (3) quy mô hộ gia đình, (4) tỷ lệ lao động phụ thuộc, (5) thành phần dân tộc. Đây là những nội dung cần chú trọng khi đưa ra chính sách để giảm nghèo.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO Ở TỈNH ĐỒNG NAI

Theo các kết quả thống kê và phân tích mô hình hồi quy ở chương 2, đã cho thấy những nhân tố có tác động nhiều nhất đến nghèo ở tỉnh Đồng Nai. Do vậy trong chương này ta sẽ đưa ra một số giải pháp tập trung chủ yếu vào các yếu tố sau: giải quyết sự cách biệt về địa lý, xã hội giữa hai khu vực nông thôn - thành thị; nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của người lao động; giảm quy mô hộ, giảm tỷ lệ phụ thuộc; nâng cao đời sống người dân tộc từng bước giảm khoảng cách giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số, từ đó nâng cao hiệu quả cho công tác giảm nghèo của tỉnh trong thời gian tới .

3.1/ Giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị

Như đã phân tích ở trên mức sống ở khu vực thành thị và nông thôn ở tỉnh Đồng Nai có một khoảng cách khá xa, điều kiện cơ sở hạ tầng ở nông thôn và khả năng tiếp cận các điều kiện sống của người dân ở đây cũng kém hơn rất nhiều so với khu vực thành thị; mặt khác đa số các hộ sống ở nông thôn có nghề nghiệp chính là sản xuất nông nghiệp (trên 50%), không thể một sớm một chiều đưa người dân rời bỏ nông nghiệp. Như vậy để nâng cao đời sống các hộ nông dân nhất là các hộ nghèo, giảm khoảng cách giữa khu vực nông thôn và thành thị cần: đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp - nông thôn; nâng cao hiệu quả và thu nhập từ việc làm nông nghiệp bằng cách chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ mới vào sản xuất, chú trọng công tác khuyến nông - lâm - ngư; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phi nông nghiệp.

Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp - nông thôn

- Về thủy lợi: Dù điều kiện khí hậu và thời tiết của tỉnh có nhiều thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp, nhưng hạn chế lớn nhất là về mùa khô mưa ít, thường gây hạn và thiếu nước cho sản xuất; đặc biệt một số huyện như Định Quán, Xuân Lộc, Tân Phú do địa hình phức tạp rất khó trong

việc quy hoạch phát triển thủy lợi nên chưa đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu, có những năm hạn hán kéo dài đã chết hàng trăm ha cà phê hoặc cho năng suất cây trồng rất thấp. Do vậy cần nâng cấp hệ thống thủy lợi đã có để đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời xây dựng mới một số công trình nhằm đảm bảo ngày càng cung cấp tốt hơn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt.

Cần quy hoạch hệ thống thủy lợi, phân cấp quản lý các công trình phù hợp với năng lực quản lý của từng đối tượng quản lý. Do nguồn ngân sách của tỉnh có hạn nên khuyến khích hỗ trợ nhân dân đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình tưới tiết kiệm nước; tăng cường huy động vốn trong dân để đầu tư kiên cố hóa kênh mương. Đẩy mạnh việc tổ chức hợp tác giữa các hộ sử dụng nước, từng bước thực hiện miễn giảm thủy lợi phí cho người sử dụng nước. Như vậy người nghèo cũng được hưởng lợi từ đây.

- Về giao thông nông thôn: Theo báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2006-2010, hạn chế lớn nhất đến phát triển nông thôn của tỉnh nhà hiện nay là hạ tầng giao thông nông thôn đường xã, ấp có tỷ lệ đường kiên cố hóa chưa cao, tỷ lệ đường đất còn chiếm trên 50%, làm ảnh hưởng nhiều đến sản xuất, lưu thông hàng hóa và phát triển văn hóa- xã hội nông thôn. Chính điều này đã dẫn đến sự cách biệt về mặt địa lý giữa các vùng với với nhau, giữa khu vực thành thị và nông thôn, đây tỷ lệ người nghèo ở vùng nông thôn cao hơn thành thị. Như vậy, cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư đường giao thông tỉnh, huyện, xã. Chú trọng đầu tư đường giao thông nông thôn.

Về nguồn vốn đầu tư: đối với công trình lớn, nguồn vốn được huy động từ ngân sách các cấp, vốn vay trong nước và quốc tế, vốn theo hình thức BOT, BT, vốn các chương trình ODA và các nguồn vốn khác. Đối với công trình giao thông nông thôn, huy động từ các nguồn: ngân sách tỉnh, WB, vốn hỗ trợ của Bộ Giao thông theo các chương trình phát triển giao thông nông thôn và giao thông miền núi và nguồn vốn huy động theo phương thức xã hội hóa giao thông (đóng góp của dân, của các doanh nghiệp trên địa bàn)

- Điện nông thôn: Hệ thống lưới điện đến nay đã được kéo phủ đến toàn tỉnh, đến 100% xã đảm bảo cung cấp điện năng ổn định. Riêng vùng sâu, vùng xa địa hình phức tạp mạng lưới điện không đáp ứng vì chi phí đầu tư rất cao. Cần tiếp tục đầu tư mạng lưới điện phủ rộng khắp toàn tỉnh xuống các ấp; đối với những nơi quá xa, địa hình phức tạp nhà nước cần đầu tư trạm máy phát điện để 100% các hộ đều có điện sử dụng.

- Cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn: Chú trọng cải tạo, xây dựng mới giếng đào, đầu tư các bể lu chứa nước chủ yếu tập trung đầu tư nhiều cho các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao, huyện miền núi là huyện Định Quán, huyện Xuân Lộc, huyện Cẩm Mỹ, huyện Thống Nhất

Tăng cường vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thông qua lồng ghép với các chương trình khác như định canh định cư, XDGN, chương trình 135, chương trình 134... Tranh thủ nguồn vốn vay ODA, vay tín dụng, vốn vay các thành phần kinh tế khác để xây dựng các trạm cấp nước tập trung vừa và nhỏ.

Chuyển dịch nhanh cơ cấu vật nuôi cây trồng trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên của tỉnh. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông - lâm - thủy sản theo hướng nông nghiệp giảm, lâm nghiệp ổn định và thủy sản tăng, tương ứng trồng trọt giảm và chăn nuôi tăng lên để nâng giá trị sản phẩm nông nghiệp/ha đất. Tương ứng thu hẹp quỹ đất nông - lâm và tăng quỹ đất nuôi trồng thủy sản và một phần đất nông nghiệp chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp.

Chẳng hạn, hiện nay diện tích đất trồng cà phê trên toàn tỉnh năm 2005 khoảng 13.000ha, năng suất trung bình khoảng 1,7 tấn/ha, do cà phê Đồng Nai nói riêng và toàn tỉnh nói chung chủ yếu là cà phê với giá trị thấp (giá cà phê với thấp hơn giá cà phê chè khoảng 20-30%) và không hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong thời gian tới cần có biện pháp để giảm diện tích trồng cà phê với lại. Hiện nay, người dân đang tích cực áp dụng mô hình trồng xen cây ăn trái vào các vườn cà phê để tăng thu nhập ổn định trên diện tích đất trồng cây cà phê.

Diện tích trồng điều trên toàn tỉnh là 35.000 ha, năng suất bình quân 1,8tấn/ha. Hiện nay có nhiều loại giống điều cao sản với năng suất rất cao; vì vậy cần từng bước chuyển đổi sang trồng điều giống cao sản, tăng năng suất đạt giá trị cao/đơn vị diện tích đất .

Cần tăng cường hơn nữa công tác khuyến nông - lâm - ngư, nâng cao chất lượng công tác khuyến nông - lâm-ngư, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn có hiệu quả cao.

Củng cố mạng lưới khuyến nông từ tỉnh xuống xã trên cơ sở tăng cường và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khuyến nông, bố trí cán bộ khuyến nông chuyên trách nông nghiệp cho xã, tổ chức tốt mạng lưới khuyến nông và cộng tác viên cơ sở nhằm làm tốt vai trò hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Phối hợp chặt chẽ với các viện, trường, các trung tâm nghiên cứu, các đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng, trên cơ sở phát huy có hiệu quả việc lồng ghép các chương trình, thực hiện xã hội hóa công tác khuyến nông.

Phát triển các mô hình kinh tế trang trại, hợp tác xã chăn nuôi và trồng trọt có mức độ chuyên môn hóa và thâm canh cao, hỗ trợ các hộ nông dân trong việc nâng cao giá trị sử dụng đất.

- Đối với kinh tế trang trại: xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại tập trung để phát huy những lợi thế về điều kiện sinh thái của địa phương, khắc phục tình trạng phát triển tự phát, hiệu quả thấp, kém bền vững.

Tạo điều kiện đẩy nhanh việc hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai của chủ trang trại, đặc biệt những chủ trang trại đang sử dụng đất phù hợp với quy hoạch không có tranh chấp được xem xét để giao, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Có chính sách hỗ trợ các trang trại sử dụng nhiều lao động và sử dụng lao động của hộ không có đất, hộ nghèo.

- Đối với hộ nông dân: tăng thêm vốn tín dụng cho khu vực nông thôn để hộ nông dân có thể vay vốn tín dụng ở các tổ chức chính thức, đặc biệt là tăng

thêm vốn vay trung hạn và dài hạn, dần dần giảm bớt các khoản cho vay ưu đãi để hướng nguồn tài chính vào những khu vực tạo ra hiệu quả kinh tế cao, đơn giản hóa các thủ tục cho vay.

Dành 10-20% quỹ khuyến nông từ ngân sách nhà nước để đào tạo văn hóa, kỹ năng lao động cho nông dân.

Chú trọng đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ mới vào sản xuất, nhằm đẩy nhanh việc hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung theo hướng chuyên canh, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, tạo bước đột phá trong việc nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Đưa nhanh công nghệ mới vào các khâu: sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; đặc biệt chú trọng ứng dụng và phát triển công nghệ bảo quản và chế biến, hiện nay sản phẩm nông sản xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là nguyên liệu thô, nếu được bảo quản tốt, chế biến sâu bằng những công nghệ tiên tiến thì giá trị sẽ tăng lên nhiều.

Xây dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao để tạo động lực cho việc nghiên cứu, triển khai khoa học- công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn, sau đó nhân nhanh lên, sẽ tạo bước chuyển mạnh mẽ, sự nhảy vọt trong sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế tri thức.

Phát triển nhanh chóng mạng thông tin kết nối tới xã, các cơ sở sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho nhân dân các vùng núi, vùng sâu, vùng xa có thể truy cập thông tin về sản xuất, kinh doanh, về công nghệ, về thị trường và những thông tin khác để nâng cao dân trí, phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hiện nay việc thanh niên của các vùng sâu, vùng xa của tỉnh còn rất hạn chế trong việc tiếp cận với máy vi tính, đặc biệt hầu như chưa có mạng internet đến các vùng này. Vì vậy, cần tăng cường công tác phổ cập kiến thức cơ bản về

sử dụng máy tính trước mắt cho thanh thiếu niên, khai thác thông tin trên mạng quốc gia, internet cho mọi người để mở rộng kiến thức đồng thời mở rộng mối quan hệ giao tiếp, hợp tác nhanh chóng, thuận tiện mọi miền, mọi nơi, mọi lúc, thu hẹp khoảng cách của những vùng xa xôi, hẻo lánh với các trung tâm văn hóa kinh tế, chính trị.

Phát triển công nghiệp và đô thị hóa nhằm tạo chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo.

Mở rộng phát triển các khu, cụm công nghiệp tổng hợp và khu công nghiệp vừa và nhỏ về các đô thị và nông thôn. Phát triển nhóm sản phẩm có khả năng cạnh tranh của tỉnh đồng thời phục vụ sản xuất nông nghiệp là: nông thủy sản chế biến, máy nông nghiệp như máy bơm nước, máy chế biến nông sản công suất vừa và nhỏ (máy xay sát, đánh bóng, chọn hạt, sấy); phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản theo hướng ưu tiên các dự án đầu tư sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ hiện còn thiếu nhà máy chế biến như chế biến thịt, sữa, hoa quả, chế biến sâu điều, mủ cao su, rượu bia, nước giải khát; chế biến thức ăn gia súc; chế biến đa dạng hóa sản phẩm đường, dầu thực vật, giấy và đồ gỗ.

Hướng phát triển công nghiệp hóa chất đẩy mạnh sử dụng nguồn dầu khí khai thác ở Bà Rịa - Vũng Tàu có nhu cầu tiêu thụ lớn trong cả nước: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dược phẩm, cao su, hóa mỹ phẩm...

Tập trung phát triển các đô thị trung tâm của tỉnh, trung tâm tiểu vùng và huyện. Đối với các khu, cụm công nghiệp xa các đô thị trung tâm xây dựng các khu dịch vụ - đô thị mới để phục vụ ăn, ở sinh hoạt của người lao động. Trong quá trình đô thị hóa nông thôn xây dựng các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

3.2/ Nâng cao trình độ học vấn và chất lượng đào tạo:

Như kết quả đã phân tích ở trên trình độ học vấn có ảnh hưởng trực tiếp đến nghèo của tỉnh Đồng Nai, trình độ học vấn của người nghèo thấp do chưa

thấy hết tầm quan trọng của giáo dục, do không đủ chi phí trang trải, hệ thống mạng lưới trường lớp còn yếu kém, chất lượng đào tạo chưa cao. Do vậy, để nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn cho người nghèo nói riêng và nhân dân tỉnh Đồng Nai nói chung cần tập trung vào những vấn đề sau:

Nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của giáo dục

Tuyên truyền rộng rãi thường xuyên liên tục trên thông tin đại chúng về tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ học vấn, tạo sự chuyển biến trong tư duy của mỗi con người, đặc biệt nhằm nâng cao nhận thức của cha mẹ trẻ em ở các vùng sâu, vùng xa và các xã nghèo về vai trò giáo dục. Hoặc thay đổi suy nghĩ của nhiều người chỉ muốn cho con mình vào các trường đại học mà không muốn vào các trung tâm hay trường dạy nghề. Có rất nhiều trường hợp học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng thi rớt đại học thì vào một trung tâm hay trường dạy nghề học tạm để năm sau thi tiếp đại học, do vậy tỷ lệ bỏ học ở các trung tâm dạy nghề rất cao gây lãng phí ngân sách nhà nước.

Ưu tiên huy động các nguồn lực hiện có và thu hút đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo kết hợp với tăng cường xây dựng hệ thống trường lớp, đầu tư hoàn chỉnh trang thiết bị dạy học.

Chú trọng đầu tư hệ thống trường lớp ở các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Mở rộng mạng lưới các trung tâm, cơ sở giáo dục thường xuyên. Phát triển mạnh các trung tâm tin học, ngoại ngữ, lớp bổ túc văn hoá và nâng cao hiệu quả của các Trung tâm học tập cộng đồng để đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở dạy nghề, Nguồn ngân sách nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư cho các trung tâm dạy nghề thuộc các huyện miền núi, huyện vùng sâu vùng xa như: Trung tâm dạy nghề Định Quán, Trung tâm dạy nghề Xuân Lộc, Trung tâm dạy nghề Định Quán và một số trường dạy nghề công lập đào tạo những nghề đang là nhu cầu cấp bách của tỉnh : Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai (trước đây là trường Công

nhân Kỹ thuật cơ điện), trường dạy nghề 26/3, trường Cao đẳng Y tế ..Tăng cường công tác xã hội hoá, kêu gọi thu hút vốn đầu tư để đầu tư những trường dạy nghề có chất lượng cao ngang tầm quốc tế, hiện nay tỉnh đã thu hút được một số dự án như Trường Đại học và Khoa học Công nghệ hiện đại, trường Đại học Dân lập Quốc tế, trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM (cơ sở 2), trường Đại học Chuyên ngành kỹ thuật và Công nghiệp thông tin và một số trường Cao đẳng....

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng cao hơn cho tất cả mọi người.

Duy trì kết quả phổ cập tiểu học và tiến tới phổ cập bậc trung học cơ sở, bình đẳng giới, đặc biệt chú ý tới các vùng và xã khó khăn. Có chính sách thích đáng để bồi dưỡng và ổn định cuộc sống cho giáo viên dạy ở xã ấp khó khăn như hỗ trợ tăng thêm thu nhập ngoài lương, xây dựng nhà tập thể giáo viên từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia trung ương hỗ trợ.

Xây dựng chính sách tạo động lực cho người học. Có chính sách thu hút thu hút thanh niên vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn vào học nghề như miễn giảm học phí hoặc cấp học bổng. Tư vấn nghề nghiệp và học nghề cho thanh niên nhất là thanh niên nông thôn. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên tốt nghiệp về vùng nông thôn.

Đào tạo nghề theo dự án chuyên biệt giữa đào tạo với giải quyết việc làm như đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho làm việc tại các khu công nghiệp, đào tạo nghề cho xuất khẩu lao động, đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, đào tạo nghề cho các đối tượng xã hội. Lao động theo học nghề ngoài việc được miễn phí còn được tạo điều kiện thuận lợi để học và giải quyết việc làm miễn phí. Lập quỹ vay vốn ưu đãi đối với các ngành nghề truyền thống, làm vườn, chăn nuôi...

Xây dựng quan hệ trường- ngành và các doanh nghiệp đạt hiệu quả

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề bằng cách thiết lập mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, phối hợp với các doanh nghiệp để nắm nhu cầu đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo nghề, đánh giá chất lượng đào tạo nghề ...nhằm tạo điều kiện cho học sinh sau khi tốt nghiệp từ các trường, các trung tâm dạy nghề ra đáp ứng ngay môi trường làm việc của các doanh nghiệp không phải qua đào tạo lại.

Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có trách nhiệm trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao.

3.3 / Giảm quy mô hộ gia đình và tỷ lệ phụ thuộc

Từ năm 2001 trở đi, các nhà quản lý của tỉnh Đồng Nai do chưa nhận thức đầy đủ tính chất khó khăn, phức tạp lâu dài của công tác DS-KHHGD dẫn đến tư tưởng chủ quan, thỏa mãn với những kết quả ban đầu, buông lỏng công tác quản lý, thiếu kiên định trong việc chỉ đạo thực hiện tại một số huyện nên tỷ lệ sinh con thứ ba còn cao. Công tác tuyên truyền vận động còn gặp nhiều khó khăn do trình độ nhận thức thấp các hộ nghèo đặc biệt là dân nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa; những ràng buộc về giáo lý của tôn giáo với tỷ lệ trên 33% dân số của tỉnh Đồng Nai là đồng bào công giáo. Phong tục, tập quán và những yếu tố tâm lý về quy mô gia đình lớn, giới tính của con cái còn khá nặng nề. Tư tưởng "phải có con trai để nối dõi" của một số gia đình vẫn còn tồn tại và chưa dễ thay đổi hoàn toàn trong cộng đồng. Cán bộ làm công tác DS-KHH gia đình không ổn định, trình độ đội ngũ cán bộ công tác xã, cộng tác viên còn yếu kém ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của chương trình.

Tốc độ gia tăng dân số cơ học nhanh trong khi nguồn lực để đầu tư phát triển xã hội còn hạn chế là một thách thức lớn đối với quá trình đẩy nhanh tốc độ nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đồng thời cũng ảnh hưởng đến tỷ suất sinh thô, cơ cấu dân cư, phân bố dân cư và quản lý dân cư.

Chính những nguyên nhân trên dẫn đến sự gia tăng dân số nhanh, ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. Như vậy để giảm quy mô hộ gia đình và tỷ lệ phụ thuộc cần có một số biện pháp sau:

Xác định công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là một nội dung quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế xã hội

Các cấp chính quyền, đoàn thể, các tổ chức cần nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế hoạch hóa gia đình, xem đây là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của địa phương, đơn vị, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị.

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền vận động, giáo dục

Tăng cường công tác truyền thông, vận động toàn xã hội thực hiện mỗi cặp vợ chồng chỉ một hoặc hai con, nhằm làm chuyển biến sâu sắc về nhận thức, tâm lý tập quán sinh con trong trong toàn xã hội. Hoạt động tuyên truyền vận động phải phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng khu vực, đặc biệt là những vùng có mức sinh và tỷ lệ sinh con thứ ba còn cao, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào có đạo.

Vận động các tầng lớp nhân dân, thuyết phục các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng và người cao tuổi nhắc nhở giáo dân và con cháu thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD, tích cực tham gia thực hiện hương ước, quy ước nhằm nâng cao nhận thức từng bước chuyển đổi hành vi một cách bền vững trong thực hiện chính sách DS-KHHGD

Tổ chức giáo dục, tuyên truyền về DS-KHHGD, sức khỏe sinh sản thông qua việc lồng ghép giáo dục trong các trường học, các buổi nói chuyện với công nhân các khu công nghiệp. Thường xuyên tuyên dương tổ chức, gia đình và cá nhân thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD.

Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách DS-KHHGD tạo cơ sở pháp lý và động lực thúc đẩy quá trình tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở các văn bản pháp quy hiện hành, địa phương tiếp tục hướng dẫn, cụ thể hóa các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm thực hiện tốt các chính sách về DS-KHHGD đạt hiệu quả cao.

Hoàn thiện các chính sách thi đua khen thưởng nhằm khuyến khích mọi cá nhân, gia đình, cộng đồng và các tổ chức tham gia hoạt động công tác DS-

KHH gia đình, tạo nên phong trào thi đua sôi nổi, phấn đấu đạt mục tiêu đã đề ra. Chú ý mức khen thưởng hiện nay theo quy định còn quá thấp nên chưa tạo động lực cho các cá nhân, tổ chức trong thực hiện công tác DS-KHHGD. Đặc biệt chú ý đến các cộng tác viên vùng sâu, vùng xa...

Kiên toàn tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân số, gia đình. Nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính cho công tác DS-KHHGD

Ngân sách Nhà nước đảm bảo cho các hoạt động chủ yếu của công tác DS-KHHGD, ưu tiên đầu tư cho vùng đông dân, vùng có mức sinh cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cho các đối tượng là người nghèo, người dân tộc, vùng có nhiều đồng bào theo đạo Thiên chúa giáo, thanh niên và người chưa thành niên. Đồng thời khuyến khích huy động các nguồn lực khác cho hoạt động này.

Tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí theo đúng mục tiêu, đối tượng và các cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

Ban hành đầy đủ quy chế quản lý cư trú đối với người nhập cư và tăng cường các dịch vụ nhà ở, văn hóa xã hội, y tế nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân nhập cư

Đảm bảo cho dân nhập cư thực hiện đăng ký tạm trú, tạm vắng, chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Tạo điều kiện thuận lợi về mặt xã hội để người nhập cư sớm hòa nhập với cộng đồng, có nơi ở nhất định, khuyến khích tham gia sinh hoạt đoàn thể, sinh hoạt ấp tổ dân phố.

Tăng cường các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh phù hợp với lứa tuổi thanh thiếu niên. Chú trọng công tác giáo dục sức khỏe giới tính, kế hoạch hóa gia đình, trước mắt tổ chức ở những địa phương có khu công nghiệp phát triển mạnh thông qua các hình thức: nói chuyện chuyên đề, câu lạc bộ, hội thi...vì những địa phương này có tỷ lệ dân nhập cư rất cao, phần lớn trong độ tuổi từ 16-25 tuổi, họ sống xa gia đình, đời sống vật chất và tinh thần thiếu thốn

đi đôi với thiếu kiến thức về giới tính, sức khỏe sinh sản nên rất dễ dẫn những hậu quả đau lòng đồng thời bệnh xã hội, tệ nạn xã hội cũng cũng phát triển theo.

3.4/. Nâng cao mức sống của người dân tộc thiểu số

Vấn đề dân tộc trong thời gian đã được chính quyền tỉnh Đồng Nai quan tâm rất lớn. Nhiều chương trình, nhiều dự án đã được thiết kế riêng trong tỉnh để hỗ trợ cho nhóm người nghèo như hỗ trợ đất ở, nhà ở theo chương trình 134, hỗ trợ vốn không tính lãi, hỗ trợ cấp cây giống, con giống, có chế độ trợ cấp học bổng đặc biệt cho học sinh dân tộc thiểu số, áp dụng chế độ cử tuyển đối với học sinh dân tộc thiểu số. Đầu tư cơ sở hạ tầng và điều kiện sinh hoạt cho người dân tộc thiểu số. Đang lập dự án hỗ trợ người Hoa và người Chăm ở tỉnh là 2 dân tộc chiếm tỷ lệ cao trong dân tộc thiểu số của tỉnh. Tuy nhiên tỷ lệ nghèo của dân tộc thiểu số vẫn còn cao và tốc độ giảm nghèo rất chậm, khoảng cách giữa người dân tộc và người Kinh còn rất lớn.

Nguyên nhân do người dân tộc thiểu số thường sống ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa rất khó tiếp cận với cuộc sống văn minh, khó hòa nhập với cộng đồng, việc tiếp cận với họ rất khó khăn cho nên việc hỗ trợ cho họ cũng gặp nhiều cản trở. Nhiều chính sách của nhà nước hỗ trợ cho họ nhưng họ không biết để tham gia như về giáo dục, y tế, khuyến nông, kế hoạch hóa...

Mặt khác do trình độ văn hóa thấp, phong tục tập quán lạc hậu không nói rõ tiếng Kinh nên họ gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận thông tin, tích lũy kiến thức và kết quả thiếu kỹ năng lao động, nhận thức kém, không tự biết tổ chức cuộc sống.

Nhưng điều đáng nói nhất là tâm lý ỷ lại của người dân tộc thiểu số, không ít hộ khi được hỗ trợ về nhà ở, con giống ...họ đã không tích cực sản xuất lại dõ tôn, hoặc bán bò đi lấy tiền uống rượu, khi chính quyền địa phương đến kiểm tra họ chống chế tìm lý lẽ biện minh: gió xoáy làm bay tôn và con bê đã bị bệnh chết nên đã giết ăn thịt; ngay cả tập vở học sinh, dầu thắp sáng được hỗ trợ họ cũng sử dụng không đúng mục đích. Những hộ này không dễ thoát nghèo và kéo theo nhiều thế hệ sau.

Từ những nguyên nhân trên cần tập trung vào những giải pháp sau:

Áp dụng di dân đối với người dân tộc sống rải rác những vùng xa xôi, hẻo lánh, đường giao thông rất khó khăn đến khu vực định canh mới gần vùng dân cư đang sống để từng bước hội nhập với cuộc sống cộng đồng..

Cần tiếp tục nghiên cứu các chính sách, chế độ đi học đối với người dân tộc nhằm khuyến khích người dân tộc đi học để nâng cao nhận thức và tầm hiểu biết của mình. Khuyến khích những học sinh dân tộc sau khi tốt nghiệp quay trở lại dạy học và phục vụ cho đồng bào mình, dần nâng cao cuộc sống của người dân tộc và chất lượng đào tạo cho các em thế hệ sau.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị của trường dân tộc nội trú tỉnh đáp ứng chất lượng giảng dạy, đẩy nhanh tiến độ xây dựng dân tộc nội trú liên huyện từ nguồn ngân sách nhà nước.

Khôi phục nghề truyền thống của người dân tộc như dệt vải thổ cẩm, tạo công ăn việc làm ổn định.

Có biện pháp đối với những hộ chây lì, lười lao động.

3.5/ Những giải pháp bổ sung:

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các ban ngành, tổ chức, đơn vị trong công tác giảm nghèo của tỉnh.

Phát triển mạng lưới y tế, đặc biệt chú trọng đầu tư hệ thống y tế cơ sở để phục vụ khám chữa bệnh cho bà con nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nhằm giảm ô nhiễm môi trường do các nhà máy thải ra để đảm bảo sức khỏe cho mọi người và các hộ nuôi trồng thủy sản tránh thiệt hại.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu trình bày ở các chương trên, nội dung của đề tài được đúc kết thành các kết luận chính như sau:

1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về đói nghèo: các quan niệm về đói nghèo, các phương pháp xác định nghèo, thực trạng đói nghèo của các nước trên thế giới và Việt nam, các nguyên nhân dẫn đến nghèo cùng những thách thức mới trong công tác giảm nghèo tại Việt Nam.

2. Tóm lược tình hình chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội địa bàn tỉnh Đồng Nai, những phương pháp xác định chuẩn nghèo áp dụng trong luận văn này.

3. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được từ Phiếu khảo sát mức sống dân cư năm 2005, theo phương pháp điều tra chọn mẫu trên địa bàn nghiên cứu gồm 9 phường, 5 thị trấn, 21 xã với 70 địa bàn, 1.400 hộ (mỗi xã chọn 2 địa bàn, mỗi địa bàn khoảng 20 hộ) thuộc 11 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, áp dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp phân tích định lượng để làm rõ những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo trên địa bàn Đồng Nai.

4. Dùng mô hình hồi quy tuyến tính để lượng hóa những nhân tố có tác động trực tiếp đến nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đó là: yếu tố vùng thành thị- nông thôn, trình độ học vấn, quy mô hộ và tỷ lệ phụ thuộc, vấn đề dân tộc.

5. Dựa vào những kết quả phân tích ở trên, tác giả gợi ý một số chính sách cần tập trung để đẩy mạnh công tác giảm nghèo trên địa bàn Đồng Nai, bao gồm: Giảm khoảng cách khu vực thành thị- nông thôn thông qua đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực nông nghiệp- nông thôn; chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng, ứng dụng tiến bộ khoa học, công tác khuyến nông; chuyển dịch cơ cấu lao động. Nâng cao trình độ học vấn và chất lượng đào tạo chú trọng vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Quan tâm công tác dân số -kế hoạch hóa gia đình và

công tác quản lý dân nhập cư. Nâng cao mức sống dân tộc thiểu số từng bước xoá bỏ sự cách biệt giữa người Kinh và dân tộc thiểu số.

Tóm lại trên đây là nghiên cứu đầu tiên sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động nghèo của tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu có thể giúp các nhà quản lý có cơ sở hoạch định các chính sách xoá đói giảm nghèo trên địa bàn của tỉnh.

Những hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo:

Thứ nhất: Do tỉnh Đồng Nai là một địa bàn khá rộng lớn và đông dân cư, để đánh giá đúng thực trạng nghèo đói của tỉnh, số mẫu lựa chọn điều tra phải rất lớn tốn nhiều thời gian và công sức, nên tác giả sử dụng dữ liệu do Cục Thống Kê điều tra khảo sát trên diện rộng của tỉnh, trong mẫu điều tra này chưa thể hiện hết khả năng tiếp cận các nguồn lực của các hộ có tác động rất lớn đến nghèo như nguồn vốn vay. Điều này cũng xuất phát từ một thực tế từ những lần điều tra trước: các hộ thường không kê khai đủ các nguồn vốn vay làm ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả thu thập được.

Thứ hai: nghiên cứu này chỉ tập trung các yếu tố chính tác động đến nghèo nói riêng và mức sống dân cư trên toàn địa bàn nói chung. Còn những yếu tố khác ảnh hưởng đến giảm nghèo đó là tác động hỗ trợ của chương trình XDGN và việc làm trên địa bàn tỉnh như hỗ trợ: khám chữa bệnh, giáo dục- đào tạo, nhà ở, vay vốn, đất sản xuất, việc làm, di dân, đồng bào dân tộc khó khăn ... thì chưa được đề cập trong đề tài này.

Thứ ba: chuẩn nghèo của một quốc gia chứa đựng yếu tố không gian và thời gian, nên cần có những nghiên cứu tiếp theo trong giai đoạn sắp tới khi chính phủ Việt Nam đưa ra một chuẩn nghèo mới và trong tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai có nhiều chuyển biến.

Đó cũng là định hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả về luận văn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Lê Xuân Bá (2001), *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Cảnh (2001), *Diễn biến mức sống dân cư phân hóa giàu nghèo và các giải pháp xóa đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt nam nhìn từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Lao động – Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
3. Đinh Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp - Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Thống kê.
4. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh.
5. George J. Borjas và những người khác (2000) "Kinh tế học lao động"
5. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam (2003), "Nghèo", Hà Nội.
6. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2004), “Hệ thống văn bản về Bảo trợ xã hội và xóa đói giảm nghèo”, NXB Lao động – Xã hội.
7. Bộ Lao động-Thương binh – Xã hội (2004), “Những định hướng chiến lược của Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN giai đoạn 2006-2010”, NXB Lao động-Xã hội, Hà Nội.
7. Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc, "Xóa đói giảm nghèo ở Việt nam", 1995
8. Cục Thống kê Đồng Nai (2006), Niên giám thống kê tỉnh Đồng nai năm 2005, NXB Đồng Nai.
9. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam- Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (2006) "Phát triển con người Việt Nam 1999-2004", NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. World Bank (2003), “Báo cáo phát triển thế giới 2004: Cải thiện các dịch vụ để phục vụ người nghèo”, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

11. World Bank (2007), “Giới thiệu chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo”
<http://web.worldbank.org/wbsite/external/countries/eastasiapacific>
10. Nguyễn Hải Hữu, Vụ trưởng Vụ BTXH, Bộ LĐ-TBXH, (2006), “Tài liệu cán bộ tập huấn làm công tác giảm nghèo cấp xã, thôn, bản” NXB Lao động-Xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Trọng Hoài (2005), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng trong phân tích các nhân tố tác động nghèo đói và đề xuất giải pháp xoá đói giảm nghèo ở các tỉnh Đông Nam bộ”.
12. Dương Thanh Tân (2004), Đề tài nghiên cứu “Tình hình phân phối và phân hoá giàu nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”.
13. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2006), "Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2006-2020".
14. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2005), “Rà soát , bổ sung quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng đến 2020”
15. Ban chỉ đạo XĐGN và Việc làm tỉnh Đồng Nai (2004), “Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển chương trình XĐGN tỉnh Đồng Nai đến năm 2010”.
16. Ban chỉ đạo XĐGN và Việc làm tỉnh Đồng Nai (2005), “Kết quả điều tra hộ nghèo năm 2005 theo chuẩn mực mới của tỉnh Đồng Nai”

Tiếng Anh

17. Asian Development Bank (2006), “Key indicators of Development Asian and Pacific Countries ADB”
18. A.P. Thirlwall (1994), *Growth and development with special reference to developing economies*, the Macmillan Press LTD.
19. M.Gillis, D.H. Perkins, M. Roemer and D.R. Snodgrass (2005), *Economic of developmement*, USA: W. W. Norton & Company, Inc.
20. World Bank, Poverty Manual,
<http://www.worldbank.org/wbi/povertyanalysis/manual/>

Phụ lục 1: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy

Correlations

		Inchitieu binhqua n	khu vuc	thanh phan dan toc	Gioi tinh chu ho	nghe nghiep	Innhank	Indat	Intuoi	Inphuthu oc	Indihoc
Inchitieu binhqua n	Pearson Correlation	1	,426(**)	,196(**)	-,066(**)	,034	-,278(**)	-,264(**)	-,023	-,044	,302(**)
	Sig. (1- tailed)		,000	,000	,007	,100	,000	,000	,196	,071	,000
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
khu vuc	Pearson Correlation	,426(* *)	1	,130(**)	-,156(**)	-,078(**)	-,049(*)	-,482(**)	,088(**)	-,037	,189(**)
	Sig. (1- tailed)	,000		,000	,000	,002	,035	,000	,000	,106	,000
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
thanh phan dan toc	Pearson Correlation	,196(* *)	,130(**)	1	-,044(*)	,053(*)	-,150(**)	-,167(**)	-,050(*)	-,055(*)	,117(**)
	Sig. (1- tailed)	,000	,000		,049	,024	,000	,000	,031	,033	,000
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
gioi tinh chu ho	Pearson Correlation	-,066(* *)	-,156(**)	-,044(*)	1	,320(**)	,210(**)	,166(**)	-,241(**)	-,039	,223(**)
	Sig. (1- tailed)	,007	,000	,049		,000	,000	,000	,000	,094	,000
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
nghe nghiep	Pearson Correlation	,034	-,078(**)	,053(*)	,320(**)	1	,094(**)	,017	-,800(**)	-,287(**)	,384(**)
	Sig. (1- tailed)	,100	,002	,024	,000		,000	,267	,000	,000	,000
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
Innhank	Pearson Correlation	-,278(* *)	-,049(*)	-,150(**)	,210(**)	,094(**)	1	,185(**)	,027	-,400(**)	-,029
	Sig. (1- tailed)	,000	,035	,000	,000	,000		,000	,157	,000	,147
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
Indat	Pearson Correlation	-,264(* *)	-,482(**)	-,167(**)	,166(**)	,017	,185(**)	1	,052(*)	,030	-,162(**)
	Sig. (1- tailed)	,000	,000	,000	,000	,267	,000		,027	,160	,000
	N	1389	1389	1389	1389	1389	1389	1389	1389	1124	1297
Intuoi	Pearson Correlation	-,023	,088(**)	-,050(*)	-,241(**)	-,800(**)	,027	,052(*)	1	,089(**)	-,319(**)
	Sig. (1- tailed)	,196	,000	,031	,000	,000	,157	,027		,001	,000
	N	1397	1397	1397	1397	1397	1397	1389	1397	1130	1304
Inphuthu oc	Pearson Correlation	-,044	-,037	-,055(*)	-,039	-,287(**)	-,400(**)	,030	,089(**)	1	-,098(**)
	Sig. (1- tailed)	,071	,106	,033	,094	,000	,000	,160	,001		,001
	N	1130	1130	1130	1130	1130	1130	1124	1130	1130	1042
Indihoc	Pearson Correlation	,302(* *)	,189(**)	,117(**)	,223(**)	,384(**)	-,029	-,162(**)	-,319(**)	-,098(**)	1
	Sig. (1- tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	,147	,000	,000	,001	
	N	1304	1304	1304	1304	1304	1304	1297	1304	1042	1304

** Correlation is significant at the 0.01 level (1-tailed).

* Correlation is significant at the 0.05 level (1-tailed).

Phụ lục 2: Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Phụ lục 2.1: Kết quả phân tích tương quan hồi quy với 9 biến

Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	nghe nghiep, Indat, thanh phan dan toc, Innhankhau, gioi tinh chu ho, Indihoc, Inphut, khu vuc, Intuoi(a)		Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,569(a)	,323	,317	,41696

a Predictors: (Constant), nghe nghiep, Indat, thanh phan dan toc, Innhankhau, gioi tinh chu ho, Indihoc, Inphuthuoc, khu vuc, Intuoi

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	85,265	9	9,474	54,494	,000(a)
	Residual	178,372	1026	,174		
	Total	263,637	1035			

a Predictors: (Constant), nghe nghiep, Indat, thanh phan dan toc, Innhankhau, gioi tinh chu ho, Indihoc, Inphuthuoc, khu vuc, Intuoi

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
1	(Constant)	9,189	,417		22,027	,000
	khu vuc	,355	,032	,342	11,112	,000
	thanh phan dan toc	,213	,059	,096	3,618	,000
	gioi tinh chu ho	,018	,032	,016	,552	,581
	Innhankhau	-,318	,033	-,283	-9,588	,000
	Intuoi	-,051	,087	-,028	-,588	,556
	Indat	-,004	,008	-,014	-,468	,640
	Indihoc	,181	,024	,224	7,547	,000
	Inphuthuoc	-,139	,031	-,133	-4,398	,000
	nghe nghiep	-,104	,055	-,098	-1,891	,059

a Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Phụ lục 2.2: Kết quả phân tích tương quan hồi quy với 5 biến có ý nghĩa thống kê

Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	thanh phan dan toc, Inphuthuoc, khu vuc, Indihoc, Innhankhau		Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,567(a)	,321	,318	,41913	1,580

a Predictors: (Constant), thanh phan dan toc, Inphuthuoc, khu vuc, Indihoc, Innhankhau

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	86,184	5	17,237	98,123	,000(a)
	Residual	181,990	1036	,176		
	Total	268,174	1041			

a Predictors: (Constant), thanh phan dan toc, Inphuthuoc, khu vuc, Indihoc, Innhankhau

b Dependent Variable: Inchtieubinhquan

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta	B	Std. Error
1	(Constant)	8,876	,158		56,168	,000
	khu vuc	,377	,027	,361	13,781	,000
	Innhank	-,333	,032	-,294	-10,420	,000
	Indihoc	,163	,021	,201	7,641	,000
	Inphuthuoc	-,117	,029	-,111	-3,956	,000
	thanh phan dan toc	,208	,059	,093	3,546	,000

a Dependent Variable: Inchtieubinhquan

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

PHIẾU KHẢO SÁT

TÌNH HÌNH MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2005

TỈNH ĐỒNG NAI

Huyện/Thị xã/Thành phố:

Xã/Phường/Thị trấn:

Ấp/Khu phố:

Khu vực (thành thị: 1, nông thôn: 2):

Họ tên chủ hộ (chữ in hoa):

Hộ số:

Địa chỉ:

.....

Vùng: - Núi 1

- Trung du 2

- Đồng bằng 3

7	5

Ngày tháng năm 2005

Đội trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

- 1- Họ và tên chủ hộ** (chữ in hoa):
- 2- Giới tính chủ hộ:** Nam 1 Nữ 2
- 3- Dân tộc của chủ hộ:**
- 4- Tôn giáo của chủ hộ:
- Đạo Phật:
 - Đạo Thiên chúa:
 - Đạo Tin lành:
 - Đạo Hồi (hay đạo Ixlam):
 - Đạo Cao đài:
 - Đạo Hoà hảo:
 - Đạo khác:
 - Không theo đạo nào:

5- Tình hình di cư của hộ (Hộ từ nơi khác chuyển đến địa phương)

- 5.1- Năm chuyển đến:
- 5.2- Từ đâu chuyển đến:
- Trong tỉnh: 1
 - + Xã: 2
 - + Phường: 3
 - + Thị trấn: 4
 - Ngoài tỉnh: 5

6- Tính chất di cư của hộ:

- Di cư theo tập thể:
- Di cư theo hộ gia đình:
- Di cư cá nhân vào hộ gia đình:

7- Tính trạng cư trú:

- Hộ đã có hộ khẩu thường trú:
- Hộ đã đăng ký KT3:
- Hộ tạm trú:

8- Hộ có thuộc diện đói nghèo không (Khu vực thành thị: <160.000 đồng; khu vực nông thôn: <130.000 đồng) ? (Theo danh sách địa phương đã bình xét)

- Có 1
- Không 2

9- Số người trong hộ (bắt đầu từ chủ hộ) (ghi danh sách theo mẫu ở trang 2)

10- Ngành sản xuất chính của hộ: (Đánh dấu chéo (X) vào 1 hoặc 2 ô tương ứng)

- Hộ nông nghiệp:

Trong đó: Hộ thuần nông

- Hộ lâm nghiệp:

Trong đó: Hộ chuyên săn bắt, hái lượm

- Hộ thủy sản:

- Hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Hộ xây dựng:

- Hộ thương nghiệp:

- Hộ vận tải:

- Hộ hoạt động dịch vụ khác:

- Hộ khác:

14- Hộ có thuộc các đối tượng xã hội hay không? (Đánh dấu chéo (X) vào 1 ô tương ứng)

- Hộ gia đình thương binh, liệt sỹ, có công cách mạng:

- Hộ hưởng trợ cấp xã hội, già cả neo đơn, tàn tật, không có lao động:

- Hộ có người về hưu, mất sức:

- Hộ khác:

Phiếu 02/ĐHT

TÀI SẢN VÀ CÁC TIỆN NGHI SINH HOẠT CỦA HỘ

MỤC I: ĐẤT ĐAI HIỆN CÓ CỦA HỘ (CÓ ĐẾN NGÀY 01/7/2005)

<i>Phân nhóm theo các loại đất</i>	<i>Mã số</i>	<i>a. Thuộc quyền quản lý của hộ (m²)</i>	<i>b. Đất thuê mượn để sử dụng (m²)</i>
A	B	1	2
I- Đất Nông nghiệp	01		
1. Đất trồng cây hàng năm	02		
2. Đất trồng cây lâu năm	03		
3. Ao hồ, mặt nước	04		
4. Đất nông nghiệp khác	05		
II. Đất Lâm nghiệp	06		
1. Rừng tự nhiên	07		
2. Rừng trồng	08		
III. Đất thổ cư và đất vườn	09		
IV. Đất chưa sử dụng	10		
Tổng cộng (01+06+09+10)	11		

MỤC II: DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ (CÓ ĐẾN NGÀY 1/7/2005)

<i>Loại cây</i>	<i>Mã số</i>	<i>Diện tích trồng tập trung (từ 100 m² trở lên)(m²)</i>		<i>Số cây trồng phân tán cho sản phẩm (cây) (dưới 100 m²)</i>
		<i>Tổng số</i>	<i>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm</i>	
A	B	1	2	3
1. Chè	01			
2. Cà phê	02			
3. Cao su	03			
4. Điều	04			
5. Hồ tiêu	05			
6. Dừa	06			
7. Cam, quýt	07			
8. Xoài	08			
9. Nhãn	09			
10. Vải, chôm chôm	10			
11. Loại cây khác	11			

MỤC III: CHĂN NUÔI CỦA HỘ (CÓ ĐẾN NGÀY 01/7/2005)

	<i>Mã số</i>	<i>Số lượng (con)</i>
A	B	
1. Trâu	01	
2. Bò	02	
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	03	

3. Lợn (không kể lợn sữa)	04	
4. Gà	05	
5. Vịt, ngan, ngỗng	06	
6. Dê, cừu	07	
7. Ong (đàn)	08	
	09	

MỤC IV: MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA HỘ

<i>Tên máy móc thiết bị</i>	<i>Mã số</i>	<i>Có đến ngày 01/7/2005</i>	
		<i>Số lượng (cái)</i>	<i>Giá trị còn lại (1.000 đồng)</i>
A	B	1	2
1. Máy cày, máy kéo lớn (trên 12 mã lực)	01		
2. Máy cày, máy kéo nhỏ (từ 12 mã lực trở xuống)	02		
3. Xe ô tô chở khách, vận tải	03		
4. Xe cải tiến	04		
5. Xe bò, ngựa, xe trâu	05		
6. Tàu, thuyền, xuồng vận tải cơ giới	06		
7. Tàu, thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản cơ giới	07		
8. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ	08		
9. Tay lưới đánh cá	09		
10. Máy phát điện	10		
11. Máy giặt	11		
12. Máy tuốt lúa có động cơ	12		
13. Lò, máy sấy lúa	13		
14. Máy xay xát	14		
15. Máy cưa, xẻ gỗ	15		
16. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	16		
17. Máy bơm nước	17		
<i>Trong đó: - Dùng trong sản xuất nông, lâm nghiệp</i>	18		
<i>- Dùng trong nuôi trồng thủy sản</i>	19		
18. Máy chế biến thức ăn gia súc	20		
19. Máy chế biến thức ăn thủy sản	21		
20. Máy chế biến nông, lâm, thủy hải sản khác	22		

MỤC V: ĐỒ DÙNG LÂU BỀN VÀ ĐẤT TIỀN

(Chỉ tính những loại có giá trị từ 200.000 đồng trở lên)

<i>Loại đồ dùng</i>	<i>Mã số</i>	<i>Có đến ngày 01/7/2005</i>	
		<i>Số lượng (cái)</i>	<i>Giá trị còn lại (1.000 đồng)</i>
A	B	1	2
- Tủ đựng quần áo các loại	01		
- Các loại tủ khác	02		

- Sập gụ	03		
- Salon các loại	04		
- Bộ bàn ghế các loại	05		
- Giường phản	06		
- Đầu Video	07		
- Tivi màu	08		
- Tivi trắng đen	09		
- Radio cassette các loại	10		
- Dàn nghe nhạc các loại	11		
- Tủ lạnh, tủ đá	12		
- Điều hòa nhiệt độ	13		
- Máy giặt, sấy quần áo	14		
- Bình tắm nước nóng	15		
- Quạt điện	16		
- Bếp ga	17		
- Bếp điện, nồi cơm điện, nồi áp suất	18		
- Dàn máy vi tính	19		
- Máy Fax	20		
- Điện thoại	21		
- Xe ô tô	22		
- Xe máy	23		
- Xe đạp	24		
- Máy khâu, máy vắt sổ, dệt len	25		
- Máy bơm nước sinh hoạt	26		
- Máy hút bụi	27		
- Máy phát điện sinh hoạt	28		
- Máy ảnh	29		
- Máy quay phim	30		
- Các đồ có giá trị khác	31		
- Máy bơm nước dùng cho sinh hoạt	32		
- Đồ dùng lâu bền và đắt tiền khác	33		

MỤC VI: NHÀ Ở CỦA HỘ (CÓ ĐẾN NGÀY 01/7/2007)

<i>Số thứ tự</i> (ngôi nhà, căn hộ)	<i>Loại nhà</i>	<i>Quyền sử dụng</i> (ghi theo mã số)	<i>Sử dụng</i> (ghi theo mã số)	<i>Diện tích sử dụng</i> (m ²)	<i>Năm xây dựng</i> (chỉ ghi đối với loại nhà riêng của hộ)
		- Nhà riêng của hộ: 1 - Thuê của Nhà nước: 2 - Thuê của tư nhân: 3 - Nhà khác: 4	- Để ở: 1 - Cho thuê: 2		
A	1	2	3	4	5
1-	Nhà kiên cố				
2-	Nhà bán kiên cố				
3-	Nhà khác				
3.1	<i>Trong đó:</i> Lều, chòi				

MỤC VII: SỬ DỤNG ĐIỆN, NƯỚC VÀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH

1/ Hộ có dùng điện không?

- Có 1 - Không 2

1.1/ Nếu có thì dùng hình thức nào?

- Đồng hồ chính 1

- Đồng hồ phụ (câu nhờ) 2

- Dùng máy phát điện, bình ắc quy 3

2/ Nguồn nước sử dụng của hộ thuộc loại nào? (đánh dấu chéo vào 1 ô tương ứng)

- Nước máy dùng riêng 1

- Nước máy công cộng 2

- Nước mưa 3

- Nước giếng đào 4

- Nước giếng khoan 5

- Nước khác có lọc 6

- Nguồn nước khác 7

3/ Hộ có hố xí sử dụng không?

- Có 1 - Không 2 (>>5)

4/ Hố xí của hộ sử dụng thuộc loại nào?

- Nước máy dùng riêng 1

- Nước máy công cộng 2

- Nước mưa 3

5/ Môi trường chung quanh chỗ ở của hộ có bị ô nhiễm không?

- Có 1 - Không 2

6/ Hộ có sử dụng muối Iốt trong năm không?

- Có 1 - Không 2

THU NHẬP VÀ CHI TIÊU CỦA HỘ

PHẦN I: THU NHẬP CỦA HỘ

MỤC I/ THU NHẬP TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ:

Trong 12 tháng qua có thành viên nào trong hộ ông/bà thu tiền lương, tiền công không? (nếu có thì ghi số tiền vào ô, nếu không thì ghi số (0) vào ô)

ngàn đồng

Trong đó: Thu từ tiền công (nếu có thì ghi số tiền vào ô, nếu không thì ghi số (0) vào ô)

ngàn đồng

MỤC II/ THU NHẬP TỪ NÔNG - LÂM - THỦY SẢN:

B1 - Thu từ trồng trọt:

<i>Sản phẩm trồng trọt</i>	<i>Mã số</i>	<i>Sản lượng thu hoạch trong năm (kg)</i>	<i>Trị giá sản lượng đã thu hoạch (1.000 đồng)</i>	<i>Chi phí sản xuất và thuê mướn (1.000 đồng)</i>	<i>Thu nhập (1.000 đồng)</i>
A	B	1	2	3	4=2-3
1- Thu từ cây lương thực	01	X			
- Thóc các loại	02				
- Bắp	03				
- Khoai lang	04				
- Sắn/mì	05				
- Cây lương thực khác	06	X			
2- Rau các loại	07	X			
3- Đậu các loại	08	X			
4- Cây hàng năm khác	09	X			
5- Cây lâu năm	10	X			
6- Cây giống các loại	11	X			
7- Cây cảnh	12	X			
8- Sản phẩm phụ trồng trọt	13	X			
Cộng (1+7+8+9+10+11+12+13)	14	X			

B2 - Thu từ chăn nuôi:

<i>Sản phẩm chăn nuôi</i>	<i>Mã số</i>	<i>Sản lượng thu hoạch trong năm (kg)</i>	<i>Trị giá sản lượng đã thu hoạch (1.000 đồng)</i>	<i>Chi phí sản xuất và thuê mướn (1.000 đồng)</i>	<i>Thu nhập (1.000 đồng)</i>
A	B	1	2	3	4=3-2
1. Thịt lợn hơi	01				

2. Thịt trâu bò hơi	02			
3. Thịt gia cầm hơi	03			
4. Giống gia súc gia cầm	04			
Trong đó: - Lợn giống	05			
- Trâu bò giống	06			
5. Các loại chăn nuôi khác	07	X		
6. Sản phẩm phụ chăn nuôi	08	X		
Cộng (1+7+8+9+10+11+12+13)	09	X		

B3 - Thu từ lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các dịch vụ nông nghiệp:

Sau khi đã trừ các khoản chi phí số tiền thu được là:

ngàn đồng

B4 - Thu từ các ngành sản xuất phi nông lâm nghiệp, thủy sản:

<i>Nguồn thu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Doanh thu (1.000 đồng)</i>	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh (1.000 đ)</i>	<i>Thu nhập (1.000 đ)</i>
A	B	1	2	3=1-2
1. Thu từ sản xuất TTCN, xây dựng	01			
2. Thu từ hoạt động buôn bán, dịch vụ	02			
3. Thu từ các ngành sản xuất khác	03			
Cộng (1+2+3)	04			

MỤC III/ CÁC KHOẢN THU KHÁC TRONG 12 THÁNG QUA ĐƯỢC TÍNH VÀO THU NHẬP:

<i>Nguồn thu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Trị giá (1.000 đ)</i>
A	B	1
1. Lương hưu, mất sức	01	
2. Trợ cấp xã hội thường xuyên	02	
3. Tiền từ nước ngoài gửi về	03	
4. Tiền lãi gửi tiết kiệm	04	
5. Các khoản thu nhập khác	05	
Cộng (1+2+3+4+5)	06	

Thu nhập của hộ = Mục I + Mục II (B1 mã 14 cột 4+B2 mã 9 cột 4+B3+B4 mã 4 cột 3) + Mục III (mã 6 cột 1) =

ngàn đồng

PHẦN II: CHI TIÊU CỦA HỘ

MỤC I/ CHI TIÊU CHO ĂN UỐNG, HÚT CỦA HỘ TRUNG BÌNH 1 THÁNG TRONG NĂM 2005:

	Đơn vị tính	Mã số	Chi tiêu trung bình 1 tháng của hộ	
			Số lượng	Trị giá (1.000 đ)
A	B	C	1	2
I/ Lương thực:		01 (02+03+04)		
- Gạo các loại	Kg	02		
- Lương thực khác (ngô, bột mì, khoai lang, sắn...)	X	03		
- Lương thực chế biến (mì ăn liền, miến dong, bún tươi...)	X	04		
II/ Thực phẩm:	X	05 (06+...+19)		
- Thịt các loại		06		
- Trứng các loại	Quả	07		
- Đậu phụ	Kg	08		
- Mỡ, dầu ăn	Kg	09		
- Cá các loại	Kg	10		
- Rau các loại	Kg	11		
- Quả các loại	X	12		
- Nước mắm, nước chấm	Lít	13		
- Gia vị các loại	X	14		
- Đường ăn	Kg	15		
- Sữa các loại	X	16		
- Bánh, mứt, kẹo	Kg	17		
- Cà phê, chè (trà)	Kg	18		
- Thực phẩm khác	X	19		
III/ Ăn uống ngoài gia đình	X	20		
IV/ Uống và hút	X	21 (22+23+24)		
- Đồ uống không cồn	X	22		
- Rượu, bia các loại	X	23		
- Thuốc hút	X	24		

Cộng Mục I (cột 2, mã 01+05+20+21)*12=

ngàn đồng

MỤC II/ CHI TIÊU NGOÀI ĂN UỐNG, HÚT CỦA HỘ TRUNG BÌNH 1 QUÝ TRONG NĂM 2005:

	Mã số	Trị giá trung bình 1 quý (1.000)
--	-------	----------------------------------

		đ)
A	B	1
I/ May mặc, mũ, nón, giày, dép	01=(02+03+04)	
1. May mặc	02	
2. Mũ nón	03	
3. Giày, dép	04	
II/ Thiết bị và đồ dùng gia đình	05= (06+07)	
1. Thiết bị (máy điều hòa, máy hút bụi, máy giặt, máy khâu, bếp điện, bếp gas, bếp dầu,...)	06	
2. Đồ dùng gia đình (quạt, giường, tủ, bình thủy, đồ dùng khác...)	07	
III/ Ở	08=(09+...+15)	
1. Nhà ở (thuê, sửa chữa)	09	
2. Nước sinh hoạt	10	
3. Nhiên liệu dùng cho sinh hoạt	11	
4. Nhiên liệu dùng cho sinh hoạt	12	
5. Than, củi	13	
6. Gas	14	
7. Khác	15	
IV/ Y tế	16=(17+18+19)	
1. Khám, chữa bệnh	17	
2. Mua thuốc tự chữa bệnh	18	
3. Dụng cụ KHH-GĐ	19	
V/ Đi lại và bưu điện	20=(21+22)	
1. Đi lại	21	
2. Bưu điện	22	
VI/ Giáo dục	23=(24+25)	
1. Đồ dùng học tập và văn phòng	24	
2. Dịch vụ giáo dục (học phí, tiền học thêm, đóng góp)	25	
VII/ Văn hóa, thể thao, giải trí	26=(27+28+29)	
1. Văn hóa	27	
2. Thể dục, thể thao	28	
3. Giải trí, du lịch	29	
VIII/ Chi phí cho đồ dùng và dịch vụ khác	30	

Cộng Mục II (01+05+08+16+20+23+26+30)*4 =

ngàn đồng

MỤC III/ CHI KHÁC CỦA HỘ TRONG NĂM 12 THÁNG QUA:

	Mã số	Tổng trị giá cả năm (1.000 đ)
A	B	1
A/ Các khoản chi khác	01=(02+...+12)	
1. Trợ giúp họ hàng, người thân	02	
2. Ma chay, cưới hỏi	03	
3. Thuế các loại	04	

4. Nộp bảo hiểm các loại	05	
5. Các khoản đóng góp	06	
<i>Trong đó:</i>		
- Đóng góp cho Nhà nước (cấp xã, phường trở lên)	07	
- Ủng hộ cho các hiệp hội, từ thiện, nhân đạo	08	
- Đóng góp ủng hộ cho nước ngoài	09	
6. Hoàn tạm ứng	10	
7. Trả nợ	11	
8. Chi khác	12	
B/ Các khoản tạm chi	13= (14+...+18)	
1. Gửi tiết kiệm	14	
2. Chi vay	15	
3. Góp bụi	16	
4. Mua tín phiếu, công trái, trái phiếu	17	
5. Các khoản khác	18	

Cộng Mục III (cột 1, mã 01+mã 13) = ngàn đồng

*** Tổng cộng Phần II chi tiêu của hộ gia đình (Mục I + Mục II + Mục III) =**
 ngàn đồng

PHẦN III: MỘT SỐ CHỈ TIÊU BỔ SUNG

1/ Thành viên trong hộ ông/bà thường tham gia sinh hoạt văn hóa thể thao nào sau đây?
(đánh dấu chéo vào các ô tương ứng)

- Nghe đài 1
- Sinh hoạt tại nhà văn hóa 6
- Xem TV, băng 2
- SH tại nhà văn hóa-TT 7
- Đọc sách, báo 3
- Đến thư viện 8
- Tập TD hàng ngày 4
- Hát Karaoke 9
- Chơi thể thao 5
- Khiêu vũ 10

2/ Ba chương trình truyền hình mà ông/bà thường xem nhất?

- 2.1- Thời sự
- 2.2- Phim truyện
- 2.3- Ca nhạc
- 2.4- Thể thao
- 2.5- Thi đố vui
- 2.6- Thế giới động vật
- 2.7- Thiếu nhi

2.8- Khác (ghi rõ)

(Chọn ba chương trình theo thứ tự ưu tiên rồi ghi theo mã số ở câu 2 vào 3 ô)

- Thứ nhất 1 - Thứ hai 2 - Thứ ba 3

3/ Ba chương trình truyền thanh mà hộ ông/bà hay nghe nhất?

3.1- Thời sự chuyện 3.2- Quân đội nhân dân 3.3- Ca nhạc 3.4- Kể

3.5- Tiểu nhi 3.6- Văn nghệ 3.7- Khác (ghi rõ)

(Chọn ba chương trình theo thứ tự ưu tiên rồi ghi theo mã số ở câu 3 vào 3 ô)

- Thứ nhất 1 - Thứ hai 2 - Thứ ba 3

4/ Các loại báo hay tạp chí mà các thành viên trong hộ thường đọc nhất?

Mã số	Tên tạp chí	Đánh dấu chéo (X)
1	Báo nhân dân	
2	Báo Đồng Nai	
3	Báo Lao động	
4	Báo Phụ nữ	
5	Báo Quân đội nhân dân	
6	Báo Công an nhân dân	
7	Báo Thể thao	
8	Báo Pháp luật	
9	Báo Tiền phong	
10	Báo Tuổi trẻ	
11	Báo Thanh niên	
12	Báo Khoa học và Đời sống	
13	Báo Khoa học phổ thông	
14	Báo An ninh thế giới	
15	Báo Nhi đồng	
16	Báo Văn nghệ	
17	Báo Đại đoàn kết	
18	Tạp chí Cộng sản	
19	Kiến thức ngày nay	
20	Tri thức trẻ	
21	Thời trang trẻ	
22	Tin tức	

23	Gia đình và xã hội	
24	Xã hội học	
25	Sức khỏe và đời sống	
26	Thị trường	
27	Báo Tỉnh khác	
28	Báo, tạp chí khác (ghi rõ)	
29	Không đọc	

(Chọn ba loại báo hay tạp chí theo thứ tự ưu tiên ghi theo mã số ở câu 4 vào 3 ô)

- Thứ nhất 1 - Thứ hai 2 - Thứ ba 3

5/ Hộ có máy vi tính không?

- Có 1 - Không 2

Máy vi tính của hộ có nối mạng không?

- Có 1 - Không 2

6/ Theo ông/bà, trước diễn biến của cơ chế thị trường trong những năm qua đã ảnh hưởng như thế nào đối với tình hình sản xuất kinh doanh và đời sống của hộ gia đình?

- Rất thuận lợi 1
- Khó khăn 4

- Thuận lợi 2
- Rất khó khăn 5

- Bình thường 3
- Vừa thuận lợi, vừa khó khăn 6

7/ Theo đánh giá của ông/bà, mức sống hiện nay của hộ khá hơn hay giảm đi so với các năm sau đây?

So với 1986 So với 1995 So với 2000
- Khá lên 1 1 1

- Như cũ 2 2 2

- Giảm đi 3 3 3

8/ Ý kiến của ông/bà về đội ngũ cán bộ xã/phường/thị trấn?

Tốt Trung bình Yếu kém

- 3.1- Bí thư 1 2 3
- 3.2- Chủ tịch 1 2 3
- 3.3- Phó Chủ tịch TT 1 2 3
- 3.4- Trưởng Công an 1 2 3

9/ Theo ông/bà, cơ chế thị trường có tạo nên sự bất công trong xã hội về phân phối thu nhập và tình trạng giàu nghèo không?

- Tạo sự bất công 1
- Duy trì tốt sự công bằng 4
- Không tạo bất công 2
- Rất khó khăn 5

XIN CẢM ƠN ÔNG, BÀ!